

UBND TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày ... tháng ... năm 2025

DỰ THẢO LẦN 1**QUYẾT ĐỊNH****VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi)

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Ninh Bình năm 2025;

Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04/3/2024, Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 và Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Bình, Hà Nam và Nam Định (cũ) thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 5/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Báo cáo thẩm định số /BC-HĐTD ngày tháng năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030;

Theo đề nghị của ... tại Tờ trình số ... về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền và phần không gian biển của tỉnh Ninh Bình được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan, gồm 129 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 97 xã và 32 phường. Phía Bắc giáp thành phố Hà Nội; phía Đông Bắc giáp tỉnh Hưng Yên; phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa; phía Đông giáp Biển Đông; phía Tây giáp tỉnh Phú Thọ.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

1. Bám sát thực tiễn, vận dụng linh hoạt, sáng tạo đường lối, chủ trương, định hướng của Đảng, nhất là các quyết sách lớn, chiến lược của Trung ương phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Bảo đảm Phát triển tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tuân thủ và phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần các Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia, các Quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Lấy văn hóa làm nền tảng, kết nối làm động lực, phát triển du lịch, công nghiệp và đô thị, kinh tế biển làm trụ cột, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh sau sáp nhập, để thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng 2 chữ số trong giai đoạn 2026-2030 và đưa Ninh Bình trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030.

3. Chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh đảm bảo phát triển nhanh, bền vững dựa trên các yếu tố: nhân lực chất lượng cao; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi

xanh; chuyển đổi không gian; kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển lực lượng sản xuất mới, hình thành năng lực sản xuất trình độ cao để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí của tỉnh trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

4. Tổ chức không gian phát triển của tỉnh Ninh Bình bảo đảm tính kế thừa, thống nhất, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và điều kiện phát triển của địa phương theo hướng: **Một trục động lực – Hai đầu – Ba cực phát triển – Bốn vùng kinh tế - Năm hành lang kinh tế**¹. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi, hình thành các vùng động lực, hành lang kinh tế dựa trên lợi thế so sánh về văn hóa, du lịch, phát triển đô thị và kết nối giao thông.

5. Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh. Phát huy vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, hội nhập quốc tế dựa trên nền tảng văn hóa, kinh tế, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Phấn đấu đến năm 2030, Ninh Bình trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; là cực tăng trưởng kinh tế mới của vùng Đồng bằng sông Hồng, với vai trò một trung tâm du lịch quốc gia, quốc tế và công nghiệp công nghệ cao quan trọng của liên vùng và đất nước; nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người; là tỉnh phát triển toàn diện trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường, có công nghiệp hiện đại, dịch vụ du lịch chất lượng cao, đô thị xanh gắn với di sản; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết nối phát triển thuận lợi với các tỉnh, thành phố trong vùng, cả nước, khu vực và quốc tế; bảo đảm phát triển bền vững về môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; quốc phòng, an ninh được giữ vững, đời sống người dân không ngừng được cải thiện.

2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

* Về kinh tế:

(1). Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) bình quân giai đoạn 2025-2030 đạt tối thiểu 11%/năm.

¹ Một trục động lực: Trục động lực Hành lang kinh tế Bắc – Nam; Hai đầu: thành phố Hà Nội và biển đông; Ba cực phát triển: Hoa Lư, Phú Lý, Nam Định; Bốn vùng: Vùng kinh tế trung tâm (bao gồm khu vực dọc theo hành lang QL 1, đường bộ cao tốc Bắc - Nam từ khu vực phường Duy Tiên đến khu vực phường Tam Điệp, Vùng kinh tế ven biển (bao gồm các xã khu vực phía Đông của tỉnh), Vùng đồng bằng nội địa (bao gồm các xã trong khu vực nằm giữa vùng Kinh tế trung tâm và Kinh tế ven biển), Vùng kinh tế Tây Bắc tỉnh (khu vực phía Tây và hữu ngạn sông Đáy); Năm hành lang kinh tế: Hành lang kinh tế du lịch (không gian kết nối các điểm di sản văn hóa, thiên nhiên phía Tây (Tam Chúc – Cổ Đô Hoa Lư; Tam Cốc – Bích Động, Tràng An; Bái Đính, Vân Long, Cúc Phương), Hành lang phát triển dọc sông Đáy (không gian kết nối các điểm di sản văn hóa, thiên nhiên dọc sông Đáy), Hành lang kết nối Tây Bắc- Đông Nam (Hoà Bình – Nho Quan – Tam Điệp – Phát Diệm – Ninh Cơ), Hành lang phát triển dọc sông Hồng (Không gian phát triển đô thị, du lịch sinh thái dọc sông Hồng), Hành lang kinh tế ven biển (dọc theo tuyến quốc lộ ven biển Vịnh Bắc Bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (khoảng 90 km, bao gồm Khu kinh tế Ninh Cơ)

(2). Cơ cấu kinh tế (GRDP theo giá hiện hành) đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng: 55,2%; Dịch vụ 30,8%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 7,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6,8%.

(3). GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 phấn đấu đạt tối thiểu 180 triệu đồng.

(4). Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số chiếm tối thiểu 30% trong tổng sản phẩm (GRDP); tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm (GRDP) đạt trên 43%.

(5). Tốc độ tăng năng suất lao động đạt từ 9%/năm trở lên.

(6). Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giai đoạn 2025-2030): 1,39 - 1,45 triệu tỷ đồng (chiếm khoảng 38%/GRDP).

(7). Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 110 nghìn tỷ đồng.

(8). Phấn đấu đến năm 2030 giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản đạt 220 triệu đồng trở lên.

(9). Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2030 đạt trên 40 tỷ USD.

(10). Trong nhiệm kỳ thành lập mới từ 11.000 doanh nghiệp trở lên.

* Về văn hóa - xã hội:

(11). Đến năm 2030, là một trong 10 tỉnh, thành phố có chỉ số phát triển con người (HDI) cao nhất cả nước.

(12). Đến năm 2030, số lượt khách đến du lịch tại các khu/điểm du lịch đạt 30 triệu lượt; trong đó: khách quốc tế đạt 4,0 - 4,5 triệu lượt; tổng doanh thu du lịch đạt trên 45 nghìn tỷ đồng.

(13). Đến năm 2030, tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học: Mầm non đạt 96% trở lên, tiểu học (mức độ 2) đạt 82% trở lên, THCS đạt 100%, THPT đạt 100%.

(14). Đến năm 2030, có 14 bác sĩ, 40 giường bệnh trên 1 vạn dân (bao gồm dự kiến số lượng bác sĩ, giường bệnh của các bệnh viện tư nhân, Bệnh viện Bạch Mai 2 và Bệnh viện Việt Đức 2); tỷ lệ người dân: được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm đạt 100%, có thẻ bảo hiểm y tế đạt 96,5% trở lên, được lập hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 80% trở lên.

(15). Đến hết năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm còn dưới 1,0% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030.

(16). Đến hết năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 82%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 37,5% (cả nước là 35-40%).

* Về khoa học - công nghệ, chuyển đổi số:

(17). Tổng chi cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (bao gồm cả đầu tư và sự nghiệp) đạt trên 3,5% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm.

(18). Chỉ tiêu về chuyển đổi số đến năm 2030:

- Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ công đạt $\geq 85\%$;
- Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt đạt $\geq 85\%$;
- Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt $\geq 80\%$.

* Về xây dựng, đô thị và môi trường:

(19). Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt 60,1%; hoàn thành đầu tư xây dựng 25.300 căn nhà ở xã hội.

(20). Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý khu vực đô thị đạt 97% trở lên, khu vực nông thôn đạt 92% trở lên; 100% số khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá thời kỳ quy hoạch

3.1. Các đột phá phát triển

(1) Đột phá mạnh mẽ về cơ chế, chính sách phát triển, khơi thông, giải phóng, huy động mọi nguồn lực để tập trung ưu tiên phát triển các trụ cột kinh tế.

(2) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh thu hút và trọng dụng nhân tài.

(3) Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và hiện đại, có tính liên kết; trọng tâm là xây dựng hạ tầng giao thông kết nối liên vùng và quốc tế, đa phương thức.

3.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách phục vụ phát triển, tháo gỡ kịp thời những nút thắt, điểm nghẽn, đảm bảo đồng bộ, hài hòa trên các lĩnh vực, đáp ứng các yêu cầu phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới.

- Phát triển công nghiệp công nghệ cao, trọng tâm cơ khí, chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng; du lịch chất lượng cao, dịch vụ logistics, phát triển công nghiệp văn hóa; tập trung triển khai các đột phá về khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển kinh tế tư nhân trên nền tảng đẩy mạnh thu hút, phát triển khu công nghệ cao, khu đại học, khu công nghiệp, khu kinh tế... tạo động lực nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm và của địa phương.

- Khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương nhất là lợi thế từ vị trí chiến lược phía Nam thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng; huy động, tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng chiến lược đồng bộ, thông minh, kết nối nội tỉnh và liên vùng, ưu tiên đẩy nhanh quy hoạch, đầu tư cảng hàng không, cảng biển nước sâu, đường cao tốc, hạ tầng đô thị.

- Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển đô thị xanh có kiến trúc hài hòa gắn với di sản, làm nền tảng xây dựng đô thị di sản giàu bản sắc.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

1.1. Phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, sản xuất, lắp ráp ô tô... Hình thành cụm liên kết trong sản xuất một số ngành công nghiệp ưu tiên, tạo nền tảng và cơ sở kết nối chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thúc đẩy phát triển công nghiệp hiện đại, thông minh, xanh hóa, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu đưa Ninh Bình trở thành một trung tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao của vùng và đất nước với nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực có sức cạnh tranh cao, khẳng định vai trò một trung tâm công nghiệp cơ khí ô tô hiện đại, công nghiệp công nghệ thông tin (điện tử, máy tính), công nghiệp chế biến, chế tạo, vật liệu xanh của vùng và đất nước. Định hướng phát triển một số nhóm ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh: Công nghiệp khai khoáng; Ngành dệt may, da giày; Cơ khí chế tạo, lắp ráp; Nhóm ngành sản phẩm điện tử; Chế biến thực phẩm; Sản xuất hóa chất, dược phẩm và đồ nhựa; Luyện thép và sản phẩm sau thép.

1.2. Phát triển du lịch:

Xây dựng Ninh Bình thành trung tâm du lịch quốc gia và quốc tế, là cực tăng trưởng quan trọng trong tam giác động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Phát triển đô thị di sản thiên niên kỷ theo hướng xanh và bền vững. Định vị thương hiệu Ninh Bình là “Trung tâm du lịch di sản - sinh thái - văn hóa - tôn giáo của Việt Nam. Du lịch và công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 10% GRDP của tỉnh.

1.3. Phát triển kinh tế biển

Phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của vùng ven biển, tập trung huy động cao nhất các nguồn lực để phát triển nhanh, bền vững kinh tế biển tỉnh Ninh Bình, trở thành vùng kinh tế động lực của tỉnh, chuyển cơ cấu kinh tế vùng ven biển theo hướng công nghiệp - dịch vụ. Mở rộng không gian Khu kinh tế Ninh Cơ; sớm hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (VSIP Nam Định) theo hướng hiện đại, xanh và thông minh, gắn kết chặt chẽ với kinh tế biển - ven biển nhằm tạo cực tăng trưởng mới, thúc đẩy chuỗi giá trị logistics, công nghiệp chế biến và dịch vụ cảng biển của tỉnh.

- Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của khu vực có biển và khu vực không có biển trên địa bàn tỉnh; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

1.4. Phát triển kinh tế nông lâm thủy sản

Ninh Bình mới trở thành trung tâm nông nghiệp hiện đại, xanh, sạch, thông minh của Vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Xây dựng nền nông nghiệp kinh tế tuần hoàn, thân thiện môi trường, sản xuất nông sản chất lượng cao xuất khẩu quốc tế. Kinh tế nông nghiệp số, công nghệ cao chiếm trọng tâm trong GRDP tỉnh. Phát triển các vùng nông nghiệp gắn du lịch, bảo tồn giá trị văn hóa và sinh thái, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đặc thù, có thương hiệu quốc gia và quốc tế. Đảm bảo quốc phòng, an ninh nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao đời sống nông dân, người dân thịnh vượng, hạnh phúc.

Nông nghiệp tỉnh Ninh Bình mở rộng trở thành nền nông nghiệp sinh thái – thông minh – tuần hoàn, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Hình thành các trung tâm nông nghiệp công nghệ cao vùng đồng bằng sông Hồng, gắn với hệ thống logistics, công nghiệp chế biến, xuất khẩu nông sản vùng. Bảo đảm an ninh lương thực, an ninh sinh thái, phát triển hài hòa giữa kinh tế – môi trường – văn hóa – xã hội nông thôn.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Phát triển thương mại, dịch vụ

Phát triển đa dạng các loại hình, phương thức thương mại, dịch vụ hiện đại đi đôi với nâng cấp, cải tạo các loại hình thương mại, dịch vụ truyền thống. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại, khu thương mại trong khu kinh tế theo quy hoạch chung Khu kinh tế Ninh Cơ. Thực hiện nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới hệ thống chợ truyền thống. Quy hoạch, thu hút đầu tư xây dựng mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích và các mô hình thương mại, dịch vụ hiện đại khác, ưu tiên tại các đô thị, khu du lịch theo trục động lực, hành lang kinh tế của tỉnh. Tạo lập các điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử phát triển. Quy hoạch, tạo điều kiện hình thành hệ thống kho, khu logistics tại các khu vực đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp. Thu hút, khuyến khích đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ hậu cần cho các ngành sản xuất theo tinh thần Nghị quyết 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển ngành y tế tỉnh Ninh Bình đảm bảo tính kế thừa và phát triển, tính kết nối giữa các tuyến trong tỉnh cũng như các tỉnh lân cận và các đơn vị tuyến Trung ương theo đúng tinh thần Nghị quyết 72-NQ/TW về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Nâng cao sức khỏe nhân dân cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng sống. Đầu tư xây dựng mới, mở rộng cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị, nâng cao năng lực, chất lượng khám chữa bệnh của hệ thống cơ sở y tế, cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn toàn tỉnh. Nghiên cứu, đầu tư phát triển thêm cơ sở, khoa, chức năng điều trị tuyến tỉnh. Xây dựng đồng bộ, nâng cao năng lực của mạng lưới y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu về nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; tăng cường đầu tư, thúc đẩy thực hiện có hiệu quả hoạt động y tế dự phòng, dân số và trẻ em, an toàn thực phẩm, hệ thống kiểm nghiệm và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế theo quy định.

Khuyến khích phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân; kêu gọi đầu tư và xây dựng bệnh viện tư nhân chất lượng cao, bệnh viện quốc tế. Tổ chức cơ chế liên thông, kết nối thông tin, chuyển đổi số hệ thống y tế công lập và ngoài công lập.

c) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học, tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71- NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đảm bảo phù hợp, chuẩn hóa và hiện đại hóa về cơ sở vật chất; xây dựng một số trường trọng điểm về chất lượng. Thu hút đầu tư trường quốc tế ở các cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục. Phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo. Hình thành trung tâm đào tạo nghề trọng điểm quốc gia mang tầm quốc tế. Ưu tiên xây dựng, phát triển chương trình đào tạo nghề trọng điểm quốc gia, quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu. Đầu tư nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng; mở rộng, nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu của cơ sở đào tạo bậc đại học. Phát triển khu đại học Nam Cao trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Vùng đồng bằng Sông Hồng.

d) Văn hóa, thể dục, thể thao

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Ninh Bình toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Phát triển các loại hình văn hóa, nghệ thuật, vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần, tạo cảm hứng, niềm tin để người dân chủ động tham gia vào sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung khai thác các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh theo hướng hình thành chuỗi liên kết dịch vụ, đủ năng lực tổ chức biểu diễn, đăng cai các sự kiện văn hóa, thể thao có quy mô, mang tầm quốc gia và quốc tế, trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa song song với duy trì các hoạt động văn hóa, thể thao. Đầu tư xây dựng, bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống di tích, danh thắng. Tập trung ưu tiên nguồn lực đầu tư bảo tồn, phát huy giá trị các di tích, danh thắng tại các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch. Lập hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền công nhận, xếp hạng di tích cấp Quốc gia đặc biệt, di tích, danh thắng, di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và cấp tỉnh cho các di tích, danh thắng. Quy hoạch, xây dựng các không gian văn hóa nổi bật tại một số địa phương gắn với đặc trưng văn hóa các dân tộc của tỉnh.

đ) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ phát triển các ngành kinh tế, trong đó ưu tiên nguồn lực phát triển khoa học, công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trọng tâm, đột phá, quá trình

chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Thúc đẩy tiếp thu và chuyển giao khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ - thông tin, chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; phát triển đô thị thông minh, an toàn thông tin mạng, nhân lực số, nhân lực có kỹ năng số; nâng cao năng lực hoạt động, chất lượng dịch vụ các đơn vị, cơ sở hoạt động lĩnh vực thông tin và truyền thông; phát triển các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực của tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở; chuyển đổi số, quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại đáp ứng nhu cầu tiếp cận, sử dụng thông tin của người dân, tạo đồng thuận xã hội, quảng bá hình ảnh Ninh Bình đến với cả nước và thế giới, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư, xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả đối với Khu công nghệ cao.

e) An sinh xã hội

Phát triển hệ thống an sinh xã hội, trợ giúp xã hội theo hướng đảm bảo diện bao phủ, nâng cao phúc lợi cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội. Phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, trợ giúp xã hội đa tầng, linh hoạt, gắn kết chặt chẽ, có khả năng hỗ trợ, chia sẻ lẫn nhau. Mở rộng, nâng cao chất lượng hệ thống chăm sóc xã hội. Đầu tư xây dựng, mở rộng hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội công lập, nâng cao điều kiện sinh hoạt cho đối tượng được bảo trợ, trợ giúp. Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ bảo hiểm, trợ giúp xã hội ngoài công lập, cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ ngày càng tăng của người dân. Thúc đẩy thị trường lao động trên địa bàn tỉnh phát triển lành mạnh, Tổ chức quản lý tốt hoạt động tuyển dụng, sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tổng thể các giải pháp để tạo việc làm, nâng cao thu nhập và phúc lợi cho người lao động. Thực hiện tốt hệ thống chính sách hỗ trợ bên sử dụng lao động và người lao động.

g) Quốc phòng an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, có khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, rộng khắp là nòng cốt của nền quốc phòng toàn dân. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Ưu tiên xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường tuần tra biên giới và kè sông suối, kè mố khu vực biên giới.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Định hướng tổ chức không gian tỉnh Ninh Bình theo hướng hình thành Một trục động lực; khai thác hiệu quả Sáu năm hành lang phát triển; Ba trung tâm đô thị; Bốn vùng kinh tế, cụ thể như sau:

(1) Một trục động lực: Trục động lực Hành lang kinh tế Bắc – Nam

- Phạm vi: Là trục phát triển dọc theo Hành lang kinh tế Bắc – Nam, bao gồm

các tuyến đường huyết mạch như đường bộ, đường sắt Bắc – Nam và quốc lộ 1A, sân bay Phủ Lý và các đô thị trung tâm của tỉnh như Duy Tiên, Phủ Lý, Hoa Lư, Tam Điệp; các khu công nghiệp dọc theo Quốc lộ 1 A.

- Chức năng chủ yếu: Là Trục động lực chính phát triển kinh tế tỉnh, nhất là công nghiệp, đô thị; trục chính kết nối Ninh Bình với Thủ đô Hà Nội và các địa phương khác trong vùng.

(5) Năm tuyến hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế du lịch (Hoa Lư – Bái Đính – Vân Long – Tam Chúc)

+ Phạm vi: Không gian kết nối các điểm di sản văn hóa, thiên nhiên phía Tây (Tam Chúc – Cố Đô Hoa Lư; Tam Cốc – Bích Động, Tràng An; Bái Đính, Vân Long, Cúc Phương.

+ Chức năng: Là hành lang kinh tế du lịch kết nối các di sản văn hóa; hành lang xanh - sinh thái phục vụ kết nối không gian đô thị và phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch gắn với bảo tồn các giá trị sinh thái, cảnh quan đặc trưng, không gian xanh của khu vực. Hành lang này đồng thời có chức năng là trung tâm công nghiệp văn hóa, thúc đẩy Ninh Bình hội nhập quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước-con người Ninh Bình và Việt Nam. Trong phạm vi không gian hành lang du lịch này ưu tiên phát triển các dự án kết nối giao thông xanh, thông minh, thân thiện với môi trường; hạn chế phát triển các khu-cụm công nghiệp, các dự án tác động tiêu cực tới môi trường.

- Hành lang kinh tế ven biển:

+ Phạm vi: Dọc theo tuyến quốc lộ ven biển Vịnh Bắc Bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (khoảng 90 km, bao gồm Khu kinh tế Ninh Cơ)

+ Chức năng: Là tuyến hành lang thúc đẩy phát triển kinh tế biển hướng tới mục tiêu đưa Ninh Bình trở thành một trung tâm kinh tế biển mạnh của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; cửa ngõ kết nối Ninh Bình với khu vực và thế giới thông qua Vịnh Bắc Bộ.

Hành lang kinh tế (HLKT) này tập trung phát triển: Công nghiệp theo hướng xanh, thân thiện với môi trường (thép xanh, năng lượng, đóng tàu, dệt may); đô thị xanh, thông minh; dịch vụ logistics và vận tải; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng...

- Hành lang phát triển dọc sông Đáy

+ Phạm vi: Không gian kết nối các điểm di sản văn hóa, thiên nhiên dọc sông Đáy.

+ Chức năng: Là hành lang du lịch kết nối các di sản văn hóa; hành lang xanh - sinh thái phục vụ kết nối không gian đô thị và phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch gắn với bảo tồn các giá trị sinh thái, cảnh quan đặc trưng, không gian xanh của khu vực dọc theo sông Đáy. Hành lang này đồng thời có chức năng thoát lũ cho cả tỉnh và khu vực ĐBSH. Trong phạm vi không gian hành lang này ưu tiên phát triển các dự án kết nối giao thông thủy, xanh, thông minh, thân thiện với môi trường; hạn chế phát triển các khu-cụm công nghiệp, các dự án tác động tiêu cực tới môi trường.

- Hành lang kết nối Tây Bắc- Đông Nam

+ Phạm vi: Hoà Bình – Nho Quan – Tam Điệp – Phát Diệm – Ninh Cơ

+ Chức năng: Là hành lang kết nối toàn bộ khu vực Tây Bắc với khu vực ĐBSH và Bắc Trung Bộ xuống các tỉnh phía Nam. Tạo nên một hành lang giao thương mới cho vùng Tây Bắc với Ninh Bình và các tỉnh khác.

- Hành lang phát triển dọc sông Hồng

+ Phạm vi: Không gian phát triển đô thị, du lịch sinh thái dọc sông Hồng.

+ Chức năng: Là hành lang đô thị xanh-sinh thái, du lịch sinh thái gắn với bảo tồn các giá trị sinh thái, cảnh quan đặc trưng, không gian xanh dọc sông Hồng.

(3) Ba trung tâm đô thị

- Phủ Lý: Phần đầu đạt các tiêu chí đô thị loại I, là đô thị vệ tinh quan trọng của thủ đô Hà Nội; đóng vai trò là trung tâm logistics và vận tải, trung tâm y tế, đào tạo, khoa học công nghệ, thương mại dịch vụ của tỉnh và vùng.

- Hoa Lư: Phần đầu đạt các tiêu chí đô thị loại I, đóng vai trò là trung tâm chính trị của tỉnh; trung giáo dục - y tế - công nghiệp văn hóa - dịch vụ của tỉnh và vùng.

- Nam Định: Phần đầu đạt các tiêu chí đô thị loại I, đóng vai trò là trung tâm giáo dục - y tế - công nghiệp văn hóa - dịch vụ của tỉnh và vùng.

(4) Bốn vùng kinh tế

- Vùng kinh tế trung tâm

Phạm vi: Bao gồm khu vực dọc theo hành lang QL 1, đường bộ cao tốc Bắc - Nam từ khu vực phường Duy Tiên (thị xã Duy Tiên cũ) đến khu vực phường Tam Điệp (thành phố Tam Điệp cũ).

Chức năng: Là vùng đô thị - trung tâm hành chính - dịch vụ chất lượng cao - công nghiệp công nghệ cao, vùng động lực chính của tỉnh; gắn với HLKT Bắc – Nam (Hành lang kinh tế trung tâm) của tỉnh.

- Vùng kinh tế ven biển

Phạm vi: Bao gồm các xã khu vực phía Đông của tỉnh.

Chức năng: Tập trung phát triển kinh tế biển như vận tải, du lịch, nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, các ngành công nghiệp gắn với hình thành và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế Ninh Cơ.

- Vùng đồng bằng nội địa

Phạm vi: Bao gồm các xã trong khu vực nằm giữa vùng Kinh tế trung tâm và Kinh tế ven biển.

Chức năng: Là vùng nông nghiệp, mở rộng phát triển công nghiệp, dịch vụ.

- Vùng kinh tế Tây Bắc tỉnh

Phạm vi: Bao gồm khu vực phía Tây và hữu ngạn sông Đáy.

Chức năng: Định hướng phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, khám phá, chăm sóc sức khỏe, công nghiệp sạch; trong dài hạn cải tạo phục hồi môi trường các khu vực khai thác khoáng sản, chuyển đổi sang phát triển theo hướng sinh thái bền vững.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, phát triển hệ thống đô thị để đến năm 2030, tỉnh Ninh Bình có 63 đô thị. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh và bền vững. Nghiên cứu quy hoạch xây dựng các đô thị theo trục kinh tế động lực tạo chuỗi đô thị kết nối, phụ trợ, hậu cần hướng tới phát triển đô thị sân bay.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án quy hoạch khu vực nông thôn

Tổ chức quy hoạch, xây dựng hệ thống các điểm dân cư nông thôn có quy mô phù hợp với điều kiện của từng địa bàn. Hệ thống điểm dân cư nông thôn được quy hoạch, các công trình chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội đồng bộ. Xây dựng khu dân cư nông thôn mới theo đúng quy hoạch/kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hệ số sử dụng đất, chiều cao, kiến trúc công trình xây dựng tuân thủ quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực; kiến trúc tổ hợp công trình phù hợp với cảnh quan không gian chung toàn khu vực.

3. Phương án quy hoạch các khu chức năng

a) Phát triển khu kinh tế Ninh Cơ

Phát triển KKT Ninh Cơ theo mô hình KKT tổng hợp, đa ngành, đa chức năng, gồm: Khu đô thị, KCN, khu cảng; khu dịch vụ hậu cần cảng; khu du lịch;... trọng tâm là phát triển công nghiệp, với các ngành công nghiệp chủ lực là cơ khí chế tạo, gang thép, đóng tàu, điện khí, điện gió, chế biến khí, vật liệu xây dựng, dệt may công nghệ hiện đại, các ngành công nghiệp giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại,... gắn với khai thác các dịch vụ du lịch, dịch vụ Logistics trên cảng biển tổng hợp và cảng nội địa sông Đáy, sông Ninh Cơ. Nghiên cứu, đề xuất mở rộng quy mô diện tích KKT Ninh Cơ để phù hợp với các đơn vị hành chính sau khi sát nhập bảo đảm khai thác tối đa lợi thế về không gian phát triển.

b) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hình thành hệ thống các cụm công nghiệp có quy mô hợp lý, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng và từng địa phương trên địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 79 khu công nghiệp,

điều chỉnh bổ sung 28 KCN so với quyết định được phê duyệt.

Thu hút đầu tư, lấp đầy các cụm công nghiệp hiện có. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 120 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II,III)

c) Phát triển Khu công nghệ cao Hà Nam theo hướng tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sự liên kết giữa Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo với sản xuất - kinh doanh dựa trên CNC; thu hút các lực lượng KH&CN, giáo dục và đào tạo trong và ngoài tỉnh tham gia hợp tác, liên kết với các cơ sở sản xuất, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển; tăng cường khả năng tiếp nhận, làm chủ CNC, được chuyển giao từ bên ngoài vào và lan tỏa công nghệ phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh và vùng ĐBSH, thúc đẩy tinh thần kinh doanh dựa trên công nghệ mới, công nghệ cao.

d) Phát triển khu đại học Nam Cao gồm tổ hợp các cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực, cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, là một bộ phận của mạng lưới trường đại học, cao đẳng là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Vùng đồng bằng Sông Hồng. Tập trung đầu tư hạ tầng giao thông, đô thị, hạ tầng xã hội để kêu gọi, thu hút các trường đại học, các viện nghiên cứu xây dựng các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và giảng dạy đạt trình độ tiên tiến và từng bước hội nhập Quốc tế; hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung Khu đại học Nam Cao, trong đó triển khai công tác chuẩn bị cho giai đoạn đầu tư chiều sâu, phát triển hạ tầng Khu đại học theo hướng hiện đại, tiện nghi cao góp phần điều chỉnh mạng lưới trường đại học, cao đẳng cho vùng Thủ đô Hà Nội, vùng ĐBSH và việc di dời một số trường đại học, cao đẳng từ nội thành thành phố Hà Nội đến Khu đại học Nam Cao.

đ) Phát triển không gian du lịch

Xây dựng Ninh Bình trở thành trung tâm du lịch tầm quốc gia và quốc tế, là một cực của Khu vực động lực phát triển du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là một trong 11 trung tâm du lịch gắn với các đô thị có tiềm năng và lợi thế nổi trội, phát triển theo định hướng xanh, thông minh, bền vững và bao trùm; định vị là “Trung tâm du lịch di sản- sinh thái - văn hóa - tôn giáo của Việt Nam”. Phát triển sản phẩm du lịch tích hợp giữa di sản, cảnh quan, con người gắn với công nghiệp văn hoá, công nghệ số và công nghệ xanh để nâng cao năng lực cạnh tranh, quảng bá thương hiệu toàn cầu.

Tập trung xây dựng 01 trung tâm - 03 không gian chiến lược - 05 tuyến du lịch - 07 cụm du lịch, đảm bảo tính liên kết vùng, liên ngành và tính đặc thù của từng không gian du lịch. Ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển các khu du lịch, như: (1) Khu Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Tràng An là trung tâm du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh hàng đầu của Việt Nam, mang tầm quốc tế (Công viên lịch sử trung

tâm Cố đô Hoa Lư, các công viên chuyên đề, các khu vực đô thị và quần cư di sản, các khu chức năng phát triển công nghiệp văn hoá, kinh tế di sản, bảo tàng, phim trường...); (2) Khu du lịch Kênh Gà - Vân Trình là tổ hợp du lịch, dịch vụ tổng hợp đa lĩnh vực cao cấp, gắn với bảo vệ và khai thác cảnh quan thiên nhiên, văn hóa - lịch sử; (3) Khu Công viên động vật hoang dã quốc gia; các khu du lịch nghỉ dưỡng Vân Long, rừng Cúc Phương, hồ Đồng Chương, Đồng Giao - Tam Điệp, Quảng Lạc - sông Bến Đang, hồ Yên Thắng - Đồng Thái, khu ven biển Kim Sơn - Cồn Nổi...(4) Khu vực Tam Chúc, khu vực đền Trần,...

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

e) Phân bổ không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Dựa đặc điểm địa hình, điều kiện sinh thái, tài nguyên sinh vật và truyền thống sản xuất của từng khu vực, không gian sản xuất nông, lâm, thủy sản của tỉnh Ninh Bình được tổ chức theo hướng tập trung, chuyên canh, hiện đại, gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và phát triển nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn. Theo đó hình thành các (1) Vùng nuôi trồng và khai thác thủy sản tập trung tại khu vực ven biển, các xã ven biển, vùng cửa sông Ninh Cơ, sông Đáy, sông Hồng và các vùng trũng thấp có điều kiện nước mặt thuận lợi; (2) Vùng trồng rau màu, cây thực phẩm và hoa màu ngắn ngày tập trung tại các xã phường khu vực đồng bằng có đất thịt nhẹ, gần đô thị và khu công nghiệp, chủ đạo là chuyên canh rau màu chất lượng cao, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; (3) Vùng trồng cây ăn quả tập trung; (4) Vùng trồng cây dược liệu và cây đặc sản; (5) Vùng sản xuất lúa hàng hóa, lúa chất lượng cao; (6) Vùng chăn nuôi tập trung; (7) Vùng sản xuất lâm nghiệp, rừng đặc dụng và rừng sinh thái.

g) Tổ chức không gian phát triển thương mại, dịch vụ

Quy hoạch, xây dựng các khu thương mại gắn với Khu kinh tế Ninh Cơ, các khu vực cửa khẩu biên giới. Phát triển không gian thương mại, dịch vụ hiện đại tại đô thị trung tâm và các khu vực được quy hoạch xây dựng đô thị. Quy hoạch, xây dựng khu vực trung tâm các xã trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ của khu vực. Quy hoạch, bố trí xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển thương mại.

h) Bố trí không gian đảm bảo quốc phòng, an ninh

Đảm bảo quỹ đất đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn phường, xã. Quản lý các khu vực ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, đảm bảo điều kiện cho lực lượng quốc phòng hoạt động thuận lợi khi cần thiết.

Bảo đảm an ninh chính trị, an ninh trên đất liền, trên biển, bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị. Đến năm 2030, hoàn thành xây dựng công trình đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia, kết nối quốc tế

- Đường bộ: Phát triển hạ tầng giao thông quốc gia theo quy hoạch, Các đoạn đi qua khu đô thị xây dựng các tuyến đường tránh hoặc mở rộng phù hợp với quy hoạch đô thị, các vị trí giao cắt đường sắt nghiên cứu phương án xây dựng cầu vượt hoặc hầm chui để đảm bảo an toàn giao thông, xây dựng các trạm dừng nghỉ trên tuyến.

- Đường sắt: Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nghiên cứu, triển khai tuyến đường sắt ven biển Nam Định – Thái Bình – Hải Phòng – Quảng Ninh phục vụ vận chuyển hàng hóa công nghiệp, vật liệu xây dựng và hàng xuất nhập khẩu qua các cảng biển phía Bắc; quy hoạch tuyến đường sắt nhẹ kết nối chuỗi đô thị Phủ Lý – Nam Định – Hoa Lư đi cao dọc theo hành lang song song cao tốc Bắc – Nam, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách nội vùng, kết nối trung tâm hành chính và khu công nghiệp..

- Đường hàng không: Hoàn thành xây dựng Cảng hàng không Ninh Bình đạt tiêu chuẩn cấp 4C, định hướng là cảng hàng không quốc tế; nghiên cứu xây dựng sân bay chuyên dùng tại khu kinh tế Ninh Cơ.

- Đường thủy: Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nghiên cứu, kiến nghị đề xuất đưa

- Cảng cạn: Xây dựng hệ thống cảng cạn, cụm cảng cạn tại khu vực Kinh tế Ninh Cơ, khu vực Cảng hàng không Ninh Bình và cảng khác khi có nhu cầu.

b) Cảng biển: Thực hiện theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cấp tỉnh

Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn, kết nối thuận tiện, nhanh chóng với các tỉnh trong vùng, giữa vùng với cả nước và quốc tế. Cơ bản nâng cấp các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-III.

Xây dựng các tuyến đường tránh đô thị, các tuyến đường kết nối đô thị, khu du lịch với các trục giao thông, đầu mối giao thông lớn; nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường kết nối tỉnh Ninh Bình với các tỉnh lân cận, quy mô đường cơ bản đạt cấp IV-III; hoàn thiện, cải tạo các tuyến đường đô thị, ưu tiên đầu tư các trục đường chính tại các đô thị; xây dựng mới các cầu đường bộ qua sông Hồng và sông Đáy và các sông khác theo quy hoạch; cải tạo, nâng cấp và xây mới các bến xe tại trung tâm các cụm xã theo quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Nghiên cứu, thu hút đầu tư phát triển điện tái tạo công nghệ cao và các loại hình phát điện khác; Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các trạm biến áp và đường dây 110kV; xây dựng công trình điện lực đầu nối các nhà máy điện vào hệ thống điện; tăng công suất cấp điện và đầu tư nâng cao độ ổn định, độ tin cậy của hệ thống truyền tải điện. Thu hút đầu tư, xây dựng công trình năng lượng tái tạo tại các khu vực ven biển và các khu vực có tiềm năng.

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, nâng cao độ tin cậy mạng lưới điện trung và hạ áp đảm bảo đến năm 2030 công suất cấp điện trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ - thông tin

Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ - thông tin, hạ tầng số, đô thị thông minh, chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Phát triển hạ tầng, dịch vụ bưu chính, chuyển phát. Từng bước chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang bưu chính số; phát triển hạ tầng, dịch vụ liên quan đến chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử. Thúc đẩy hoạt động của điểm bưu cục ngoại dịch, điểm thông quan hàng bưu chính tại cửa khẩu; phát triển bưu cục thông minh, triển khai nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số quốc gia.

Phát triển, nâng cao chất lượng hạ tầng, dịch vụ mạng viễn thông, mạng viễn thông thế hệ mới, hạ tầng truyền dẫn, hạ tầng thông tin di động, mạng cáp quang nội tỉnh, liên tỉnh, cáp quang đến hộ gia đình, mạng truyền số liệu chuyên dùng cho các cơ quan Đảng, Nhà nước; hạ tầng Internet vạn vật (IoT), điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông.

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu, trung tâm điều hành thông minh, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành, dữ liệu mở; an toàn, an ninh mạng, nhân lực số; thu hút đầu tư khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung; thực hiện lộ trình số hóa hạ tầng thiết yếu khác phục vụ chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số và xã hội số.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại, hoàn thiện các công trình thủy lợi cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn. Phát triển công trình thủy lợi

ứng dụng công nghệ cao tưới cho cây trồng cạn, cây nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Đầu tư các công trình tích, trữ nước mặt vào mùa mưa điều tiết cấp nước sản xuất, nước sinh hoạt vào mùa khô cho các vùng trọng điểm thiếu nước.

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Cấp nước sinh hoạt đô thị: Đến năm 2030, phần đầu tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn đạt 100%; giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch xuống $\leq 10\%$. Cải tạo, nâng công suất các công trình cấp nước hiện có; đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tại các đô thị từ loại V trở lên đảm bảo công suất cấp nước toàn hệ thống đô thị.

Cấp nước khu vực nông thôn: Đến năm 2030, phần đầu 100% dân cư nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Quy hoạch, xây dựng hệ thống công trình cấp nước ở nông thôn, đảm bảo tổng công suất cấp nước toàn hệ thống.

Cấp nước công nghiệp: Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước công nghiệp hiện có tại các khu công nghiệp hiện hữu và các khu cụm công nghiệp hình thành mới, đảm bảo các khu, cụm công nghiệp đều có tối thiểu 01 công trình cấp nước công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

c) Phương án phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải, từng bước tách riêng hệ thống thu nước thải với hệ thống thu nước mưa tại các đô thị loại V trở lên. Đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải tại các đô thị, ưu tiên các khu vực có lượng nước thải lớn như khu vực đô thị trung tâm Hoa Lư, Nam Định, Phủ Lý, các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

Xây dựng khu xử lý nước thải công nghiệp đồng bộ với kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cao năng lực tiếp nhận, xử lý của các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, khu xử lý, bãi rác hiện hữu. Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động thu gom, xử lý chất thải. Thu hút đầu tư các nhà máy điện rác gắn với các khu xử lý.

Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại tại khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

6. Phương án phát triển phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Bố trí trụ sở và doanh trại lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ gần khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu du lịch, bến cảng, sân bay, những nơi dễ xảy ra cháy, tai nạn; đảm bảo các yêu cầu về diện tích, liên kết thuận lợi với các tuyến đường giao thông. Đầu tư xây dựng trụ sở, doanh trại các đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các cụm xã, phường; đầu tư trang bị phương tiện, hệ thống thông tin liên lạc đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, phù hợp với nhiệm vụ. Bố trí, thiết lập hệ thống cấp nước chữa cháy phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy tại từng địa bàn.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe

Đầu tư xây dựng mở rộng tăng quy mô giường bệnh các cơ sở y tế đạt chỉ tiêu 40 giường bệnh/vạn dân đến năm 2030, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân; đầu tư xây mới, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị thực hiện sáp nhập, đảm bảo điều kiện hoạt động ổn định của các đơn vị; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ triển khai kỹ thuật mới, kỹ thuật mũi nhọn, đột phá của ngành; nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hệ thống xử lý nước thải y tế, cơ sở bảo trợ xã hội và các công trình đã xuống cấp khác.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên biệt: Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp học theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, tăng quy mô học sinh để tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khuyến khích, ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, trường quốc tế ở các cấp học của hệ thống giáo dục.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ - thông tin

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập đảm bảo thực hiện hiệu quả các chức năng. Hình thành cơ sở vật chất không gian khởi nghiệp bao gồm các khu nghiên cứu, ứng dụng, xúc tiến đầu tư, chuyển giao và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội, bảo trợ xã hội

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo công trình chức năng các cơ sở bảo trợ xã hội đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục của các Trung tâm bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh, Trung tâm Điều dưỡng người có công; nghiên cứu, đề xuất, thu hút đầu tư Viện dưỡng lão gắn với các khu du lịch và đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các cơ sở cai nghiện

ma túy.

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, đảm bảo 100% số đơn vị hành chính cấp có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc nhà văn hóa đa năng, tối thiểu 70% số đơn vị hành chính cấp xã, phường có Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên hoặc Nhà văn hóa thiếu nhi, cung văn hóa thiếu nhi, nhà văn hóa khu dân cư, khu vui chơi giải trí công cộng đảm bảo các tiêu chí theo quy định.

Phát triển mạng truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình; hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình số có khả năng cung cấp chương trình và các dịch vụ giá trị gia tăng có chất lượng cao. Phát triển các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng phù hợp với sự phát triển; hiện đại hóa cơ sở hoạt động, hạ tầng báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản, in, phát hành, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở. Chuyển đổi số các hoạt động báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại. Triển khai các phương thức phát thanh, truyền hình trên mạng Internet, các ứng dụng trên các thiết bị di động thông minh,...

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm

Phát triển hạ tầng thương mại tại 64 xã đã đề xuất, đăng ký phát triển thành phường trước năm 2030, đảm bảo tiêu chí trở thành đô thị loại III trở lên, góp phần thực hiện thành công mục tiêu đến năm 2030 tỉnh Ninh Bình trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng chỉ đạo, yêu cầu của Trung ương và mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đã đề ra.

Nâng cấp, mở rộng các chợ tại trung tâm đô thị, khu du lịch, trung tâm cụm xã thành chợ hạng I. Cải tạo, nâng cấp, xây mới các chợ có quy mô hạng III ở địa bàn cấp xã. Xây dựng chợ đầu mối bán buôn tại các khu vực sản xuất hàng hóa tập trung, có vị trí giao thông thuận lợi. Đầu tư xây dựng siêu thị tại trung tâm các cụm xã, phường nhằm nâng cao mức hưởng thụ của người dân vùng nông thôn. Thu hút đầu tư, xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại có quy mô phù hợp tại khu vực trung tâm các xã và khu vực nông thôn khác.

Định hướng đến năm 2030, phát triển 03 trung tâm hội chợ triển lãm tại khu vực các phường Hoa Lư, phường Phủ Lý, phường Nam Định và các khu vực lân cận góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế và mua bán hàng hóa..

Phát triển hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt đảm bảo ổn định sản xuất, kinh doanh. Quy mô, tiến độ đầu tư, công suất thiết kế phù hợp với mật độ, quy mô, nhu cầu theo từng giai đoạn trong sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân; thuận lợi về kết nối hệ thống cung ứng, đáp ứng nhu cầu dự trữ thương mại. Đầu tư xây dựng hệ thống kho chứa khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên hóa lỏng; trạm nạp khí dầu mỏ hóa lỏng từ kho đầu nguồn tới các hộ tiêu thụ; đáp ứng

nhu cầu nhiên liệu cho phát triển công nghiệp, năng lượng, giao thông vận tải và dân dụng.

Định hướng đến năm 2030, phát triển 9 khu dịch vụ thương mại tổng hợp logistics trên địa bàn tỉnh phù hợp với chức năng kho tàng, bến bãi tập kết vật tư hàng hoá, kho trung chuyển, hệ thống trung tâm dịch vụ tiếp vận, phục vụ lưu thông hàng hóa và nguyên liệu phục vụ sản xuất phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, phường và các khu vực lân cận.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 -2030.

Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng; khi cần thiết điều chỉnh thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

IX. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình thành 03 vùng, gồm:

- Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của Vườn Quốc gia Cúc Phương, VQG Xuân Thủy; phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của Khu bảo tồn Vooc mông trắng,...; các khu bảo vệ cảnh quan; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Vùng hạn chế phát thải: Hành lang bảo vệ nguồn nước của các công trình cấp nước sạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu dân cư tập trung

ở đô thị bao gồm cả nội thành, nội thị của các đô thị loại V hiện hữu và thành lập mới trong thời kỳ 2021 - 2030.

- Vùng bảo vệ môi trường khác bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ nằm ngoài Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải.

Thực hiện công tác bảo vệ môi trường phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường của từng phân vùng môi trường.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị Khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng (phần diện tích thuộc tỉnh Nam Định). Duy trì tính ổn định và bảo tồn các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu tại khu vực Vườn quốc gia Xuân Thủy, Cúc Phương, Khu bảo tồn loài Vooc,...

c) Quan trắc tài nguyên và môi trường

Duy trì, nâng cấp hệ thống quan trắc hiện có; xây dựng mới và bố trí mạng lưới quan trắc môi trường, bao gồm các điểm quan trắc, trạm quan trắc tự động các thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh; đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường. Thực hiện liên kết mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường tỉnh với mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường quốc gia và kết nối mạng lưới quan trắc môi trường cấp vùng. Định kỳ thực hiện kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, xây dựng hệ thống cảnh báo lũ ống, lũ quét, quan trắc trượt lở, nâng cấp trạm quan trắc tự động nước mặt sông Hồng và các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

d) Phát triển rừng bền vững

Bảo vệ, sử dụng bền vững diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và diện tích rừng

Hỗ trợ, tạo sinh kế, thúc đẩy sự tự quản trong cộng đồng dân cư sinh sống trong vùng đệm vườn quốc gia, khu bảo tồn. Hỗ trợ các bên liên quan trồng và bảo vệ rừng cảnh quan phục vụ phát triển du lịch và bảo vệ môi trường. Nâng cao năng lực, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan thực thi pháp luật trong quản lý, giám sát và xử lý vi phạm.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp theo hướng trồng cây đa mục đích, chú trọng thâm canh rừng gắn với chế biến lâm sản và khai thác lâm sản ngoài gỗ. Định hướng phát triển lâm nghiệp vùng cao: Tăng mạnh bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ gắn với phát triển du lịch; lựa chọn các loại cây trồng bản địa phù hợp sinh thái, cây cho lâm sản ngoài gỗ. Phát huy tối đa các dịch vụ lâm

nghiệp, dịch vụ môi trường rừng, phát triển thị trường các-bon.

đ) Sắp xếp, phân bố các khu nghĩa trang

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị; xây dựng nhà tang lễ tại các đô thị phù hợp với phân loại đô thị. Cải tạo, tiếp tục sử dụng các nghĩa trang chưa lấp đầy; mở rộng nghĩa trang phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; di dời các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch của địa phương cấp xã, phường.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

Bảo vệ, quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, không làm ảnh hưởng môi trường sinh thái, các danh lam, thắng cảnh và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Cho phép các mỏ đang khai thác khoáng sản được nâng công suất khai thác đảm bảo cung cấp nguồn vật liệu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp của các công trình trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận nhưng phải đảm bảo môi trường và hạ tầng kỹ thuật tuyến đường vận chuyển; thăm dò, khai thác mở rộng hoặc xuống sâu khu vực mỏ không thuộc quy hoạch khác nhằm khoanh định, đánh giá hết thân khoáng sản nhằm sử dụng tối đa tài nguyên, đảm bảo hiệu quả kinh tế, an toàn khi thăm dò, khai thác mở rộng hoặc xuống sâu, đảm bảo điều kiện theo quy định.

Phương án Quản lý địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

Phân bổ tài nguyên nước mặt đối với các lưu vực sông, hồ, đầm và tài nguyên nước dưới đất đối với các tầng chứa nước chính qh2, qp, t2, t1 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo mục đích sử dụng. Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng theo thứ tự: Nhu cầu nước cho sinh hoạt; nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp; nhu cầu nước cho nuôi trồng thủy sản; nhu cầu nước cho sản xuất công nghiệp; nhu cầu nước cho du lịch, dịch vụ; nhu cầu nước cho các lĩnh vực khác.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; tăng cường quản lý và bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước; tăng khả năng trữ và lưu giữ nước của các công trình hồ chứa, bảo đảm an ninh nguồn nước cho vùng; tăng cường hợp tác

quốc tế trong quản lý, chia sẻ lợi ích từ tài nguyên nước.

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành.

- Phát triển, cải tạo các công trình tạo nguồn nước để bổ sung nguồn cấp nước, chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước. Xây dựng các trạm/vị trí quan trắc tài nguyên nước và xả thải nước trên các dòng sông chính như: Sông Bôi, sông Hoàng Long, sông Vạc,...; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối với nguồn nước mặt, nước dưới đất và nước biển ven bờ; tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

- Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình ngập lụt, hạn hán. Điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc điều tiết chống lũ, chống hạn. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

- củng cố hệ thống đê điều, công trình dưới đê và các công trình phụ trợ, công trình bảo vệ đê. Cải tạo một số đoạn thuộc tuyến đê sông Hoàng Long, đảm bảo chiều cao chống lũ đối với đoạn đê kết hợp đường giao thông Bái Đính - Kim Sơn. Cải tạo các tuyến đê, kè, cống, lòng dẫn, cửa thoát lũ nhằm bảo đảm nhiệm vụ tưới, tiêu và vận hành an toàn trong mùa mưa lũ.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai bao gồm: lốc xoáy, mưa đá, nắng nóng, hạn hán, bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sét, sạt lở đất, sụt lún đất, sương muối, sương mù, cháy rừng do tự nhiên...

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Củng cố, tu sửa, tu bổ và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Tăng cường phòng ngừa kết hợp với phương châm “4 tại chỗ”. Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

X. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực**

Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội.

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài; thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển kinh tế của tỉnh; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính về đất đai để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường; rà soát, sắp xếp để sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện do các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh quản lý.

Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Tăng cường quản lý các khâu của quá trình đầu tư, xây dựng; gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quá trình thực hiện dự án, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước; triển khai thực hiện một số chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và đại học, Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

Xây dựng Đề án về vấn đề việc làm để nhận diện ra sự thay đổi, biến động

của thị trường lao động và vấn đề việc làm, đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đối với đội ngũ doanh nhân: Tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo doanh nhân, chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường.

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến xã, phường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp phường, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung, nhà máy xử lý rác thải tập trung.

4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Triển khai thực hiện nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

Đưa khoa học, công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, hướng

tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học và công nghệ của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển, bao gồm: Cơ chế chính sách đặc thù cho Khu du lịch quốc gia Hoa Lư và Khu kinh tế Ninh Cơ để bứt phá phát triển; cơ chế, chính sách đối với các vùng kinh tế động lực, trung tâm để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, của vùng, thúc đẩy liên kết giữa vùng kinh tế động lực với các vùng khác trên địa bàn tỉnh; đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh; phát triển, nâng cao chất lượng đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững; tạo sức hút, phát triển các ngành dịch vụ; phát triển thị trường bất động sản theo hướng lành mạnh hướng đến nhu cầu thực; phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính. Xây dựng, phát triển chính quyền số; thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, các xã, phường.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất, tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Kiểm soát chặt việc sử dụng các loại đất rừng, tài nguyên, môi trường rừng

và tỷ lệ che phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị, nhu cầu tăng trưởng kinh tế, yêu cầu phát triển xã hội.

XII. DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Nơi nhận:

PHỤ LỤC I

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH NINH BÌNH THỜI
KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

Số TT	Số TT khu vực	Tên ĐVHC xã mới	Quy mô dân số	Loại Đô thị đến 2030	ĐVHC xã cũ
		1			2
I		Khu vực đô thị Ninh Bình			
1	1	Phường Tây Hoa Lư	46.648	II	Nhập toàn bộ phường Ninh Giang, xã Trường Yên, xã Ninh Hòa (thành phố Hoa Lư); xã Phúc Sơn (Nho Quan); xã Gia Sinh (huyện Gia Viễn) , một phần của xã Gia Tân (thôn Tân Hối, huyện Gia Viễn)
2		Phường Hoa Lư	148.406		Nhập toàn bộ phường Ninh Mỹ, phường Ninh Khánh, phường Đông Thành, phường Tân Thành, phường Vân Giang, phường Nam Thành, phường Nam Bình, phường Bích Đào, xã Ninh Khang, xã Ninh Nhất, xã Ninh Tiến (thành phố Hoa Lư)
3		Phường Nam Hoa Lư	53.514		Nhập toàn bộ phường Ninh Phong, phường Ninh Sơn, xã Ninh An, xã Ninh Vân, xã Ninh Hải (thành phố Hoa Lư)
4		Phường Đông Hoa Lư	34.414		Nhập toàn bộ phường Ninh Phúc (thành phố Hoa Lư); xã Khánh Hòa, xã Khánh Phú, xã Khánh An (huyện Yên Khánh)
5		Phường Tam Điệp	26.845		Nhập toàn bộ phường Bắc Sơn, phường Tây Sơn, xã Quang Sơn (thành phố Tam Điệp)
6		Phường Yên Sơn	21.196		Nhập toàn bộ phường Tân Bình, xã Yên Sơn (thành phố Tam Điệp); xã Quảng Lạc (huyện Nho Quan)
7		Phường Trung Sơn	31.539		Nhập toàn bộ phường Nam Sơn, phường Trung Sơn, xã Đông Sơn (thành phố Tam Điệp)
8		Phường Yên Thắng	28.405		Nhập toàn bộ phường Yên Bình (thành phố Tam Điệp); xã Khánh Thượng, xã Yên Thắng (huyện Yên Mô)
9		Xã Ý Yên	53.419		Nhập toàn bộ thị trấn Lâm, xã Yên Phong, xã Yên Khánh, xã Hồng Quang (huyện Ý Yên)
10		Xã Phong Doanh	37.231		Nhập toàn bộ xã Phú Hưng, xã Yên Thợ, xã Yên Chính (huyện Ý Yên)
11		Xã Yên Đồng	35.898		Nhập toàn bộ xã Yên Trị , xã Yên Đồng, xã Yên Khang (huyện Ý Yên)
II		Khu vực đô thị Hà Nam			

Số TT	Số TT khu vực	Tên ĐVHC xã mới	Quy mô dân số	Loại Đô thị đến 2030	ĐVHC xã cũ
12	2	Phường Hà Nam	33.343	II	Nhập phường Lam Hạ, một phần phường Quang Trung, phường Tân Hiệp (thành phố Phủ Lý); một phần phường Hoàng Đông, một phần phường Tiên Nội, một phần xã Tiên Ngoại (thị xã Duy Tiên)
13		Phường Phủ Lý	62.893		Nhập phường Châu Cầu, phường Thanh Châu , phường Liêm Chính, một phần phường Quang Trung (thành phố Phủ Lý)
14		Phường Phù Vân	40.927		Nhập xã Kim Bình, xã Phù Vân, phường Lê Hồng Phong (thành phố Phủ Lý)
15		Phường Châu Sơn	33.348		Nhập phường Châu Sơn, phường Thanh Tuyền (thành phố Phủ Lý); thị trấn Kiện Khê (huyện Thanh Liêm)
16		Phường Liêm Tuyền	27.781		Nhập xã Đình Xá, xã Trịnh Xá , phường Tân Liêm (thành phố Phủ Lý)
17		Phường Duy Tiên	39.957		Nhập xã Chuyên Ngoại, xã Trác Văn, xã Yên Nam, một phần phường Hoà Mạc (thị xã Duy Tiên)
18		Phường Duy Tân	28.299		Nhập phường Châu Giang, xã Mộc Hoàn, một phần phường Hoà Mạc (thị xã Duy Tiên)
19		Phường Đồng Văn	34.484		Nhập phường Bạch Thượng, phường Yên Bắc, phường Đồng Văn (thị xã Duy Tiên)
20		Phường Duy Hà	24.310		Nhập phường Duy Minh, phường Duy Hải, một phần phường Hoàng Đông (thị xã Duy Tiên)
21		Phường Tiên Sơn	27.062		Nhập xã Tiên Sơn, một phần phường Tiên Nội, một phần xã Tiên Ngoại (thị xã Duy Tiên)
22		Phường Lê Hồ	32.373		Nhập phường Đại Cương; phường Lê Hồ, phường Đồng Hoá (thị xã Kim Bảng)
23		Phường Nguyễn Uý	27.676		Nhập phường Tượng Lĩnh, phường Tân Sơn, xã Nguyễn Uý (thị xã Kim Bảng)
24		Phường Lý Thường Kiệt	22.958		Nhập phường Thi Sơn, xã Liên Sơn, xã Thanh Sơn (thị xã Kim Bảng)
25		Phường Kim Thanh	26.050		Nhập phường Tân Tựu, xã Hoàng Tây (thị xã Kim Bảng)
26		Phường Tam Chúc	18.114		Nhập xã Khả Phong, phường Ba Sao, xã Thụy Lôi (thị xã Kim Bảng)
27		Phường Kim Bảng	23.232		Nhập phường Quế, xã Văn Xá , phường Ngọc Sơn (thị xã Kim Bảng)
III		Khu vực đô thị Nam Định			
28	3	Phường Nam Định	188.751	II	Nhập toàn bộ phường Lộc Vượng, Phường Vị Xuyên, phường Trần Hưng Đạo, phường

Số TT	Số TT khu vực	Tên ĐVHC xã mới	Quy mô dân số	Loại Đô thị đến 2030	ĐVHC xã cũ
					Quang Trung, phường Cửa Bắc, phường Năng Tĩnh, phường Cửa Nam, xã Mỹ Phúc (thành phố Nam Định)
29		Phường Thiên Trường	31.031		Nhập toàn bộ phường Lộc Hạ, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trung (thành phố Nam Định)
30		Phường Đông A	31.802		Nhập toàn bộ phường Lộc Hòa, xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Hà (thành phố Nam Định)
31		Phường Vị Khê	36.210		Nhập toàn bộ phường Nam Phong (thành phố Nam Định); xã Nam Điền (huyện Nam Trực)
32		Phường Thành Nam	30.830		Nhập toàn bộ phường Mỹ Xá (thành phố Nam Định), xã Đại An (huyện Vụ Bản)
33		Phường Trường Thi	69.988		Nhập toàn bộ phường Trường Thi (thành phố Nam Định), xã Thành Lợi (huyện Vụ Bản)
34		Phường Hồng Quang	35.784		Nhập toàn bộ phường Nam Vân (thành phố Nam Định); xã Nghĩa An, xã Hồng Quang (huyện Nam Trực)
35		Phường Mỹ Lộc	38.068		Nhập toàn bộ phường Hưng Lộc, xã Mỹ Thuận, xã Mỹ Lộc (thành phố Nam Định)
IV		Khu vực đô thị Ninh Cơ			
36	4	Xã Rạng Đông	30.956	II	Nhập toàn bộ xã Phúc Thắng, thị trấn Rạng Đông, xã Nam Điền (huyện Nghĩa Hưng)
37		Xã Quỹ Nhất	32.984		Nhập toàn bộ xã Nghĩa Thành, thị trấn Quỹ Nhất, xã Nghĩa Lợi (huyện Nghĩa Hưng)
38		Xã Hải Thịnh	33.521		Nhập toàn bộ xã Hải Châu, thị trấn Thịnh Long, xã Hải Ninh (huyện Hải Hậu)
39		Xã Hải Xuân	44.001		Nhập toàn bộ toàn bộ xã Hải Xuân, xã Hải Phú, xã Hải Hòa (huyện Hải Hậu)
		Tổng số	1.624.248		
V		Khu vực các đô thị loại III			
1	1	Xã Gia Viễn	28.921	III	Nhập toàn bộ thị trấn Thịnh Vượng, xã Gia Hòa (huyện Gia Viễn)
2	2	Xã Đại Hoàng	23.848	III	Nhập toàn bộ xã Tiến Thắng, xã Gia Phương, xã Gia Trung (huyện Gia Viễn)
3	3	Xã Gia Vân	25.920	III	Nhập toàn bộ xã Gia Vân, xã Gia Lập , một phần của xã Gia Tân (huyện Gia Viễn)
4		Xã Gia Trấn	20.619		Nhập toàn bộ xã Gia Thanh, xã Gia Xuân, xã Gia Trấn (huyện Gia Viễn)
5	4	Xã Nho Quan	33.204	III	Nhập toàn bộ thị trấn Nho Quan, xã Đồng Phong, xã Yên Quang (huyện Nho Quan)
6	5	Xã Quỳnh Lưu	18.035	III	Nhập toàn bộ xã Phú Lộc, xã Quỳnh Lưu (huyện Nho Quan)
7	6	Xã Yên Khánh	40.134	III	Nhập toàn bộ thị trấn Yên Ninh, xã Khánh

Số TT	Số TT khu vực	Tên ĐVHC xã mới	Quy mô dân số	Loại Đô thị đến 2030	ĐVHC xã cũ
					Cư, xã Khánh Vân, xã Khánh Hải (huyện Yên Khánh)
8		Xã Khánh Nhạc	25.612		Nhập toàn bộ xã Khánh Hồng, xã Khánh Nhạc (huyện Yên Khánh)
9	7	Xã Khánh Thiện	25.693	III	Nhập toàn bộ xã Khánh Cường, xã Khánh Thiện, xã Khánh Lợi (huyện Yên Khánh)
10	8	Xã Yên Mô	35.415	III	Nhập toàn bộ thị trấn Yên Thịnh, xã Khánh Dương, xã Yên Hòa (huyện Yên Mô)
11	9	Xã Yên Từ	31.917	III	Nhập toàn bộ xã Yên Phong, xã Yên Từ, xã Yên Nhân (huyện Yên Mô)
12	10	Xã Yên Mạc	22.524	III	Nhập toàn bộ xã Yên Mỹ, xã Yên Mạc, xã Yên Lâm (huyện Yên Mô)
13	11	Xã Kim Sơn	20.161	III	Nhập toàn bộ xã Kim Định, xã Ân Hòa, xã Hùng Tiến (huyện Kim Sơn)
14		Xã Quang Thiện	26.860		Nhập toàn bộ xã Như Hòa, xã Quang Thiện, xã Đồng Hưởng (huyện Kim Sơn)
15		Xã Phát Diệm	37.617		Nhập toàn bộ thị trấn Phát Diệm, xã Thượng Kiệm, xã Kim Chính (huyện Kim Sơn)
16		Xã Lai Thành	28.718		Nhập toàn bộ xã Tân Thành, xã Yên Lộc, xã Lai Thành (huyện Kim Sơn)
17	12	Xã Định Hóa	24.438	III	Nhập toàn bộ xã Định Hóa, xã Văn Hải, xã Kim Tân (huyện Kim Sơn)
18	13	Xã Bình Minh	31.090	III	Nhập toàn bộ thị trấn Bình Minh, xã Kim Mỹ, xã Cồn Thoi (huyện Kim Sơn)
19	14	Xã Bình Lục	35.225	III	Nhập xã Bình Nghĩa, xã Tràng An, xã Đồng Du (huyện Bình Lục)
20		Xã Vĩnh Trụ	36.158		Nhập xã Nhân Chính, thị trấn Vĩnh Trụ, xã Nhân Khang (huyện Lý Nhân)
21	15	Xã Bình Mỹ	33.253	III	Nhập thị trấn Bình Mỹ, xã Đồn Xá, xã La Sơn (huyện Bình Lục)
22	16	Xã Bình Sơn	32.475	III	Nhập xã Tiêu Động, xã An Lão, xã An Đô (huyện Bình Lục)
23	17	Xã Liêm Hà	27.732	III	Nhập xã Liêm Phong, xã Liêm Cản, xã Thanh Hà (huyện Thanh Liêm)
24	18	Xã Tân Thanh	26.315	III	Nhập xã Thanh Thủy, xã Thanh Phong, thị trấn Tân Thanh (huyện Thanh Liêm)
25	19	Xã Thanh Bình	21.685	III	Nhập xã Liêm Thuận, xã Liêm Túc, xã Liêm Sơn (huyện Thanh Liêm)
26	20	Xã Thanh Liêm	23.609	III	Nhập xã Thanh Tâm, xã Thanh Hương, xã Thanh Nguyên (huyện Thanh Liêm)
27	21	Xã Bắc Lý	30.984	III	Nhập xã Chân Lý, xã Đạo Lý, xã Bắc Lý (huyện Lý Nhân)
28	22	Xã Nhân Hà	24.535	III	Nhập xã Xuân Khê, xã Nhân Mỹ, xã Nhân Thịnh (huyện Lý Nhân)

Số TT	Số TT khu vực	Tên ĐVHC xã mới	Quy mô dân số	Loại Đô thị đến 2030	ĐVHC xã cũ
29		Xã Nam Lý	37.887		Nhập xã Phú Phúc, xã Tiến Thắng, xã Hoà Hậu (huyện Lý Nhân)
30	23	Xã Nam Trực	39.822	III	Nhập toàn bộ xã Nam Cường, thị trấn Nam Giang, xã Nam Hùng (huyện Nam Trực)
31	24	Xã Nam Ninh	37.668	III	Nhập toàn bộ xã Nam Hoa, xã Nam Lợi, xã Nam Hải, xã Nam Thanh (huyện Nam Trực)
32	25	Xã Nam Hồng	31.823	III	Nhập toàn bộ xã Tân Thịnh, xã Nam Thắng, xã Nam Hồng (huyện Nam Trực)
33	26	Xã Hiền Khánh	29.965	III	Nhập toàn bộ xã Hiền Khánh, xã Hợp Hưng, xã Trung Thành, xã Quang Trung (huyện Vụ Bản)
34	27	Xã Vụ Bản	26.675	III	Nhập toàn bộ xã Kim Thái, thị trấn Gôi, xã Tam Thanh (huyện Vụ Bản)
35	28	Xã Liên Minh	29.825	III	Nhập toàn bộ xã Liên Minh, xã Vĩnh Hào, xã Đại Thắng (huyện Vụ Bản)
36	29	Xã Vạn Thắng	35.807	III	Nhập toàn bộ xã Yên Tiến, xã Yên Thắng, xã Yên Lương (huyện Ý Yên)
37	30	Xã Vũ Dương	39.429	III	Nhập toàn bộ xã Yên Bình, xã Yên Mỹ, xã Yên Dương, xã Yên Ninh (huyện Ý Yên)
38	31	Xã Tân Minh	34.937	III	Nhập toàn bộ xã Tân Minh, xã Trung Nghĩa (huyện Ý Yên)
39	32	Xã Cổ Lễ	40.163	III	Nhập toàn bộ thị trấn Cổ Lễ, xã Trung Đông, xã Trục Tuấn (huyện Trục Ninh)
40	33	Xã Cát Thành	39.035	III	Nhập toàn bộ thị trấn Cát Thành, xã Việt Hùng, xã Trục Đạo (huyện Trục Ninh)
41	34	Xã Ninh Cường	32.887	III	Nhập toàn bộ toàn bộ thị trấn Ninh Cường, xã Trục Cường, xã Trục Hùng (huyện Trục Ninh)
42	35	Xã Xuân Trường	71.656	III	Nhập toàn bộ xã Xuân Phúc, xã Xuân Ninh, xã Xuân Ngọc, Thị trấn Xuân Trường (huyện Xuân Trường)
43		Xã Xuân Hưng	53.539		Nhập toàn bộ xã Thọ Nghiệp, xã Xuân Vinh, xã Trà Lũ (huyện Xuân Trường)
44	36	Xã Hải Hậu	45.227	III	Nhập toàn bộ thị trấn Yên Định, xã Hải Trung, xã Hải Long (huyện Hải Hậu)
45	37	Xã Hải Tiến	44.728	III	Nhập toàn bộ thị trấn Côn, xã Hải Sơn, xã Hải Tân (huyện Hải Hậu)
46	38	Xã Hải Hưng	64.918	III	Nhập toàn bộ xã Hải Nam, xã Hải Hưng, xã Hải Lộc (huyện Hải Hậu)
47		Xã Hải Quang	25.798		Nhập toàn bộ xã Hải Quang, xã Hải Đông, xã Hải Tây (huyện Hải Hậu)
48		Xã Giao Ninh	33.777		Nhập toàn bộ xã Giao Phong, xã Giao Thịnh, thị trấn Quất Lâm (huyện Giao Thủy)

Số TT	Số TT khu vực	Tên ĐVHC xã mới	Quy mô dân số	Loại Đô thị đến 2030	ĐVHC xã cũ
49	39	Xã Giao Hoà	41.717	III	Nhập toàn bộ xã Hồng Thuận, xã Giao An,xã Giao Lạc (huyện Giao Thủy)
50		Xã Giao Thủy	46.557		Nhập toàn bộ thị trấn Giao Thủy, xã Bình Hòa (huyện Giao Thủy)
51		Xã Giao Phúc	29.758		Nhập toàn bộ xã Giao Xuân, xã Giao Hà, xã Giao Hải (huyện Giao Thủy)
52		Xã Giao Hưng	27.985		Nhập toàn bộ xã Giao Nhân, xã Giao Châu, xã Giao Long (huyện Giao Thủy)
53		Xã Giao Bình	26.708		Nhập toàn bộ xã Bạch Long, xã Giao Yến, xã Giao Tân (huyện Giao Thủy)
54	40	Xã Nghĩa Hưng	38.631	III	Nhập toàn bộ xã Nghĩa Thái, xã Nghĩa Châu, xã Nghĩa Trung , thị trấn Liễu Đề (huyện Nghĩa Hưng)
55		Xã Quang Hưng	20.701		Nhập toàn bộ xã Trực Khang, xã Trực Mỹ, xã Trực Thuận (huyện Trực Ninh)
56	41	Xã Nghĩa Lâm	30.959	III	Nhập toàn bộ xã Nghĩa Lâm, xã Nghĩa Hùng, xã Nghĩa Hải (huyện Nghĩa Hưng)

*** Ghi chú:**

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, các quy hoạch khác có liên quan.
- Quy mô, diện tích, ranh giới các đô thị sẽ xác định theo các quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Trong quá trình triển khai thực hiện, ngoài các đô thị dự kiến trong các giai đoạn nêu trên, căn cứ vào các quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Ninh Bình có thể điều chỉnh bổ sung các đô thị mới; mở rộng phạm vi đô thị, nâng loại các đô thị hiện có, bổ sung các đô thị khác, điều chỉnh giai đoạn nâng loại đô thị khi đô thị đó đáp ứng đủ tiêu chí của đô thị tương ứng và trình cấp có thẩm quyền công nhận.

PHỤ LỤC II

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

STT	Tên khu công nghiệp, khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích (ha)			
			Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt	Đã thành lập	Điều chỉnh, bổ sung	Nhu cầu
A	KHU KINH TẾ		13.950,00		66.368,00	80.318,00
1	Khu kinh tế Ninh Cơ	Các xã: Rạng Đông, Quỳ Nhất, Hải Thịnh, Hải Xuân, Nghĩa Lâm, Hồng Phong, Hải Tiến, Hải Quang và phần bãi bồi và các xã Kim Động, Bình Minh	13.950,00		66.368,00	80.318,00
B	Khu công nghiệp		14.995,76	7.398,88	7.954,72	22.950,48
I	Các khu công nghiệp đang hoạt động		4.963,48	4.881,06	24,20	4.987,68
1	KCN Hòa Xá	Phường Thành Nam, phường Đông A	290,79	285,37	-5,42	285,37
2	KCN Mỹ Trung	Phường Thiên Trường	150,83	148,15	-2,68	148,15
3	KCN Bảo Minh	Xã Liên Minh, xã Vụ Bản, phường Trường Thi	147,27	148,52	4,25	151,52
4	KCN Bảo Minh mở rộng	Xã Liên Minh, xã Vụ Bản	45,00	44,68	-0,32	44,68
5	KCN dệt may Rạng Đông	Xã Rạng Đông	502,31	503,38	1,07	503,38
6	KCN Mỹ Thuận	Phường Mỹ Lộc, xã Hiến Khánh	159,00	158,62	-0,38	158,62
7	KCN Gián Khẩu	Xã Gia Trấn, xã Gia Vân	243,68	243,68	0,00	243,68
8	KCN Khánh Phú	Phường Đông Hoa Lư	355,54	355,54	0,00	355,54
9	KCN Tam Điệp I	Phường Tam Điệp	66,38	66,38	28,62	95,00
10	KCN Khánh Cư	Xã Yên Khánh	52,28	52,28	0,00	52,28
11	KCN Phúc Sơn	Phường Đông Hoa Lư, phường Nam Hoa Lư	129,40	129,40	0,00	129,40
12	KCN Đồng Văn I	Phường Duy Hà, phường Đồng Văn	371,00	370,06	-0,94	370,06

STT	Tên khu công nghiệp, khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích (ha)			
			Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt	Đã thành lập	Điều chỉnh, bổ sung	Nhu cầu
13	KCN Đồng Văn II	Phường Duy Hà, phường Đồng Văn	321,00	321,00	0,00	321,00
14	KCN hỗ trợ Đồng Văn III	Phường Đồng Văn, phường Duy Hà, phường Tiên Sơn, phường Hà Nam, phường Duy Tiên	523,00	523,00	0,00	523,00
15	KCN Đồng Văn IV	Phường Lê Hồ, phường Kim Thanh	300,00	300,00	0,00	300,00
16	KCN Châu Sơn	Phường Châu Sơn, phường Phù Vân	377,00	377,00	0,00	377,00
17	KCN Hòa Mạc	Phường Duy Tiên, phường Duy Tân	131,00	131,00	0,00	131,00
18	KCN Thanh Liêm	Phường Châu Sơn, xã Liêm Hà, xã Tân Thanh	293,00	293,00	0,00	293,00
19	KCN Thái Hà	Xã Trần Thương, xã Bắc Lý	200,00	200,00	0,00	200,00
20	KCN Kim Bảng I	Phường Lê Hồ, phường Kim Bảng	305,00	230,00	0,00	305,00
II	Các khu công nghiệp đang GPMB, XDHT		4.134,00	2.517,82	-64,71	4.069,29
1	KCN Trung Thành	Xã Tân Minh, xã Thanh Bình	200,00	200,00	20,00	220,00
2	KCN Hồng Tiến	Xã Vạn Thắng	114,00	113,90	-0,10	113,90
3	KCN Hải Long (VSIP Nam Định)	Xã Giao Bình, xã Giao Hưng	1.100,00	180,00	-30,15	1.069,85
4	KCN Xuân Kiên	Xã Xuân Trường	199,00	100,00	-1,40	197,60
5	KCN Minh Châu	Xã Đồng Thịnh, xã Nghĩa Hưng	300,00	100,00	-4,23	295,77
6	KCN - Đô thị - Dịch vụ Phú Long	Xã Phú Long	485,00	415,96	-25,00	460,00
7	KCN Tam Điệp II	Phường Tam Điệp	386,00	260,13	-6,33	379,67
8	KCN Đồng Văn V	Phường Duy Tiên, phường Tiên Sơn	250,00	237,29	-12,71	237,29

STT	Tên khu công nghiệp, khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích (ha)			
			Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt	Đã thành lập	Điều chỉnh, bổ sung	Nhu cầu
9	KCN Đồng Văn VI	Phường Duy Tiên, phường Tiên Sơn	250,00	250,00	0,00	250,00
10	KCN Thanh Bình II	Xã Thanh Liêm, xã Thanh Lâm	300,00	226,60	0,00	300,00
11	KCN Châu Giang II	Phường Duy Tân	250,00	250,00	0,00	250,00
12	KCN Kim Bảng IV	Phường Kim Bảng, phường Kim Thanh	300,00	183,94	-4,79	295,21
III	Các KCN đã phê duyệt QH, chưa thành lập		680,00	0,00	-8,27	671,73
1	KCN Nam Hồng	Xã Nam Ninh, xã Nam Hồng	200,00	0,00	-0,73	199,27
2	KCN Lạc Xuân	Xã Giao Hòa, xã Giao Phúc	210,00	0,00	-1,78	208,22
3	KCN Kim Bảng II	Phường Lê Hồ, phường Nguyễn Úy	270,00	0,00	-5,76	264,24
IV	Các KCN đang lập quy hoạch		3.223,28	0,00	0,00	3.223,28
1	KCN Thịnh Tân	Xã Giao Ninh, xã Giao Bình	400,00	0,00	0,00	400,00
2	KCN Thượng Thành	Xã Xuân Giang, xã Xuân Hồng	395,00	0,00	0,00	395,00
3	KCN Thắng Lợi	Phường Trường Thi, xã Thành Lợi	193,28	0,00	0,00	193,28
4	KCN Yên Bình	Phường Yên Thắng	250,00	0,00	0,00	250,00
5	KCN Kim Sơn	Xã Kim Đông	200,00	0,00	0,00	200,00
6	KCN Thanh Bình I	Xã Thanh Liêm, xã Thanh Lâm, xã Tân Thanh, phường Châu Sơn	690,00	0,00	0,00	690,00
6.1	KCN Thanh Bình 1A (KCN Thanh Liêm mở rộng)		230,00	0,00	0,00	230,00
6.2	KCN Thanh Bình 1B		230,00	0,00	0,00	230,00
6.3	KCN Thanh Bình 1C		230,00	0,00	0,00	230,00
7	KCN Thái Hà III	Xã Vĩnh Trụ, xã Nam Xang, xã Bắc Lý, xã Trần Thương	300,00	0,00	0,00	300,00

STT	Tên khu công nghiệp, khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích (ha)			
			Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt	Đã thành lập	Điều chỉnh, bổ sung	Nhu cầu
8	KCN - Đô thị - Dịch vụ Gián Khẩu II	Xã Gia Vân, xã Đại Hoàng	495,00	0,00	0,00	495,00
9	KCN - Đô thị - Dịch vụ Bình Lục	Xã Bình Mỹ, xã Bình An	300,00	0,00	0,00	300,00
V	Các KCN có trong kỳ QH, chưa lập quy hoạch		1.695,00	0,00	150,00	1.845,00
1	KCN Giao Thịnh	Xã Giao Ninh	200,00	0,00	0,00	200,00
2	KCN Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Sơn, xã Nghĩa Hưng	120,00	0,00	150,00	270,00
3	KCN điện năng Hải Hậu	Xã Hải Thịnh	300,00	0,00	0,00	300,00
4	KCN Thái Hà II	Xã Nam Xang, xã Bắc Lý	175,00	0,00	0,00	175,00
5	KCN Đạo Lý	Xã Nam Xang, xã Bắc Lý	200,00	0,00	0,00	200,00
6	KCN Kim Bảng III	Phường Lý Thường Kiệt	300,00	0,00	0,00	300,00
7	KCN Châu Giang I	Phường Duy Tân	250,00	0,00	0,00	250,00
8	KCN Xích Thổ	Xã Gia Lâm	150,00	0,00	0,00	150,00
VI	KCN đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch		300,00		-300,00	0,00
1	KCN Phong Hưng Khánh	Xã Phong Doanh	300,00		-300,00	0,00
VII	Các KCN đề xuất bổ sung		0,00	0,00	8.153,50	8.153,50
1	KCN Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Lâm			350,00	350,00
2	KCN Minh Cường	Xã Yên Cường			165,00	165,00
3	KCN - Đô thị - Dịch vụ Yên Mô	Xã Yên Mô, xã Yên Từ			333,00	333,00
4	KCN Hải Thịnh	Xã Hải Thịnh, xã Hải Xuân			150,00	150,00
5	KCN Yên Phú	Xã Phú Long			258,00	258,00
6	KCN Phong Doanh	Xã Phong Doanh			180,00	180,00

STT	Tên khu công nghiệp, khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích (ha)			
			Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt	Đã thành lập	Điều chỉnh, bổ sung	Nhu cầu
7	KCN Bình Giang	Xã Bình Giang, phường Mỹ Lộc			430,00	430,00
8	KCN Kim Sơn mở rộng	Xã Kim Đông			183,50	183,50
9	KCN - Đô thị - Dịch vụ Tân Sơn	Xã Tân Minh, xã Thanh Bình, xã Bình Sơn			712,00	712,00
10	KCN Yên Nghĩa	xã Tân Minh			150,00	150,00
11	KCN Nam Quang	Xã Nam Trực, phường Hồng Quang, xã Nam Ninh, xã Nam Hồng			300,00	300,00
12	KCN Bình An	Xã Bình An, xã Bình Sơn			250,00	250,00
13	KCN Hồng Phú	Xã Hồng Phong			200,00	200,00
14	KCN Phúc Hà	Xã Hải Hưng			300,00	300,00
15	KCN Phú Cường	Xã Hải Xuân			200,00	200,00
16	KCN Thanh Hương	Xã Giao Minh			250,00	250,00
17	KCN Hải Cường	Xã Hải An, xã Ninh Cường			385,00	385,00
18	KCN Xuân Hải	Xã Giao Phúc			250,00	250,00
19	KCN - Đô thị - Dịch vụ Sông Sắt	Xã Vũ Dương, xã Tân Minh			469,00	469,00
20	KCN Nam Hải Hậu	Xã Hải Quang, xã Hải Tiến			266,00	266,00
21	KCN Thành Nam	Phường Thành Nam			215,00	215,00
22	KCN Trực Ninh	Xã Cổ Lễ			217,00	217,00
22.1	Diện tích bổ sung mới				150,00	150,00
22.2	Nâng cấp sát nhập cụm công nghiệp Trục Tuấn				67,00	67,00

STT	Tên khu công nghiệp, khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích (ha)			
			Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt	Đã thành lập	Điều chỉnh, bổ sung	Nhu cầu
	(67ha) vào KCN Trục Ninh					
23	KCN - Đô thị - Dịch vụ Liêm Sơn	Xã Thanh Bình			360,00	360,00
24	KCN Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng			250,00	250,00
25	KCN Đại Thắng	Xã Liên Minh			150,00	150,00
26	KCN - Đô thị - Dịch vụ Yên Khánh	Xã Khánh Nhạc, xã Kim Sơn, xã Chất Bình			500,00	500,00
27	KCN Đồng Minh	Xã Nam Đồng, xã Nam Minh			180,00	180,00
28	KCN Vũ Dương	Xã Vũ Dương			500,00	500,00

- Tên, quy mô, ngành nghề và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC III

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

TT	Tên CCN	Địa chỉ / địa điểm	Diện tích	Ghi chú
A	Các CCN đã có trong Quy hoạch tỉnh được phê duyệt			
1	CCN Khánh Nhạc	Xã Khánh Nhạc	20,44	
2	CCN Ninh Phong	Phường Nam Hoa Lư	13	
3	CCN Đồng Hương	Xã Quang Thiện	73,3	
4	CCN Phú Sơn	Xã Phú Sơn	43,19	
5	CCN Đá mỹ nghệ Ninh Vân	Phường Nam Hoa Lư	30,64	
6	CCN Gia Vân	Xã Gia Vân	74,77	
7	CCN Gia Lập	Xã Gia Vân	75	
8	CCN Gia Phú	Xã Gia Hưng	75	
9	CCN Văn Phong	Xã Nho Quan	75	
10	CCN Khánh Thượng	Phường Yên Thắng	70,61	
11	CCN Cầu Yên	Phường Nam Hoa Lư	13,735	
12	CCN Khánh Hải 1	Xã Yên Khánh	50	
13	CCN Khánh Hải 2	Xã Yên Khánh	50	
14	CCN Trung Sơn	Phường Trung Sơn	45	
15	CCN Khánh Lợi	Xã Khánh Thiện	63	
16	CCN Khánh Lợi II	Xã Khánh Thiện	55	
17	CCN Chát Bình	Xã Chát Bình	75	
18	CCN Xuân Chính	Xã Chát Bình	75	
19	CCN An xá	Phường Trường Thi và Phường Thành Nam	64	
20	CCN Thanh Côi	Xã Vụ Bản	75	
21	CCN thị trấn Lâm	Xã Ý Yên	30,9	
22	CCN Yên Dương	Xã Vũ Dương	75	
23	CCN Yên Bằng	Xã Ý Yên	50	
24	CCN Đồng Côi	Xã Nam Trực	39,9	
25	CCN Xuân Tiến	Xã Xuân Trường	17,9	
26	CCN Giao Thiện	Xã Giao Minh	50	
27	CCN Tân Thịnh	Xã Nam Hồng	50	
28	CCN Nghĩa Phong	Xã Hồng Phong	75	
29	CCN Giao Yên 1	Xã Giao Bình	75	
30	CCN Mỹ Thuận	Phường Mỹ Lộc	75	
31	CCN Kim Thái	Xã Vụ Bản	69	
32	CCN Hợp Hưng	Xã Hiền Khánh	53,5	
33	CCN Thắng Cường	Xã Vạn Thắng và Xã Yên Cường	75	

TT	Tên CCN	Địa chỉ / địa điểm	Diện tích	Ghi chú
34	CCN Nam Thanh (thôn Du Tư)	Xã Nam Ninh	57	
35	CCN Nam Thái	Xã Nam Đồng	50	
36	CCN Thanh Đạo	Xã Trục Ninh và Xã Cát Thành	71	
37	CCN Trục Tuấn	Xã Cổ Lễ	67	Dự kiến sáp nhập vào KCN
38	CCN Xuân Tiến 2	Xã Xuân Trường	75	
39	CCN Xuân Vinh	Xã Xuân Hưng	55	
40	CCN Rạng Đông	Xã Rạng Đông	70	
41	CCN Yên Châu	Xã Giao Hưng và Xã Giao Bình	75	
42	CCN Giao Hải	Xã Giao Phúc	50	
43	CCN Bình Lục	Xã Bình An	30,6	
44	CCN Trung Lương	Xã Bình An	68,71	
45	CCN Yên Lệnh	Phường Duy Tiên	69	
46	CCN Trác Văn	Phường Duy Tiên	57	
47	CCN Thi Sơn I	Phường Lý Thường Kiệt	75	
48	CCN Đồng Hóa	Phường Lê Hồ	75	
49	CCN Làng nghề Tiên Sơn	Phường Tiên Sơn	10	
50	CCN Thanh Liêm I	Xã Thanh Liêm	70	
51	CCN Thái Hà	Xã Trần Thương và Xã Bắc Lý	75	
52	CCN Trung Lương 2	Xã Bình An	50	
53	CCN Nam Châu Sơn	Phường Châu Sơn	19	
54	CCN Cầu Giát	Phường Duy Tiên và Phường Duy Tân	17,04	
55	CCN Nhật Tân	Phường Kim Thanh	10,5	
56	CCN Thanh Hải	Xã Thanh Lâm	16,5	
57	CCN Lê Hồ	Phường Lê Hồ	75	
58	CCN Châu Giang	Phường Duy Tân	40	
59	CCN làng nghề Hải Vân	Xã Hải Hưng	21,7	Điều chỉnh tăng diện tích
60	CCN Thịnh Lâm	Xã Giao Ninh	64,5	Điều chỉnh tăng diện tích
61	CCN Kim Bình	Phường Phù Vân	56,07	Điều chỉnh giảm diện tích
62	CCN Thi Sơn	Phường Lý Thường Kiệt	29,49	Điều chỉnh giảm diện tích
II	Các CCN đã quy hoạch nhưng chưa thành lập			
1	CCN Khánh Vân	Xã Yên Khánh	75	
2	CCN Vĩnh Hào	Xã Liên Minh	50	
3	CCN Yên Đồng	Xã Yên Đồng	50	
4	CCN Nam Thanh 1	Xã Nam Ninh và xã Nam Hồng	50	
5	CCN Nam Điền	Xã Xuân Hưng	55	

TT	Tên CCN	Địa chỉ / địa điểm	Diện tích	Ghi chú
6	CCN Nghĩa Thái	Xã Nghĩa Hưng	50	
7	CCN Yên Lương	Xã Vạn Thắng	50	
8	CCN Thắng Lợi	Xã Rạng Đông	50	
9	CCN Nhân Châu	Xã Giao Hưng	50	
10	CCN Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Sơn	60	
11	CCN Giao Tiến	Xã Giao Thủy	50	
12	CCN Hải Đông	Xã Hải Quang	50	
13	CCN Đại An	Phường Thành Nam	75	
14	CCN Thanh Quang	Xã Vụ Bản	60	
15	CCN Đồng Thái	Xã Nam Đồng	72	
16	CCN Hải Lợi	Xã Nam Ninh	50	
17	CCN Hùng Thành	Xã Cát Thành	50	
18	CCN làng nghề Hải Minh	Xã Hải Anh	50	
19	CCN Giao Lạc	Xã Giao Hòa	60	
20	CCN Giao Xuân	Xã Giao Phúc	50	
21	CCN Giao Thiện 2	Xã Giao Minh	50	
22	CCN Đức Lý	Xã Nam Xang	65	
23	CCN Thanh Liêm II	Xã Thanh Bình	75	
24	CCN La Sơn	Xã Bình Mỹ	70	
25	CCN Yên Lâm	Xã Yên Mạc	72	Điều chỉnh tăng diện tích
26	CCN Nhân Cường	Xã Yên Cường	74	Điều chỉnh tăng diện tích
27	CCN Hưng Nội	Xã Trục Ninh	75	Điều chỉnh tăng diện tích
28	CCN Làng nghề Nha Xá	Phường Duy Tân	23,64	Điều chỉnh tăng diện tích
29	CCN Tiến Thắng	Xã Nam Lý	75	Điều chỉnh tăng diện tích
B	Các CCN đề xuất bổ sung mới			
1	CCN Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu	75	
2	CCN Yên Sơn	Phường Tam Điệp và Phường Yên Sơn	75	
3	CCN Lai Thành	Xã Lai Thành	63,51	
4	CCN Định Hóa	Xã Định Hóa	75	
5	CCN Quang Minh	Xã Nho Quan	75	
6	CCN Bạch Liên	xã Đồng Thái	24	
7	CCN Hải Thịnh	Xã Hải Thịnh	65	
8	CCN Thổ Uông	Xã Nghĩa Lâm	70	
9	CCN Hồng Quang	Phường Hồng Quang	55,5	
10	CCN Minh Thái	Xã Minh Thái	70	
11	CCN làng nghề Xuân Hưng	xã Xuân Hưng	28	
12	CCN Ninh Cường	Xã Ninh Cường	40	
13	CCN Ninh Giang	Xã Ninh Giang	48,18	
14	CCN Hiền Khánh	xã Hiền Khánh	75	
15	CCN Quang Hưng	Xã Quang Hưng	75	

TT	Tên CCN	Địa chỉ / địa điểm	Diện tích	Ghi chú
16	CCN Minh Thuận	Xã Minh Tân	48,45	
17	CCN Xuân Giang	Xã Xuân Giang	62	
18	CCN Nam Minh	xã Nam Minh	70	
19	CCN Mỹ Thắng	phường Đông A	34,9	
20	CCN Đồng Đội	Xã Minh Tân	30	
21	CCN Nam Trực	Xã Nam Trực	40	
22	CCN Liên Bảo	Phường Trường Thi	75	
23	CCN Nghĩa Trung	xã Nghĩa Hưng	70	
24	CCN Trung Đông	Xã Cổ Lễ	62	
25	CCN Lý Nhân	Xã Lý Nhân	75	
26	CCN Bình Sơn	Xã Bình Sơn	75	
27	CCN Bình Giang	Xã Bình Giang	70	
28	CCN Thanh Hương	xã Thanh Liêm	75	
29	CCN Nhân Hà	xã Nhân Hà	75	

- Tên, quy mô, ngành nghề và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC IV

**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ DƯỠNG,
VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO, SÂN GÔN TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

TT	Tên các khu du lịch
I	Khu du lịch cấp quốc gia
1	Khu du lịch quốc gia Quần thể danh thắng Tràng An
2	Khu du lịch quốc gia Kênh Gà - Vân Trình
II	Khu du lịch cấp tỉnh
1	Khu du lịch Tam Cốc Bích Động
2	Khu du lịch khu vực xã Cúc Phương, xã Kỳ Phú
3	Khu du lịch hồ Yên Thắng - hồ Đồng Thái
4	Khu du lịch Thung Nham - Động Thiên Hà, khu vực Bến Đang
5	Khu du lịch Linh Cốc - Hải Nham
6	Các khu chức năng du lịch xác định theo quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
III	Các khu dịch vụ tổng hợp hiện trạng
1	Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân golf Kim Bảng
2	Sân Golf 36 hố và khu phụ trợ xã Tượng Lĩnh
IV	Các khu dịch vụ tổng hợp quy hoạch mới
1	Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân golf đồi Hoa Sen
2	Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân golf đồi Con Phụng
3	Các khu du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí
4	Các dự án sân golf theo định hướng phát triển của tỉnh (như: Sân golf Tràng An; sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng; sân golf khu tổ hợp nghỉ dưỡng du lịch Kênh Gà - Vân Trình;...)
V	Các khu du lịch văn hoá, tín ngưỡng
1	Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (du lịch văn hóa, tín ngưỡng)
2	Khu di tích lịch sử - văn hóa Phủ Dầy (du lịch văn hóa, tín ngưỡng)
VI	Các khu du lịch sinh thái, dịch vụ nghỉ dưỡng
1	Khu du lịch sinh thái Vân Long và khu vực lân cận
2	Vườn quốc gia Xuân Thủy (du lịch sinh thái)
3	Khu du lịch sinh thái núi Ngăn
4	Khu du lịch, đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch, thể thao, sân golf,...)
5	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng biển Cồn Nổi

6	Khu nghỉ dưỡng, tắm biển, thể dục thể thao, sân golf, vui chơi cao cấp Bạch Long
7	Khu du lịch, đô thị, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân golf Thịnh Long
VII	Các khu du lịch biển
1	Khu du lịch biển Thịnh Long
2	Khu du lịch biển Quất Lâm
3	Khu du lịch biển Rạng Đông

PHỤ LỤC V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch	
					Cấp	Làn xe
I	Cao tốc			244.6		
1	Cao tốc CT.01	Km 214+964 (Cầu Giẽ)	Km 243+838 (Quốc lộ 10)	73.8	Cấp 120	6
2	Cao tốc CT.08	Giao cao tốc Bắc Nam tại nút giao phường Yên Thắng – xã Yên Mô	Xã Khánh Trung	26	Cấp 120	6
3	Cao tốc Phủ Lý - Nam Định (CT.11)	Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình		25	Cấp 120	6
4	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng	Cầu sông Đáy	Cầu Sông Hồng	26	Cấp 120	4
5	Đường Vành đai 5, Thủ đô Hà Nội - Đoạn chính tuyến phía Nam (CT.39)			75	Cấp 120	4
6	Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	Tỉnh Hưng Yên		4.5	Cấp 120	4
II	Quốc lộ					Cấp 120
1	QL.1	Cầu Đoan Vĩ, xã Xã Gia Trán	Dốc Xây, phường Trung Sơn	30	Cấp 120	4
	QL. 1 đoạn tránh khu vực Phủ Lý	phường Duy Hà	cầu Kiện Khê	35.3	Cấp 120	6
2	QL.10	Cầu Tân Đệ	Cầu Non Nước	4.5	Cấp 120	4
		Cầu Non Nước, Xã Rạng Đông- Ninh Bình	Cầu Điện Hộ, xã Lai Thành			
3	QL. 21	phường Tam Chúc	xã Hải Thịnh	117	III	4
4	QL.12B	Đê Bình Minh II	Cầu Lập Cập, Xã Nho Quan	75.12	III	4
5	QL.21B	phường Nguyễn Úy	xã Yên Từ	138,65	III	2
6	QL. 37B	Phà Cồn Nhất	Cầu Vĩnh Tứ	64.7	III	2

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch	
					Cấp	Làn xe
		phường Đồng Văn	xã Yên Cường	96	III	2
7	QL. 38	cầu Yên Lệnh phường Duy Tân	phường Nguyễn Úy	22,05	III	2
		tránh phường Duy Tiên	nút giao vực vòng tại Km 81+450	8,5	III	2
8	QL.38B	Đê sông Đáy, Phường Hoa Lư	Giao QL.12B tại xã Quỳnh Lưu	22.8	III	2
10	QL.45	Giao với QL.21C tại xã Gia Viễn	xã Phú Long	23	III-IV	2 đến 4
12	QL.21C	Km71+200 (Phường Tam Chúc),	Km 104+571 (Nút Mai Sơn trên đường cao tốc Bắc - Nam, phường Yên Thắng	33,3	III-IV	2 đến 4
13	QL. 39B	Cầu Sa Cao - Thái Hạc	Nút giao QL21 và đường Lạc Quan	23	III-IV	2
14	Đường Ven biển	Giao đê Bình Minh I tại xã Bình Minh	Giao đê Bình Minh I tại xã Bình Minh	52	III	2
III	Đường tỉnh					III
1	ĐT.476	Giao QL.38B tại phường Tây Hoa Lư	Cồn Nổi	43.4	III	2
2	ĐT.477	Giao QL.37C, xã Gia Vân	Giao QL.12B, xã Nho Quan	16.1	III	2
3	ĐT.477B	Giao QL.38B tại xã Phường Tây Hoa Lư	Giao ĐT.479D tại xã Cúc Phương	13.2	III	2
-	Đoạn 1	Giao QL.38B tại xã Gia Phong	Giao ĐT.479 tại xã Thanh Sơn	9	III	2
-	Đoạn 2	ĐT.479	Giao ĐT.479D tại xã Cúc Phương			2
4	ĐT.477C	Giao QL.38B tại phường Tây Hoa Lư.	Giao ĐT.477D tại xã Gia Viễn	63.5	III	2

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch	
					Cấp	Làn xe
5	ĐT.477D	Giao QL.1A tại xã Gia Trấn	Giao ĐT.477 tại xã Gia Hưng	16.1	III-IV	2
6	ĐT.477E	Giao ĐT.477 tại xã Gia Hưng	Giao QL.12B, ĐT.479D tại xã Nho Quan			2
7	ĐT.478	Giao QL. 1A (đường tránh) tại xã Ninh Giang	Giao QL.1A và QL.12B tại phường Yên Thắng	8.1	III	2
8	ĐT.478B	Cầu vượt cao tốc Cao Bồ - Mai Sơn	Chùa Bích Động, phường Nam Hoa Lư	6.1	IV-III	2
-	Đoạn 1	Cầu vượt cao tốc Cao Bồ - Mai Sơn	QL.1	12	IV-III	2
-	Đoạn 2	QL.1	Chùa Bích Động, phường Nam Hoa Lư	22.2	IV	2
9	ĐT.478C	Giao QL.38B tại phường Tây Hoa Lư	Giao QL.1 tại phường Nam Hoa Lư	12	IV	2
10	ĐT.479	Đường gom cao tốc Mai Sơn - Thanh Hóa	Giao QL.37C tại xã Phú Sơn	15.5	III	4
11	ĐT.479B	Giao ĐT.477, xã Phú Sơn	xã Phú Sơn			
12	ĐT.479C	Giao QL.38B tại Phường Tây Hoa Lư	Giao ĐT. 479D tại xã Phú Long	13.1	II	4
13	ĐT.479D	Giao QL.45 tại xã Phú Long	ĐT.477 tại xã Nho Quan	19.6	III	2
14	ĐT.480 (Đường Đông - Tây)	Đô thị Cồn Nổi	Giao QL.12B- Nho Quan	17.3	IV-III	2
-	Đoạn 1	Đô thị Cồn Nổi	Đến đường ven biển	27	IV-III	2
-	Đoạn 2	Đen đường ven biển	Xã Nho Quan	11.5	IV	2
15	ĐT.480B	Giao ĐT.476, xã Khánh Thiện	Giao QL.12B tại xã Yên Từ	17.16	IV-III	2
16	ĐT.480C	Giao QL.10 xã Yên Khánh	Giao QL.12B tại Xã Đồng Thái	19.6	IV-III	2

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch	
					Cấp	Làn xe
17	ĐT.481	Giao ĐT.476 tại xã Yên Khánh	Giao ĐT.483C tại xã Yên Mạc			
18	ĐT.481B	Ngã ba Thông, xã Yên Khánh	Giao QL.10, xã Phát Diệm	74	III	2
19	ĐT.481C	Giao ĐT.481B tại xã Yên Khánh	Giao ĐT.481D tại xã Khánh Thành	9.2	II	8
20	ĐT.481D	Giao với QL.10 tại xã Lai Thành	Bến Đò Mười xã Hiền Khánh	11.3	IV-III	2
21	ĐT.482	Giao ĐT.476 xã Khánh Trung	Giao ĐT.482C tại xã Phát Diệm	7.78	IV	2
22	ĐT.482B	Giao với QL. 10 tại xã Xuân Trường	Giao ĐT.483C tại Yên Đồng	18.9	II-III	2
23	ĐT.482C	Giao QL.1A tại phường Nam Hoa Lư	Giao ĐT.476 tại xã Phát Diệm	25.4	IV	2
24	ĐT.482D	Giao ĐT.483B	Giao ĐT.481D tại xã Lai Thành	9.2	IV	2
25	ĐT.482G	Giao ĐT.476 tại xã Yên Khánh	Giao ĐT.482C tại xã Yên Khánh	11.2	IV-III	2
26	ĐT.483	Giao QL. 10, xã Khánh Nhạc	Giao ĐT.478 (QL.1 cũ), phường Hoa Lư	13	IV	2
27	ĐT.483B	Giao nút giao phường Đông Hoa Lư	Giao ĐT.483C (hồ Yên Thắng)	8.6	III	4
28	ĐT.483C	Giao QL.10 tại xã Lai Thành	Giao ĐT.478B phường Nam Hoa Lư	27.7	III	4
29	ĐT. 485	Bến Mới (xã Yên Từ)	Xã Phong Doanh	12	IV-III	2
30	ĐT. 485B	Đê Quy Phú (QL21)	QL. 21B	5.5	III	4
31	ĐT. 486B	QL.37B	QL 21	16.6	III	4
32	ĐT. 487	Đê hữu sông Ninh Cơ	QL 37B	13	III	4
33	ĐT. 487B	Cầu Khâm, Quốc lộ 21	Đê tả Đào, xã Đồng Thịnh	26.5	III	4
34	ĐT. 488	Cầu Tiền Lang, xã Giao Phúc	ĐT 489, xã Xuân Hồng	16.5	III	4

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch	
					Cấp	Làn xe
35	ĐT. 488B	Giao QL.21 tại Km167+150	Giao với ĐT 490C	23.2	III	4
36	ĐT. 488C	Cầu Chợ Quán (QL 37B)	ĐT 490C, xã Rạng Đông	19.2	III	4
37	ĐT. 489	Bến phà Sa Cao	Vườn quốc gia Xuân Thủy	22.3	III	4
38	ĐT. 489B	Ngã tư Hải Vân (QL 21)	Xã Giao Ninh	14.5	III	4
39	ĐT. 489C	Giao với QL21 tại Km 174+600 xã Xuân Trường	Đê hữu sông Hồng, xã Xuân Hồng	24.1	III	4
40	ĐT.490C	Cầu Đò Quan	Phường Vị Khê	13.5	III	4
41	ĐT. 490	Nút giao Cao Bồ, xã Ý Yên	Trạm đèn biển Lạch Giang, Rạng Đông	40.4	III	4
42	ĐT.491	cầu vượt Liêm Tuyền	đê sông Hồng	42	III	4
43	ĐT.494B	phường Kim Bảng	nút giao QL.21 tại Km113+050	10	III	4
44	ĐT. 494C	ngã tư Đọ Xá (phường Phủ Lý)	xã Tân Thanh	13.2	II	6
47	ĐT. 495B			17.8	IV	2
48	ĐT. 496B			10	III	4
49	Đoạn hiện hữu					
50	Đoạn 2	Giao QL 38B	Giao với VĐ 5 - Thủ đô Hà Nội	8.1	III	2
51	Đoạn 3	Giao với VĐ 5 - Thủ đô Hà Nội			III	4
52	ĐT. 499		Đường Vành đai 5 - Thủ đô Hà Nội (Quy hoạch)	47.7	III	Bn = 68m
53	ĐT. 492	Điểm đầu tại nút giao QL.38B	Điểm cuối tại nút giao ĐT.491 tại Km12+500	18.9		
54	ĐT. 493				IV	
55	ĐT. 493B				IV	Bn= 30-36m
56	ĐT. 494	giao QL.21	Ngã ba xã Thanh Sơn,		IV	Bn=42m

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch	
					Cấp	Làn xe
57	ĐT. 495			8.7	II	Bn=73m
58	ĐT. 495C			17.4		
59	ĐT. 496			9.2		
60	ĐT. 498			6.6		
61	ĐT. 498B			5		
62	ĐT. 498C			18.3		
63	ĐT. 499B			15		
III	Tuyến mới					20.7
1	Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển (ĐT484)			28.7	I	21
-	Tuyến nhánh xã Cổ Lễ - xã Hải Hậu	Xã Cổ Lễ	xã Hải Hậu	9.3		
-	Tuyến nhánh Lạc Quần - Ngô Đồng	Lạc Quần	Xã Giao Thủy	12.5		
2	Tuyến tránh QL.10	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ	Giao với tuyến đường trục phát triển	8		
3	Tuyến tránh QL.38B	Đầu nối với QL38B	Nối với QL.37C			
4	Tuyến nối đường trục phát triển với QL.21	Giao với tuyến đường trục phát triển	Giao với QL.21, xã Cổ Lễ	28.7	I	
5	Tuyến tránh xã Nam Trực	Nút giao giữa ĐT.490C và ĐT.487	Giao giữa tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - đường ven biển và tuyến đường vành đai 2	9.5	III	
6	Tuyến đường gom 2 bên cao tốc	Đường tỉnh 495B	Cầu Trại Mễ	10.1	III	
7	ĐT. 488B kéo dài	ĐT. 488B	QL.37B	19.6	I	
8	ĐT. 487 kéo dài	Nút giao với ĐT. 490C	Nút giao ĐT. 486B và Đường trục phát triển	17	III	
9	ĐT. 489B kéo dài	Cầu Bảng Đường	Nút giao ĐT.489 (tượng đài Trường Chinh)	17	II	
10	Tuyến nối ĐT.490C kéo dài	ĐT.490C (KCN dệt may Rạng Đông)	Nhà máy thép xanh Xuân Thiện	11	III	

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch	
					Cấp	Làn xe
11	Đường ra trạm kiểm soát Biên phòng Cồn Lu	Đê Giao An	Trạm kiểm soát biên phòng Cồn Lu	41.5	III	
12	Tuyến nhánh ĐT.489	Đê Giao An (ĐT.489)	Vườn quốc gia Xuân Thủy	4.5	III	
13	Tuyến tránh ven biển	Nút giao giữa QL37B và TL.488C	Xã Hải Thịnh	7.8	III	
14	Tuyến vành đai 2 thành phố Nam Định	Giao với đường vành đai xanh tại phường Vị Khê	Giao QL.38B tại xã Hiên Khánh	6.8	III	
IV	Tuyến nâng cấp từ đường liên xã lên đường tỉnh					9
1	Tuyến đường Trung Hòa - Nam Ninh Hải			36.1	III	8.1
	Tuyến Trung Hòa			17.4	8.6	III
	Tuyến Nam Ninh Hải	Ngã ba Trung Hòa giao với QL.21	Nam Ninh Hải với ĐT.485B	15	III	
2	Tuyến đường 63C và đê Ất Hợi	Ngã ba đường 63C với ĐT.485B (Vụ Bản)	Giao giữa đường đê Ất Hợi với QL.38B (Mỹ Lộc)	16	II	
V	Đường vành đai thành phố					
1	Đường vành đai I	Cầu Tân Đệ	Đường Đông Bắc tới QL.10	36.1	III	
2	Đường vành đai II (ĐT.485B)	Ngã ba giao với đê Quy Phú (QL.21)	Quốc lộ 21B	17.4	III	
3	Đường vành đai III	Phà Cồn Nhất	Ngã tư Đồng Đội và ĐT.486B	18.7	III	
VI	Đường vành đai xanh thành phố Nam Định			55	IV-III	42.5
VII	Tuyến đường bộ ven biển					
1	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn qua Nam Định)	Cầu vượt sông Hồng, xã Giao Minh	Cầu vượt sông Đáy, xã Nghĩa Lâm	25	II	
VIII	Tuyến kết nối			36.1	III	
1	KN01	ĐT.477D	ĐT.495C		III	
2	KN02	QL.1 qua ga Đồng Giao	QL.12B	55	IV-III	
3	KN03	QL.10	ĐT.476			

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch	
					Cấp	Làn xe
4	KN04	DT.476	Đê sông Càn	65.6	II	
5	KN05	ĐT.495B	QL.21C			
6	KN06	Đường Minh Sơn - Thành Minh - Thanh Hóa	ĐT.479D	7.8	IV	2
7	KN07	QL.12B	ĐT.483C	6.8	IV	2

Ghi chú:

- Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.
- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.
- Đối với cao tốc, quốc lộ thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Chiều dài xây dựng sẽ xác định cụ thể trong quá trình lập dự án, đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

XIX. Các cầu trọng yếu và nút giao chính trên địa bàn các xã, phường

STT	CÁC CẦU THEO TUYẾN SÔNG	GHI CHÚ
A	CÁC CẦU TRÊN SÔNG ĐÁY	
1	Cầu Phù Vân mới	
2	Cầu Độ Xá	
1	Cầu Tân Lang nằm trên tuyến đường liên kết vùng	
2	Cầu Khả Phong 2, kết nối đường T3 với QL 21 và hạ tầng Khu Tam Chúc	
3	Cầu Liên Sơn (<i>trên đường N5 - quy hoạch chung Kim Bảng</i>)	
4	Cầu Thi Sơn (<i>trên đường D7 - quy hoạch chung Kim Bảng</i>)	
5	Cầu Chợ Quế (<i>trên đường D3 - quy hoạch chung Kim Bảng</i>)	
6	Cầu kết nối sang cầu Phù Vân (<i>trên đường N7- quy hoạch chung Kim Bảng</i>)	
1	Cầu trên đường T1 kéo dài	
2	Cầu qua khu vực QH cảng Thành Thắng tại xã Thanh Lâm	
3	Cầu kết nối ĐT.495C với QL 1 tại xã Thanh Lâm	
B	CÁC CẦU TRÊN SÔNG HỒNG	
1	Cầu trên trục giao thông phía Đông cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, kết nối với tỉnh Hưng Yên tại địa bàn phường Duy Tân (<i>dự kiến là tuyến tránh QL 37B</i>)	
1	Cầu trên tuyến liên vùng ĐTM2 kết nối sang Thái Bình	
C	CÁC CẦU TRÊN SÔNG CHÂU GIANG	
1	Cầu trên đường 36m kết nối khu đô thị C.E.O phân kỳ 3 và phân kỳ 4	
2	Cầu trên đường gom phía Đông cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (<i>đường 36m</i>)	
3	Cầu trên đường 54m phía Đông cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (<i>theo quy hoạch chung</i>)	
4	Cầu trên trục đường Bắc - Nam kết nối từ Hưng yên sang Duy Tiên - Phủ Lý - Bình Lục - Nam Định (<i>dự kiến là tuyến tránh QL.37B</i>)	
1	Cầu trên đường T3 kéo dài (<i>quy hoạch là ĐT.498</i>)	
2	Cầu trên đường N5	
3	Cầu trên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô	
4	Cầu trên đường song hành phải và trái của Vành đai 5 - Vùng Thủ đô	
5	Cầu trên đường tránh Quốc lộ 38 mới (<i>Tổ dân phố Chợ Lương, phường Đồng Văn</i>)	
6	Cầu trên đường N1 (<i>nối từ phía Bắc Khu công nghiệp Đồng Văn III phía Đông Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Cụm công nghiệp Trác Văn</i>)	
7	Cầu trên đường D1 phía Đông Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (<i>nối từ phường Tiên Sơn với phường Phủ Lý</i>)	
1	Cầu trên đường song hành của Vành đai 5 - Vùng Thủ đô (<i>kết nối với Lý Nhân</i>)	
2	Cầu trên đường ĐT.495B	
3	Cầu trên đường D3 kết nối với Lý Nhân	
4	Cầu trên trục Đ-T kết nối với ĐTM2 Lý Nhân	
5	Cầu Vua kết nối xã An Ninh, huyện Bình Lục sang xã Nhân Hà	

STT	CÁC CẦU THEO TUYẾN SÔNG	GHI CHÚ
1	Cầu kết nối QL.38B với Nam Định tại xã Nam Lý	
2	Cầu trên đường nối hai đền Trần	
D	CÁC CẦU TRÊN SÔNG NHUE	
1	Cầu trên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô	
2	Cầu trên đường song hành phải và trái của Vành đai 5 - Vùng Thủ đô	
1	Cầu trên đường tránh thành phố Phủ Lý	
E	CÁC CẦU TRÊN SÔNG MĂNG GIANG (<i>Nối Hà Nội - Hà Nam</i>)	
1	Cầu trên đường Vành đai 4 nối Vành đai 5	
2	Cầu trên đường cầu Tân Lang kéo dài	

Ghi chú:

- Quy mô, vị trí cụ thể các cầu vượt qua sông được xác định cụ thể theo quy định của pháp luật.

- Các cầu vượt qua các sông địa phương khác được xác định theo các tuyến đường quy hoạch.

Các tuyến đường quy hoạch cắt qua các cao tốc, quốc lộ hoặc các đường trục chính khu vực: Tùy theo điều kiện sẽ xác định phương án cụ thể là cầu vượt hoặc hầm chui. Trên các tuyến đường huyện, đường đô thị sẽ xác định cụ thể tại quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị được duyệt.

XX. Các nút giao chính trên địa bàn các xã, phường

TT	Đơn vị hành chính	Nút giao thông, cầu vượt, hầm chui qua đường	
		Đường bộ	Đường sắt
1	Phường Phú Lý	+ Quốc lộ 1A: 02 cầu vượt	+ Đường sắt Cao tốc: 03 điểm hầm chui
		+ Quốc lộ 21A: 02 cầu vượt	+ Đường sắt Bắc - Nam: 07 điểm cầu vượt
		+ Quốc lộ 21B: 01 cầu vượt	
		+ Quốc lộ 37B mới: Giao bằng thông qua đường song hành;	
		+ Đường vành đai 5 vùng Thủ đô: Giao bằng thông qua đường song hành;	
		+ Đường nối 02 Cao tốc ĐT.499: 01 cầu vượt	
2	Phường Duy Tiên	+ Nút giao của các tuyến N1, N2, N3, N5 với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: cầu vượt hoặc hầm chui.	
3	Các xã, phường	Các nút giao thông, cầu vượt, hầm chui qua đường.	

I. TUYẾN ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên tuyến	Loại đường dự kiến (đơn, đôi)	Khổ đường dự kiến (mm)
A	Tuyến đường sắt quốc gia		
1	Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
2	Đường sắt tốc độ cao		
B	Tuyến đường sắt chuyên dùng		
I	Tuyến nâng cấp, cải tạo		
1	Ga Ninh Bình - cảng Ninh Bình (Tỉnh Ninh Bình báo cáo Thủ tướng Chính phủ các quy trình, trình tự bỏ ra khỏi nội dung quy hoạch quốc gia về đường sắt để phát triển đô thị)		
2	Ga Cầu Yên - Nhà máy Phân lân Ninh Bình		
II	Tuyến xây dựng mới		
1	Ga Đồng Giao - trung tâm Logistics Tam Điệp		
2	Tuyến đường sắt ven biển các tỉnh: Ninh Bình – Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh	Đường đôi	
3	Tuyến đường sắt thành phố Nam Định - Xã Hải Thịnh và khu kinh tế Ninh Cơ	Đường đơn	
4	Tuyến đường sắt nội vùng nằm về phía Đông đường sắt cao tốc Bắc Nam	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	

II. GA ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên ga	Địa điểm dự kiến	Tuyến đường sắt kết nối	Ghi chú
I	Ga đường sắt quốc gia			
1	Ga Ninh Bình	Phường Hoa Lư	Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	Cải tạo
2	Ga Ninh Bình	Phường Yên Thắng	Đường sắt tốc độ cao	Xây mới
	Ga Phủ Lý	Km55+860	Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	
	Ga Đồng Văn	Km44+670	Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	
	Ga Bình Lục	Km66+540	Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	
	Trạm bảo dưỡng	xã Bình Lục	Đường sắt tốc độ cao	
II	Ga đường sắt chuyên dùng			
1	Ga Cầu Yên	phường Nam Hoa Lư	Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	Cải tạo
2	Ga Ghềnh	phường Yên Thắng	Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	Cải tạo
3	Ga Đồng Giao	Phường Tam Điệp	Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	Cải tạo

Ghi chú:

- Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án .

I. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Các tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa		Chiều dài	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030
1	Sông Đáy	Từ phao số “0” Cửa Đáy đến Ninh Bình	72Km	Cấp I	Cấp Đặc biệt
		Từ Ninh Bình đến Hà Nam cũ	23Km	Cấp III	Cấp II (Tĩnh không 6m - 7m)
		Hà Nam cũ	50km	Cấp III	Cấp II (Tĩnh không 6m - 7m)
2	Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu	14Km	Cấp III	Cấp III (Tĩnh không 5m)
3	Sông Hồng	Khu vực tỉnh Hà Nam cũ	40Km	Cấp II	Cấp I

4	Hà Nội - Lạch Giang	Lạch Giang đến kênh nối Đáy - Ninh Cơ	19Km	ĐTNĐ cấp đặc biệt	
		Kênh nối Đáy - Ninh Cơ đến cảng Hà Nội	177Km	ĐTNĐ cấp I	Cấp Đặc biệt
5	Cửa Đáy - Ninh Bình		72Km	ĐTNĐ cấp đặc biệt	
6	Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Giang)		178.5Km	ĐTNĐ cấp đặc biệt	

2. Các tuyến đường thủy nội địa địa phương

2. Các tuyến đường thủy nội địa địa phương

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa			Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
					Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030
1	Sông Bôi			17.612	Cấp III	Cấp III
2	Sông Hoàng Long	Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu phao Đồng Chưa		14.58	Cấp IV	Cấp III
-	Sông Hoàng Long	Từ cầu phao Đồng Chưa đến cầu Nho Quan		12.07	Cấp IV	Cấp IV
3	Sông Vạc			28.2	Cấp III	Cấp III
4	Sông Rịa			12	Cấp V-VI	Cấp V-VI
5	Sông Chanh			12	Cấp VI	Cấp VI
6	Sông Hệ Dưỡng			9.5	Cấp V	Cấp V
7	Sông Sào Khê			14.5	Cấp VI	Cấp VI
8	Sông Vân			6.937	Cấp V	Cấp V
9	Sông Mới			9.898	Cấp V	Cấp V
10	Sông Lồng			7.73	Cấp VI	Cấp VI
11	Sông Đàng			10	Cấp VI	Cấp VI
12	Sông Càn	Cửa Càn đến Kim Hải - Kim Sơn (Cách cầu sông Càn 200m về phía hạ lưu)		7.8	Cấp VI	Cấp II
		Cách cầu sông Càn 200m về phía hạ lưu đến Văn Hải - Kim Sơn		6.4	Cấp VI	Cấp V
13	Sông Ân			17	Cấp VI	Cấp VI
14	Sông Vực			5	Cấp VI	Cấp VI
15	Sông Châu Giang			58	Cấp IV-VI	
16	Sông Nhuệ			18	Cấp V	
17	Sông Nông Giang			13	Cấp VI	
18				17	Cấp VI	
19	Sông Sắt	Từ xã Tân Minh tại Km 77+250 đến xã Yên Đồng, Km 92+250		15	Cấp VI	
20	Sông Mỹ Đô	xã Tân Minh, Km0+00	xã Phong Doanh, Km11+00	11	Cấp VI	
21	Sông Châu Thành	phường Vị Khê, Km0+00	xã Nam Ninh, Km17+00	17	Cấp VI	
22	Sông Sò	Rạng Đông, Km0+00	Cửa Hà Lạn, Km22+700	22.7	Cấp VI	
23	Sông Ninh Mỹ	xã Hải An, Km0+00	xã Hải Tiến, Km9+200	9	Cấp VI	
24	Sông Múc	xã Hải Hậu, Km0+00	xã Hải Thịnh, Km26+500	26.5	Cấp VI	
25	Sông Vọp	Sông Hồng, (Cửa Ba Lạt), Km0+00	Cồn Lu, Km15+00	15	Cấp VI	
15	Trong các khu du lịch: các luồng tuyến phục vụ phát triển du lịch của tỉnh					

A	Các cảng hiện có	
I	Sông Đáy	
1	Cảng Ninh Bình (Tỉnh Ninh Bình báo cáo Thủ tướng Chính phủ các quy trình, trình tự bỏ ra khỏi nội dung quy hoạch quốc gia về cảng bến thủy nội địa để phát triển đô thị)	Phường Hoa Lư
2	Cảng Bích Đào 1	Phường Hoa Lư
3	Cảng Bích Đào 2	Phường Hoa Lư
4	Cảng Ninh Phúc	phường Đông Hoa Lư
5	Cảng Ninh Phúc 1 (gồm cảng ThaiGroup)	phường Đông Hoa Lư
6	Cảng Ninh Phúc 2 (gồm cảng Phúc Lộc)	phường Đông Hoa Lư
7	Cảng Phúc Long (Cảng Khánh Phú 3)	Phường Đông Hoa Lư
8	Cảng Than Miền Bắc (Cảng Khánh Phú 6)	Phường Đông Hoa Lư
9	Cảng Long Sơn (Cảng Khánh Phú 8)	Phường Đông Hoa Lư
10	Cảng Nam Phương (Cảng Khánh Phú 7)	Phường Đông Hoa Lư
11	Cảng Thương Mại (Cảng Khánh Phú 9)	Phường Đông Hoa Lư
12	Cảng Hòa Khánh (Cảng Khánh Phú 13)	Phường Đông Hoa Lư
13	Cảng Khánh An	Phường Đông Hoa Lư
14	Cảng Khánh Cư (gồm cảng Hạ Long)	Xã Yên Khánh
15	Cảng Hải Long	Xã Yên Đông
16	Cảng Yên Quang	Xã Hồng Quang
17	Cảng Châu Sơn	Phường Châu Sơn
18	Cảng khoáng sản Nam Hà	Xã Thanh Lâm
II	Trên sông Đào (02 cảng)	
1	Cảng Nam Định	phường Nam Định
2	Cảng Nghĩa An	phường Nam Định
B	Các cảng xây dựng mới	
I	Sông Đáy	
1	Cảng Khánh Phú	Phường Đông Hoa Lư
2	Cảng Khánh Hải	Xã Yên Khánh
3	Cảng Khánh Tiên	Xã Khánh Thiện
4	Cảng Xuân Đồng Khởi	Xã Khánh Thiện
5	Cảng Đò Mười	Xã Yên Mạc
6	Cảng Khánh Thiện	Xã Khánh Thiện
7	Cảng Kim Đài	Xã Phát Diệm
8	Cảng tổng hợp Kim Sơn	Xã Kim Đông, xã Định Hóa
9	Cảng Kim Tân	xã Định Hóa
10	Cảng Cồn Thoi	Xã Bình Minh
11	Cảng Kim Đông	Xã Kim Đông
12	Cảng Việt San	Phường Nguyễn Úy
13	Cảng Liên Sơn	
14	Cảng Hồng Hà	Xã Thanh Lâm
15	Cảng Minh Thành Phát	Xã Thanh Lâm
16	Cảng Hoa Đức	Xã Thanh Lâm

17	Cảng Bắc Hà	Xã Thanh Lâm
18	Cảng Sơn Hữu	Xã Thanh Liêm
19	Cảng Hữu Trí	Xã Thanh Liêm
20	Cảng Tân Lập	Xã Thanh Lâm
21	Cảng thủy nội địa chuyên dùng xăng dầu	Phường Lý Thường Kiệt
22	Cảng Bút Sơn (<i>bờ Hữu</i>)	Phường Châu Sơn
23	Cảng Vissai 1 (<i>bờ Hữu</i>)	Phường Châu Sơn
24	Cảng Xuân Thành (<i>bờ Hữu</i>)	Xã Thanh Lâm
25	Cảng Hoàng Long (<i>bờ Hữu</i>)	Xã Thanh Lâm
26	Cảng Thành Thắng (<i>bờ Hữu</i>)	Xã Thanh Lâm
27	Cảng Nam Kinh - Bờ hữu sông Đáy	Xã Thanh Lâm
28	Cảng Vissai 2 (<i>bờ Hữu sông Đáy</i>) ^(*)	Xã Tân Thanh
29	Cảng Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Sơn
II	Sông Hoàng Long	
1	Cảng Gia Viễn - Gia Tân - Gia Sinh	Xã Gia Vân, phường Tây Hoa Lư.
2	Cảng Nho Quan	Xã Lạc Vân
III	Sông Vạc	
1	Cảng Cầu Rào	Phường Yên Sơn
2	Cảng Phát Diệm	Xã Phát Diệm
IV	Kênh Yên Mô	
1	Cảng Bút	Xã Yên Mạc
2	Cảng khác	
V	Trên sông Hồng	
1	Cảng Yên Lệnh Bắc ^(*)	Phường Duy Tiên
2	Cảng Yên Lệnh Nam (<i>Cụm cảng Yên Lệnh Hà Nam</i>) ^(*)	Phường Duy Tiên
3	Cảng Thủy Long ^(*)	Xã Bắc Lý
4	Cảng Thái Hà (<i>Chân Lý 1</i>) ^(*)	Xã Bắc Lý
5	Cảng Thái Hà (<i>cụm cảng Chân Lý 2</i>) ^(*)	Xã Bắc Lý
6	Cảng Phú Phúc	Xã Nam Lý
7	Cảng Hòa Hậu	Xã Nam Lý
8	Cảng Nam Định mới	Phường Nam Định
VII	Trên sông Ninh Cơ (05 cảng)	
6	Cảng Hoàng Vinh	Phường Thiên Trường

TT	Tên cảng	Địa điểm
1	Cảng phục vụ khu công nghiệp điện năng Hải Hậu trên sông Ninh Cơ khu vực gần khu công nghiệp điện năng Hải Hậu	Xã Hải Thịnh
1	Cảng Quán Cáp	Nam Hồng
2	Cảng Sa Cao	Xuân Hồng
3	Cảng Giao Thủy 1	Giao Thủy
4	- Cảng Giao Thiện	Giao Minh

5	- Cảng Hồng Thuận	Giao Hoà
6	Cảng Lạc Hiền	Yên Mô
1	Cảng thủy nội địa Nghĩa Sơn 2 Khu đất của Công ty TNHH Đồng Bằng	Khu đất bãi phía hữu sông Ninh Cơ, xã Nghĩa Sơn
2	01 cảng thủy nội địa Nghĩa Sơn 3 phục vụ công tác vận hành Khu phức hợp công nghiệp Nghĩa Sơn	nằm trong khu phức hợp công nghiệp Nghĩa Sơn
3	Cảng hàng hoá tổng hợp Minh Trang bờ phải Sông Ninh Cơ xã Trục Ninh	Xã Trục Ninh
4	Cụm Cảng Hải Hậu 2, Đê tả sông Ninh Cơ	Đê tả sông Ninh Cơ Xã Hải Hậu
5	- Cảng Hải Hậu 1	Xã Hải Hậu
6	- Cảng Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Sơn
7	- Cụm cảng Thịnh Long (phà Thịnh Long cũ đến cống Thanh Hương)	Xã Quý Nhất
8	- Cụm cảng Lạc Quần (từ cảng Hoàng Vinh đến sông Quýt)	Xã Ninh Giang
9	- Cảng tổng hợp Nghĩa Bình	Xã Quý Nhất
	- Cảng Thọ Nghiệp	Xuân Hưng
1	- Cảng Kinh Lũng	Nam Trực
1	Cảng thủy nội địa hàng hoá Khánh Thiện 4 Tải trọng khoảng 3000-5000 tấn Quy mô diện tích khoảng 5 ha	Khu vực cạnh bến đò Vọng, đối diện Cụm công nghiệp Khánh Lợi và Cụm công nghiệp Khánh Lợi 2. - Số thửa: 18, 39, 58, 82, 183. - Số tờ bản đồ: 45
2	Cảng thủy nội địa hàng hoá Khánh Thiện 5 Quy mô diện tích quy hoạch cảng: 2,0 ha.	Khu vực đối diện Dự án đầu tư xây dựng Trạm trộn bê tông nhựa Asphalt của Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Minh Đức Số thửa: 01 - Số tờ bản đồ: 24
3	03 điểm cảng, bến thủy nội địa ở 03 vị trí (xã Yên Hưng, xã Yên Phú, xã Yên Phương cũ)	8.8km bờ tả sông đáy, xã Phong Doanh
4	Cảng thủy nội địa hàng hóa Chát Bình	Nằm hai bên tuyến đường ĐT 476 (Bái Đình - Kim Sơn); thuộc xã Chát Bình
5	Cảng thủy nội địa hàng hóa Định Hóa Quy mô tiếp nhận: Tàu/phương tiện khoảng 3.000- 5.000 tấn (tương đương trọng tải tàu/phương tiện ~3.000- 5,000 DWT)	Điểm đầu: cách cống Bốn Thước khoảng 150m về phía Bắc; Điểm cuối: nằm ở phần xóm 1A xã Định Hóa)
6	Cảng Xuân Thành (bờ Tả sông Đáy)	Xã Thanh Lâm
7	Cảng thủy nội địa chuyên dùng - Nhà máy xi măng Thành Thắng (bờ Đông sông Đáy)	Xã Thanh Lâm
8	Cảng Bến Mới	Xã Yên Cường
9	Cảng Gián Khẩu	Xã Gia Trấn
10	Cảng xăng dầu, dầu khí Ninh Bình	Đông Hoa Lư
11	Cảng Khánh Phú 2	Đông Hoa Lư
12	Cảng Khánh Phú 4	Đông Hoa Lư
13	Cảng Khánh Phú 5	Đông Hoa Lư
14	Cảng Khánh Phú 10	Đông Hoa Lư

15	Cảng Khánh Phú 12	Đông Hoa Lư
16	Cảng Khánh An 2	Đông Hoa Lư
17	Cảng Khánh Cư 2	Yên Khánh
18	Cảng Khánh Hải 2	Yên Khánh
19	Cảng Khánh Tiên 1	Khánh Thiện
20	Cảng Khánh Thiện 1	Khánh Thiện
1	- Cảng hành khách phục vụ du lịch, là khu vực trung chuyển hành khách trên sông Vạc đến khu kinh tế biển Kim Sơn (cũ), đảo Côn Nôi, Côn Mò và khu kinh tế Ninh Cơ.	Xã Phát Diệm
1	Cảng Vissai Gia Tân	Tây Hoa Lư
2	Sông Hệ Dưỡng	
3	Cảng Hệ Dưỡng	Nam Hoa Lư
1	Cảng Xích Thổ	Gia Lâm
2	Cảng Xích Thổ 1	Gia Lâm
3	Cảng Xích Thổ 2	Gia Lâm

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
A	Cảng hành khách (07 cảng)			
I	Cảng trên biển (02 cảng)			
1	Cảng hành khách phục vụ du lịch tại khu vực Cồn Nổi	Xã Kim Đông		văn bản số 8815/BXD-KHTC ngày 21/8/2025 và văn bản số 353/UBND-VP4 ngày 26/8/2025
2	Cảng hành khách tại khu vực bãi bồi ven biển cực Nam của xã	Xã Hải Thịnh		411/UBND-KT ngày 27/10/2025
II	Trên sông Hồng (03 cảng)			
1	- Cảng khách Giao Thủy	xã Giao Minh	50 (ngàn HK/năm)	100 ghé
2	- Cảng Tân Đệ	Phường Thiên Trường	30 (ngàn HK/năm)	50 ghé
3	- Cảng hàng hóa du lịch			
III	Trên sông Đào (01 cảng)			
1	- Cảng Nam Định (nâng cấp cảng hiện hữu)	Phường Nam Định	100 (ngàn HK/năm)	100 ghé
VI	Trên sông Vọt (03 cảng)			
1	- Cảng khách Vọt 1	xã Giao Minh	30 (ngàn HK/năm)	50 ghé
2	- Cảng khách Vọt 2	xã Giao Minh	30 (ngàn HK/năm)	50 ghé
3	- Cảng khách Vọt 3	xã Giao Minh	30 (ngàn HK/năm)	50 ghé
IV	Sông Đáy (05 cảng)			
1	Bến hành khách La Mai	Tây Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
2	Bến hành khách Bạch Cờ	Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
3	Bến hành khách Vạn Hạnh	Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
4	Bến hành khách Quảng trường	Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
5	Bến hành khách Khánh Thiện	Khánh Thiện	Duy trì hoạt động	
V	Sông Hoàng Long (04 cảng)			
1	Bến hành khách Hoàng Long	Tây Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
2	Bến hành khách Gia Sinh	Tây Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
3	Bến hành khách Đồng Chùa	Gia Viễn	Duy trì hoạt động	

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
4	Cụm bến hành khách khu du lịch Kênh Gà - Vân Trình	Gia Viễn	Duy trì hoạt động	
VI	Sông Vạc (07 cảng)			
1	- Cảng hành khách phục vụ du lịch, là khu vực trung chuyển hành khách trên sông Vạc đến khu kinh tế biển Kim Sơn (cũ), đảo Cồn Nổi, Cồn Mò và khu kinh tế Ninh Cơ.	Xã Phát Diệm	800/UBND-KTHTĐT ngày 17/10/2025	
2	Bến hành khách Kim Chính 1	Phát Diệm	Duy trì hoạt động	
3	Bến hành khách Kim Chính 2	Phát Diệm	Duy trì hoạt động	
4	Bến hành khách Kim Chính 3	Phát Diệm	Duy trì hoạt động	
5	Bến hành khách Thượng Kiệm 1	Phát Diệm	Duy trì hoạt động	
6	Bến hành khách Thượng Kiệm 2	Phát Diệm	Duy trì hoạt động	
7	Bến hành khách Thượng Kiệm 3	Phát Diệm	Duy trì hoạt động	
VII	Sông Bôi (01 cảng)			
1	Bến thủy nội địa của Công ty cổ phần Bán đảo Kênh Gà - bến số 2	Gia Viễn	Duy trì hoạt động	
VIII	Nhánh nối sông Hoàng Long - sông Bôi (01 cảng)			
1	Bến thủy nội địa của Công ty cổ phần Bán đảo Kênh Gà	Gia Viễn	Duy trì hoạt động	
IX	Sông Lạng (01 cảng)			
1	Bến hành khách Nho Quan	Nho Quan	Duy trì hoạt động	
X	KDL sinh Thái Tràng An (01 cảng)			
1	Bến thuyền du lịch Tràng An	Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
XI	KDL Tràng An cổ (01 cảng)			
1	Bến thuyền du lịch Tràng An Cổ	Nam Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
XII	KDL Tam Cốc - Bích Động (01 cảng)			
1	Bến thuyền du lịch Tam Cốc	Nam Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
2	Bến thuyền du lịch Linh Cốc - Hải Nham	Nam Hoa Lư	Duy trì hoạt động	

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
3	Bến thuyền du lịch Thạch Bích - Thung Nắng	Nam Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
XIII	KDL sinh thái Thung Nham (01 cảng)			
1	Bến thuyền Vườn Chim	Nam Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
2	Bến thuyền Hang Bụt	Nam Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
XIV	KDL sinh thái Động Thiên Hà (01 cảng)			
1	Bến thuyền động Thiên Hà	Tây Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
XV	KDL sinh thái Vân Long (01 cảng)			
1	Bến thuyền Vân Long 1	Xã Gia Vân	Duy trì hoạt động	
2	Bến thuyền Vân Long 2	Gia Viễn	Duy trì hoạt động	
XVI	Khu núi chùa Bái Đính (01 cảng)			
1	Bến thuyền hồ Đàm Thị	Tây Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
XVII	Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động (01 cảng)			
1	Bến thuyền Tam Cốc	Nam Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
XVIII	Bến khác	Các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh	Duy trì hoạt động	
B	Cảng chuyên dùng			
I	Trên sông Đào (03 cảng)			
1	- Cảng xăng dầu Hà Nam Ninh	Phường Nam Định	Duy trì hoạt động	
2	- Cảng Trường Lưu (kinh doanh xăng dầu)	Phường Thiên Trường	Duy trì hoạt động	
3	- Cảng xăng dầu (kinh doanh xăng dầu)	Lai Thành	Duy trì hoạt động	
II	Trên sông Ninh Cơ (03 cảng)			
1	- Cảng Hải Châu	xã Hải Thịnh	4,5 (triệu tấn/năm)	1.000 tấn
2	- Cảng Thịnh Long (mới)	xã Hải Thịnh	Đề xuất xây dựng tổng kho và cảng xuất nhập xăng dầu với diện tích khoảng 38 ha	
3	- Cảng hàng lồng Hải Thịnh	Khu kinh tế Ninh Cơ	79.000 m3	7000 DWT
III	Trên sông Đáy (04 cảng)			
1	- Cảng thủy nội địa Nghĩa Hưng	Xã Rạng Đông; xã Nghĩa Lâm	15 (triệu tấn/năm)	
2	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Bích Đào	Hoa Lư	Duy trì hoạt động	

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
3	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Khánh An	Đông Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
4	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Khánh Thành	Khánh Trung	Duy trì hoạt động	
V	Sông Hoàng Long (02 cảng)			
1	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Gia Thắng	Đại Hoàng	Duy trì hoạt động	
2	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Ninh Giang	Tây Hoa Lư	Duy trì hoạt động	
VI	Sông Bôi (02 cảng)			
1	Bến đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Gia Thịnh 1	Gia Viễn	Duy trì hoạt động	
2	Bến đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Gia Thịnh 2	Gia Viễn	Duy trì hoạt động	
VII	Các bên xây dựng mới			
I	Sông Đáy (02 cảng)			
1	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa,... PTTNĐ Kim Sơn	Quang Thiện	Xây mới	
2	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa,... PTTNĐ Kim Tân	Định Hoá	Xây mới	

3. Bể thủy nội địa

TT	Tên bể	Địa điểm
A	Các bể hiện có	
I	Sông Đáy	
1	Bể thủy nội địa Gia Thanh	xã Gia Trấn
2	Bể thủy nội địa Ninh Giang	phường Tây Hoa Lư
3	Bể thủy nội địa Khánh Tiên	Xã Khánh Thiện
4	Bể thủy nội địa Xanh	Xã Khánh Thiện
5	Bể thủy nội địa Khánh Trung	Xã Khánh Trung
6	Bể thủy nội địa Khánh Công	Xã Khánh Trung
7	Bể thủy nội địa Hiễn Khánh2	xã Hiễn Khánh
8	Bể thủy nội địa Ân Hòa	Xã Ân Hòa
9	Bể thủy nội địa Hùng Tiến	Xã Kim Sơn
10	Bể thủy nội địa Như Hòa	xã Quang Thiện
11	Bể thủy nội địa còn Thoi	Xã Còn Thoi
II	Kênh Yên Mô	
1	Bể thủy nội địa Yên Nhân	xã Yên Cường
2	Bể thủy nội địa Yên Lâm	xã Yên Mạc
3	Bể thủy nội địa Yên Thái	xã Đồng Thái
III	Sông Hoàng Long	
1	Bể thủy nội địa Gia Trung 1	xã Đại Hoàng
2	Bể thủy nội địa Gia Trung 2	xã Đại Hoàng
3	Bể thủy nội địa Gia Trung 3	xã Đại Hoàng
4	Bể thủy nội địa Đức Long 1	xã Gia Tường
5	Bể thủy nội địa Đức Long 2	xã Gia Tường
6	Bể thủy nội địa Đức Long 3	xã Gia Tường
7	Bể thủy nội địa Ninh Giang 1	phường Tây Hoa Lư.
8	Bể thủy nội địa Ninh Giang 2	phường Tây Hoa Lư.
9	Bể thủy nội địa Gia Lạc	Xã Gia Lạc
10	Bể thủy nội địa Gia Minh	Xã Gia Minh
11	Bể thủy nội địa Nho Quan	Xã Nho Quan
IV	Sông Vạc	
1	Bể thủy nội địa Phát Diệm 1	Xã Phát Diệm
2	Bể thủy nội địa Phát Diệm 2	Xã Phát Diệm
3	Bể thủy nội địa Phát Diệm 3	Xã Phát Diệm
4	Bể thủy nội địa Phát Diệm 4	Xã Phát Diệm
5	Bể thủy nội địa Yên Ninh 1	Xã Yên Khánh
6	Bể thủy nội địa Yên Ninh 2	Xã Yên Khánh
7	Bể thủy nội địa Xã Yên Khánh 2	Xã Xã Yên Khánh
8	Bể thủy nội địa Khánh An	Xã Yên Khánh
9	Bể thủy nội địa Ninh Sơn 3	phường Ninh Sơn
10	Bể thủy nội địa Ninh Sơn 2	phường Ninh Sơn
11	Bể thủy nội địa Ninh Sơn 1	phường Ninh Sơn

TT	Tên cảng	Địa điểm
12	Bến thủy nội địa Phường Nam Hoa Lư	Phường Nam Hoa Lư
13	Bến thủy nội địa Thượng Kiệm 1	Xã Thượng Kiệm
14	Bến thủy nội địa Thượng Kiệm 3	Xã Thượng Kiệm
15	Bến thủy nội địa Thượng Kiệm 4	Xã Thượng Kiệm
16	Bến thủy nội địa Yên Phong	Xã Yên Phong
17	Bến thủy nội địa Khánh Dương 1	Xã Khánh Dương
18	Bến thủy nội địa Khánh Dương 2	Xã Khánh Dương
V	Sông Bôi	
1	Bến thủy nội địa Gia Phú 1	Xã Gia Phú
2	Bến thủy nội địa Gia Phú 3	Xã Gia Phú
3	Bến thủy nội địa Gia Phú 4	Xã Gia Phú
4	Bến thủy nội địa Liên Sơn	Xã Liên Sơn
5	Bến thủy nội địa Viến	Xã Gia Hưng
6	Bến thủy nội địa Xã Gia Lâm 1	Xã Xã Gia Lâm
7	Bến thủy nội địa Đức Long 1	Xã Đức Long
8	Bến thủy nội địa Đức Long 2	Xã Đức Long
9	Bến thủy nội địa Đức Long 3	Xã Đức Long
10	Bến thủy nội địa Gia Thủy	Xã Gia Thủy
11	Bến thủy nội địa Xã Gia Lâm 2	Xã Xã Gia Lâm
12	Bến thủy nội địa Xã Gia Lâm 3	Xã Xã Gia Lâm
13	Bến thủy nội địa Xã Gia Lâm 4	Xã Xã Gia Lâm
VI	Sông Mới	
1	Bến thủy nội địa Khánh Thiện	Xã Khánh Thiện
2	Bến thủy nội địa Thị trấn Ninh 2	TT Yên Ninh
3	Bến thủy nội địa Khánh Hồng	Xã Khánh Hồng
4	Bến thủy nội địa Thị trấn Ninh	TT Yên Ninh
VII	Sông Hệ Dưỡng	
1	Bến thủy nội địa Ninh An	Xã Ninh An
VIII	Sông Đằng	
1	Bến thủy nội địa Phường Yên Thắng 1	Xã Phường Yên Thắng
2	Bến thủy nội địa Phường Yên Thắng 2	Xã Phường Yên Thắng
IX	Sông Lòng	
1	Bến thủy nội địa Lạc Hiền	Xã Yên Hòa
2	Bến thủy nội địa TT Yên Thịnh	TT Yên Thịnh
3	Bến thủy nội địa Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ
B	Các bến xây dựng mới	
I	Sông Đáy	
1	Bến thủy nội địa Xã Gia Trấn 1	Xã Gia Trấn
2	Bến thủy nội địa Xã Gia Trấn 2	Xã Gia Trấn
3	Bến thủy nội địa Xã Yên Khánh	Xã Xã Yên Khánh
4	Bến thủy nội địa Khánh Lợi	Xã Khánh Lợi
5	Bến thủy nội địa Khánh Tiên 1	Xã Khánh Thiện

TT	Tên cảng	Địa điểm
6	Bến thủy nội địa Khánh Tiến 2	Xã Khánh Thiện
7	Bến thủy nội địa Hiên Khánh1	Xã Khánh Thành
8	Bến thủy nội địa Thượng Kiệm	Xã Thượng Kiệm
9	Bến thủy nội địa Bình Minh	TT Bình Minh
10	Bến thủy nội địa khác	
II	Sông Hoàng Long	
1	Bến thủy nội địa Gia Tân	Xã Gia Tân
2	Bến thủy nội địa Gia Tiến 1	Xã Gia Tiến
3	Bến thủy nội địa Gia Tiến 2	Xã Gia Tiến
4	Bến thủy nội địa Xã Gia Viễn	Xã Xã Gia Viễn
5	Bến thủy nội địa khác	
III	Sông Vạc	
1	Bến thủy nội địa Thượng Kiệm 2	Xã Thượng Kiệm
2	Bến thủy nội địa Xã Yên Khánh 1	Xã Xã Yên Khánh
3	Bến thủy nội địa khác	
IV	Sông Bôi	
1	Bến thủy nội địa Gia Phú 2	Xã Gia Phú
2	Bến thủy nội địa Gia Phú 5	Xã Gia Phú
3	Bến thủy nội địa Gia Phú 6	Xã Gia Phú
4	Bến thủy nội địa Gia Phú 7	Xã Gia Phú
5	Bến thủy nội địa Gia Phú 8	Xã Gia Phú
6	Bến thủy nội địa Gia Hưng	Xã Gia Hưng
7	Bến thủy nội địa Gia Tường	Xã Gia Tường
8	Bến thủy nội địa Xã Gia Lâm 5	Xã Xã Gia Lâm
9	Bến thủy nội địa khác	
V	Sông Mới	
1	Bến thủy nội địa khác	

4. Các Cảng thủy nội địa hành khách do Trung ương quản lý

TT	Tên cảng	Địa điểm
	Cảng xây dựng mới	
I	Sông Đáy	
1	Cảng khách Ninh Bình	Phường Thanh Bình

5. Các Bến thủy nội địa hành khách do địa phương quản lý

TT	Tên Bến	Địa điểm
I	Sông Đáy	
1	Bến hành khách La Mai	Thôn La Mai, xã Ninh Giang
2	Bến hành khách Bạch Cừ	Thôn Bạch Cừ, xã Phường Hoa Lư
3	Bến hành khách Vạn Hạnh	Phường Ninh Khánh
4	Bến hành khách Quảng trường	Phường Đông Thành
5	Bến hành khách Khánh Thiện	Xã Khánh Thiện
II	Sông Hoàng Long	
1	Bến hành khách Hoàng Long	Gần cầu sông Chanh, xã Ninh Giang
2	Bến hành khách Gia Sinh	Xã Gia Sinh
3	Bến hành khách Đồng Chưa	Xã Gia Thịnh
4	Cụm bến hành khách khu du lịch Kênh Gà - Vân Trình	Huyện Gia Viễn
III	Sông Vạc	
1	Bến hành khách Phát Diệm 1	Xã Phát Diệm
2	Bến hành khách Phát Diệm 2	Xã Phát Diệm
3	Bến hành khách Phát Diệm 3	Xã Phát Diệm
4	Bến hành khách Thượng Kiệm 1	Xã Thượng Kiệm
5	Bến hành khách Thượng Kiệm 2	Xã Thượng Kiệm
6	Bến hành khách Thượng Kiệm 3	Xã Thượng Kiệm
IV	Sông Bôi	
1	Bến thủy nội địa của Công ty cổ phần Bán đảo Kênh Gà - bến số 2	Xã Gia Thịnh
V	Nhánh nối sông Hoàng Long - sông Bôi	
1	Bến thủy nội địa của Công ty cổ phần Bán đảo Kênh Gà	Xã Gia Thịnh
VI	Sông Lạng	
1	Bến hành khách Nho Quan	Xã Nho Quan
VII	KDL sinh Thái Tràng An	
1	Bến thuyền du lịch Tràng An	Xã Ninh Xuân
VIII	KDL Tràng An cổ	
1	Bến thuyền du lịch Tràng An Cổ	Xã Trường Yên
IX	KDL Tam Cốc - Bích Động	
1	Bến thuyền du lịch Tam Cốc	Xã Ninh Hải
2	Bến thuyền du lịch Linh Cốc - Hải Nham	Xã Ninh Hải
3	Bến thuyền du lịch Thạch Bích - Thung Nắng	Xã Ninh Hải
X	KDL sinh thái Thung Nham	
1	Bến thuyền Vườn Chim	Xã Ninh Hải

TT	Tên Bến	Địa điểm
2	Bến thuyền Hang Bụt	Xã Ninh Hải
XI	KDL sinh thái Động Thiên Hà	
1	Bến thuyền động Thiên Hà	Xã Sơn Hà
XII	KDL sinh thái Vân Long	
1	Bến thuyền Vân Long 1	Xã Gia Vân
2	Bến thuyền Vân Long 2	Xã Gia Hòa, Gia Vân
XIII	Khu núi chùa Bái Đính	
1	Bến thuyền hồ Đàm Thị	Xã Gia Sinh
XIV	Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động	
1	Bến thuyền Tam Cốc	Phường Hoa Lư
XV	Bến khác	Các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh

6. Bến thủy nội địa chuyên dùng do địa phương quản lý

TT	Tên bến	Địa điểm
A	Các bến hiện có	
I	Sông Đáy	
1	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Bích Đào	Phường Bích Đào
2	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Khánh An	Xã Khánh An
3	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Khánh Thành	Xã Khánh Thành
II	Sông Hoàng Long	
1	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Gia Thắng	Xã Gia Thắng
2	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Ninh Giang	Xã Ninh Giang
III	Sông Bôi	
1	Bến đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Gia Thịnh 1	Xã Gia Viễn
2	Bến đóng mới, sửa chữa PTTNĐ Gia Thịnh 2	Xã Gia Viễn
B	Các bên xây dựng mới	
I	Sông Đáy	
1	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa, ... PTTNĐ Kim Sơn	Xã Quang Thiện, xã Đồng Hương
2	Bến chuyên dùng đóng mới, sửa chữa, ... PTTNĐ Kim Tân	xã Định Hóa

7. Bến khách ngang sông do địa phương quản lý

TT	Tên bến	Địa điểm	Loại bến
A	Các bến hiện có		
I	Sông Đáy		
1	Bến khách ngang sông, bến đò Gián	Xã Gia Trấn	II
2	Bến khách ngang sông, bến đò Vĩnh	Phường Đông Hoa Lư	II
3	Bến khách ngang sông, bến đò Vệ	Phường Đông Hoa Lư	II
4	Bến khách ngang sông, bến Thông	Xã Khánh Thiện	II
5	Bến khách ngang sông, bến đò Vọng	Xã Khánh Lợi	II
6	Bến khách ngang sông, bến đò Độc Bộ	Xã Khánh Thiện	II
7	Bến khách ngang sông, bến đò Xanh	Xã Khánh Thiện	II
8	Bến khách ngang sông, bến đò bà Quăn	Xã Yên Khánh	II
9	Bến khách ngang sông, bến đò Đào Khê	Xã Yên Khánh	II
10	Bến khách ngang sông, bến đò Tam Tòa	Xã Khánh Trung	I
11	Bến khách ngang sông, bến đò Bơn	xã Khánh Trung	II
12	Bến phà Đồ Mười		I
13	Bến khách ngang sông, bến đò 16	xã Hiên Khánh.	II

TT	Tên bến	Địa điểm	Loại bến
14	Bến khách ngang sông, bến đò Chính Tâm	Xã Chát Bình	II
15	Bến khách ngang sông, bến đò Chát Bình	Xã Chát Bình	II
16	Bến khách ngang sông, bến đò Âm sa	xã Kim Sơn	II
17	Bến khách ngang sông, bến đò Kim Tân	xã Định Hóa	II
18	Bến khách ngang sông, bến đò Đồng Hường	xã Quang Thiện	II
19	Bến khách ngang sông, bến đò phà Điện Biên	Xã Bình Minh	II
II	Sông Hoàng Long		
1	Bến khách ngang sông, bến Trần Hưng	xã Đại Hoàng	II
2	Bến khách ngang sông, bến Đông Khê (Cầu phao Gia Trung)	xã Đại Hoàng	II
III	Sông Vạc		
1	Bến khách ngang sông, Bến Đức Hậu - Yên Nhân	xã Khánh Nhạc, xã Yên Từ	II
IV	Sông Càn		
1	Bến khách ngang sông, bến đò Càn	xã Định Hóa	III
2	Bến khách ngang sông, bến đò Càn Giữa	xã Bình Minh	III
3	Bến khách ngang sông, bến đò Càn Dưới (đò Chín Cô)	xã Bình Minh	III

PHỤ LỤC VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

1. Nguồn điện

TT	Danh mục	Quy mô (MW)		Địa điểm xây dựng
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
I	NHIỆT ĐIỆN	1.500	-	
1	Nhà máy nhiệt điện linh hoạt Ninh Bình	300	-	Xã Kim Đông
2	Nhà máy nhiệt điện linh hoạt Ninh Bình 2	1.200	-	Xã Kim Đông
II	NHIỆT ĐIỆN KHÍ LNG	3.800	7.000	
1	Nhà máy điện khí LNG Nam Định 1			Xã Nghĩa Lâm Xã Quỳ Nhất Xã Rạng Đông
	Giai đoạn 1	800	-	
	Giai đoạn 2	-	1.600	
	Giai đoạn 3	-	2.400	
2	Nhà máy điện khí LNG Nam Định 2			KCN Rạng Đông Xã Rạng Đông
	Giai đoạn 1	3.000	-	
	Giai đoạn 2	-	3.000	
III	ĐIỆN GIÓ NGOÀI KHƠI	500	-	
1	Nhà máy điện gió ngoài khơi Nam Định 1	200	-	Các xã Giao Minh Giao Hòa Giao Phúc Giao Hưng Giao Bình
2	Nhà máy điện gió ngoài khơi Nam Định 2	200	-	
3	Nhà máy điện gió ngoài khơi Nam Định 3	100	-	
IV	ĐIỆN RÁC	75	-	
1	Nhà máy điện rác, xử lý rác thải Thị trấn Quất Lâm	20	-	Xã Giao Ninh
2	Nhà máy điện rác, xử lý rác thải Xã Rạng Đông	15	-	Xã Rạng Đông
3	Nhà máy điện rác Greenity Nam Định	25	-	Phường Mỹ Lộc
4	Nhà máy điện rác Ninh Bình	15	-	Phường Trung Sơn
V	ĐIỆN MẶT TRỜI	2.471	129	

TT	Danh mục	Quy mô (MW)		Địa điểm xây dựng
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
1	Điện mặt trời mái nhà	2.148	129	
2	Điện mặt trời tập trung	323	-	
VI	HỆ THỐNG PHÁT ĐIỆN TẬN DỤNG NHIỆT DƯ	16	-	
1	Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt dư Nhà máy xi măng Tam Điệp	6	-	Phường Tam Điệp
2	Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt dư Nhà máy xi măng Duyên Hà	10	-	Phường Nam Hoa Lư
3	Các dự án khác	Ưu tiên, khuyến khích phát triển loại hình này để sản xuất điện nhằm tăng hiệu quả sử dụng năng lượng. Tổng công suất loại hình này được phát triển không giới hạn phù hợp với nhu cầu sử dụng và tiềm năng của các cơ sở công nghiệp.		
TỔNG CỘNG		<u>8.362</u>	<u>7.129</u>	

2. TBA 500kV

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
1	Trạm biến áp 500kV Hà Nam	1.800	-	
2	Trạm biến áp 500kV Nam Định 2	900	-	Nhà máy thép
3	Trạm biến áp 500kV Nam Định 3	-	1.800	
4	Trạm biến áp 500kV Nam Định	-	2.700	Cải tạo nâng công suất
5	Trạm biến áp 500kV Nam Định 2	3.600	-	Tại Nghĩa Hưng phục vụ sản xuất thép và Khu Kinh tế Ninh Cơ
6	Trạm biến áp 500kV Nhà máy Nhiệt điện Nam Định 1	2.700	-	
TỔNG CỘNG		<u>9.000</u>	<u>4.500</u>	

3. Đường dây 500kV

TT	Danh mục	Quy mô (km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
1	Đường dây 500kV mạch kép đầu nối TBA 500kV Hà Nam	2,00	-	Xây dựng mới
2	Đường dây 500kV Vũng Áng - Nho Quan (toàn tuyến)	360,00	-	Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch
3	Đường dây 500kV Nho Quan - Thường Tín	75,00	-	Xây dựng mới mạch 2, cải tạo 1 mạch thành 2 mạch
4	Đường dây 500kV mạch kép Nhiệt điện Nam Định 1 - Thanh Hóa	7,90	-	Xây dựng mới
5	Đường dây 500kV 4 mạch Thái Bình rẽ Nhiệt điện Nam Định 1, hoàn thiện sơ đồ TBA 500kV Nam Định	1,00	-	Xây dựng mới
6	Đường dây 500kV mạch kép Nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 - TBA 500kV Nam Định 2	30,00	-	Xây dựng mới
7	Đường dây 500kV 4 mạch TBA 500kV Nam Định 2 - Rẽ LNG Nghi Sơn - Hưng Yên	5,00	-	Xây dựng mới
8	Đường dây 500kV mạch kép Nam Định - TBA 500kV Nam Định 3	-	18,00	Xây dựng mới
TỔNG CỘNG		<u>480,00</u>	<u>18,00</u>	

4. TBA 220kV

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
1	Trạm biến áp 220kV Lý Nhân	-	500	
2	Trạm biến áp 220kV Đồng Văn	-	750	
3	Trạm biến áp 220kV Kim Bảng	-	750	
4	Trạm biến áp 220kV Phủ lý	-	250	Lắp MBA AT3
5	Trạm biến áp 220kV Hải Hậu	-	500	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
6	Trạm biến áp 220kV Nam Định 2	-	250	
7	Trạm biến áp 220kV Nghĩa Hưng	250	-	
8	Trạm biến áp 220kV Nam Định 3	750	-	Nhà máy thép Xuân Thiện
9	Trạm biến áp 220kV Giao Thủy	250	-	
10	Trạm biến áp 220kV Nam Định 2	500	-	Nối cáp TBA 500kV Nam Định
11	Trạm biến áp 220kV Nho Quan	500	-	Nối cáp TBA 500kV Nho Quan
12	Trạm biến áp 220kV Ninh Bình 2	500	-	
13	Trạm biến áp 220kV Tam Điệp	-	250	
14	Trạm biến áp 220kV Gia Viễn	500	-	
TỔNG CỘNG		<u>3.250</u>	<u>3.250</u>	

5. Đường dây 220kV

TT	Danh mục	Quy mô (Km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
1	Đường dây 220kV mạch kép Hà Đông - Ứng Hòa - Phú Lý	40,00	-	Xây dựng mới
2	Đường dây 220kV mạch kép Nho Quan - Phú Lý	27,00	-	Xây dựng mới mạch 2, cải tạo 1 mạch thành 2 mạch
3	Đường dây 220kV 4 mạch Lý Nhân - Rẽ Thanh Lâm - Thái Bình	2,00	-	Xây dựng mới
4	Đường dây 220kV mạch kép Đồng Văn - Phú Lý	15,00	-	Xây dựng mới
5	Đường dây 220kV mạch kép Thái Bình - Thanh Lâm	60,00	-	Xây dựng mới
6	Đường dây 220kV mạch kép Hưng Yên - Đồng Văn	14,00	-	Xây dựng mới
7	Đường dây 220kV 4 mạch Phú Lý - Rẽ Kim Bảng - Hà Đông	-	3,50	Xây dựng mới
8	Đường dây 220kV 4 mạch Hà Nam - Rẽ Thanh Lâm - Lý Nhân	-	4,00	Xây dựng mới

TT	Danh mục	Quy mô (Km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
9	Đường dây 220kV mạch kép Hà Nam - Đồng Văn (nối cấp TBA 500kV Hà Nam)	2,00	-	Xây dựng mới
10	Đường dây 220kV mạch kép Nhà máy nhiệt điện Nam Định - Ninh Bình 2	30,00	-	Xây dựng mới
11	Đường dây 220kV mạch kép Hải Hậu - Trực Ninh (đầu nối TBA 220kV Hải Hậu)	-	30,00	Xây dựng mới
12	Đường dây 220kV mạch kép Nhà máy nhiệt điện Nam Định - Hải Hậu	-	10,00	Xây dựng mới
13	Đường dây 220kV mạch kép Nhà máy nhiệt điện Nam Định - Hậu Lộc (nối cấp 220kV đầu nối TBA 500kV Nhiệt điện Nam Định)	-	48,00	Xây dựng mới
14	Đường dây 220kV mạch kép Nhà máy nhiệt điện Nam Định - Xuân Thiện Nam Định	18,00	-	Xây dựng mới
15	Đường dây 220kV mạch kép Nam Định 2 - Rẽ Trực Ninh - Ninh Bình và Trực Ninh - Nam Định	2,00	-	Xây dựng mới
16	Đường dây 220kV mạch kép Giao Thủy - Rẽ LNG Thái Bình - Trực Ninh	4,00	-	Xây dựng mới
17	Đường dây 220kV mạch kép Tiên Hải - Rẽ Thái Bình - Trực Ninh	2,00	-	Xây dựng mới
18	Đường dây 220kV 4 mạch Tam Điệp - Rẽ Bím Sơn - Ninh Bình (đầu nối TBA 220kV Tam Điệp)	-	5,00	Xây dựng mới
19	Đường dây 220kV 4 mạch Gia Viễn - Rẽ Nho Quan - Ninh Bình (đầu nối TBA 220kV Gia Viễn)	-	2,00	Xây dựng mới
20	Đường dây 220kV mạch kép Gia Viễn - Nam Định	-	11,00	Xây dựng mới
21	Đường dây 220kV mạch kép TBA 500kV Nho Quan - Ninh Bình	-	26,00	Cải tạo nâng khả năng tải

TT	Danh mục	Quy mô (Km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
22	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Bình 2 - TBA 500kV Nhiệt điện Nam Định	-	30,00	Xây dựng mới
23	Đường dây 220kV mạch kép TBA 500kV Nhiệt điện Nam Định - Hậu Lộc	-	8,20	Xây dựng mới
TỔNG CỘNG		<u>216,00</u>	<u>177,70</u>	

6. TBA 110kV

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
I	Các TBA 110kV xây dựng mới	6.686	1.071	
1	Trạm biến áp 110kV Châu Sơn 2	2*63	-	
2	Trạm biến áp 110kV Xi măng Hoàng Long	2*25	-	
3	Trạm biến áp 110kV Tiên Hiệp	2*63	-	
4	Trạm biến áp 110kV Ba Sao	40+63	-	
5	Trạm biến áp 110kV Đồng Văn 2	2*63	-	
6	Trạm biến áp 110kV Phủ Lý 2	63	-	
7	Trạm biến áp 110kV Phủ Lý 3	63	-	
8	Trạm biến áp 110kV Duy Tiên 2	2*63	-	
9	Trạm biến áp 110kV Lý Nhân 2	2*63	-	
10	Trạm biến áp 110kV Thanh Liêm	63	-	
11	Trạm biến áp 110kV Kim Bảng 2	2*63	-	
12	Trạm biến áp 110kV Bình Lục 2	63	-	
13	Trạm biến áp 110kV Bình Lục 3	2*63	-	
14	Trạm biến áp 110kV Đồng Văn 5	2*63	-	
15	Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc 2	63	-	
16	Trạm biến áp 110kV Kim Bảng 3	63	-	
17	Trạm biến áp 110kV Kim Bảng 4	2*63	-	
18	Trạm biến áp 110kV Thái Hà 3	63	-	
19	Trạm biến áp 110kV Lý Nhân 3	63	-	
20	Trạm biến áp 110kV Bình Lục 4	2*63	-	
21	Trạm biến áp 110kV Kiện Khê 2	63	-	
22	Trạm biến áp 110kV Thanh Bình	63	-	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
23	Trạm biến áp 110kV Duy Tiên 3	2*63	-	
24	Trạm biến áp 110kV Phú Long	63	-	
25	Trạm biến áp 110kV Khu công nghệ cao Hà Nam số 1	2*63	3*63	
26	Trạm biến áp 110kV Khu công nghệ cao Hà Nam số 2	2*63	3*63	
27	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn 3	2*63	3*63	
28	Trạm biến áp 110kV Nam Vân	63	-	
29	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Hòa Xá	63	-	
30	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Mỹ Trung	63	-	
31	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Mỹ Trung (xã Mỹ Tân)	2*40	-	
32	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Bảo Minh	2*63	-	
33	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Mỹ Thuận	2*63	-	
34	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Hồng Tiến	2*63	-	
35	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Trung Thành	2*63	-	
36	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Nam Hồng	2*63	-	
37	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Thắng Lợi	2*63	-	
38	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Rạng Đông 1	2*63	-	
39	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Rạng Đông 2	2*63	-	
40	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Minh Châu	2*63	-	
41	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Thượng Thành	2*63	-	
42	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Xuân Kiên	2*63	-	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
43	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Phong Hưng Khánh	2*63	-	
44	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Giao Thịnh`	2*63	-	
45	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Nghĩa Sơn	2*63	-	
46	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Điện năng Hải Hậu	2*63	-	
47	Trạm biến áp 110kV Cổ Giả	40	-	
48	Trạm biến áp 110kV Yên Định	40	-	
49	Trạm biến áp 110kV Quất Lâm	40+63	-	
50	Trạm biến áp 110kV Giao Thủy 2	2*63	-	
51	Trạm biến áp 110kV Giao Thủy 3	2*63	-	
52	Trạm biến áp 110kV Giao Thủy 5	63	-	
53	Trạm biến áp 110kV Giao Thủy 6	63	-	
54	Trạm biến áp 110kV Trục Nội	40	-	
55	Trạm biến áp 110kV Xuân Trường	2*40	-	
56	Trạm biến áp 110kV Xuân Bắc	40	-	
57	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Tam Điệp 2	2*63	-	
58	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Khánh Phú	2*63	-	
59	Trạm biến áp 110kV Nổi cấp Tam Điệp	40	-	
60	Trạm biến áp 110kV Nổi cấp Ninh Bình 2	40	-	
61	Trạm biến áp 110kV Ninh Tiến	63	2*63	
62	Trạm biến áp 110kV Ninh Vân	40	2*63	
63	Trạm biến áp 110kV Cụm công nghiệp Phú Sơn	2*40	-	
64	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Gián Khẩu	40	2*63	
65	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Xã Gia Lâm	63	-	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
66	Trạm biến áp 110kV Nối cấp Gia Viễn	40	-	
67	Trạm biến áp 110kV Nho Quan 2	40	-	
68	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Yên Sơn	40+63	-	
69	Trạm biến áp 110kV Kim Sơn 2	63	-	
70	Trạm biến áp 110kV Yên Khánh 2	40	63	
71	Trạm biến áp 110kV Yên Mô 2	40	63	
72	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Phú Long	2*63	-	
73	Trạm biến áp 110kV Xi măng Hệ Dưỡng 2	2*63	-	
II	Các TBA 110kV cải tạo	-	3.373	
2	Trạm biến áp 110kV Long Thành	-	55+63	
2	Trạm biến áp 110kV Thành Thắng	-	2*45	
3	Trạm biến áp 110kV Thành Thắng 3	-	2*45	
4	Trạm biến áp 110kV Thạch Tổ	-	63+40	
5	Trạm biến áp 110kV Lý Nhân	-	2*63	
6	Trạm biến áp 110kV Thanh Lâm	-	2*63	
7	Trạm biến áp 110kV Kiện Khê	-	3*63	
8	Trạm biến áp 110kV Bình Lục	-	2*63	
9	Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc	-	2*63	
10	Trạm biến áp 110kV Châu Sơn	-	4*63	
11	Trạm biến áp 110kV Phi Trường	-	2*63	
12	Trạm biến áp 110kV Nối cấp Nam Định	-	63	
13	Trạm biến áp 110kV Mỹ Lộc	-	63+40	
14	Trạm biến áp 110kV Ý Yên	-	2*63	
15	Trạm biến áp 110kV Nam Ninh	-	2*63	
16	Trạm biến áp 110kV Nghĩa Hưng	-	2*63	
17	Trạm biến áp 110kV Lạc Quần	-	63+40	
18	Trạm biến áp 110kV Hải Hậu	-	63+40	
19	Trạm biến áp 110kV Giao Thủy	-	63+40	
20	Trạm biến áp 110kV Trực Ninh	-	63+40	
21	Trạm biến áp 110kV Thành phố Ninh Bình	-	2*63	
22	Trạm biến áp 110kV Ninh Phúc	-	2*63	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
23	Trạm biến áp 110kV Phúc Sơn	-	2*63	
24	Trạm biến áp 110kV Tam Điệp	-	3*63	
25	Trạm biến áp 110kV Nho Quan	-	2*63	
26	Trạm biến áp 110kV Gián Khẩu	-	2*63	
27	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Xã Yên Khánh	-	2*63	
TỔNG CỘNG		<u>6.686</u>	<u>4.444</u>	

7. Đường dây 110kV

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
I	Đường dây 110kV xây dựng mới			
1	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Lý Nhân (tách tuyến Lý Nhân - Mỹ Lộc)	2*300	-	
2	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Lý Nhân (tách tuyến Lý Nhân - Đồng Văn)	2*300	-	
3	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Lý Nhân - TBA 110kV Thái Hà	2*300	-	
4	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Lý Nhân - TBA 110kV Bình Lục	2*300	-	
5	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Đồng Văn - TBA 110kV Duy Tiên 2	2*300	-	
6	XT 220kV Đồng Văn - Hòa Mạc (tách đường dây rẽ Hòa Mạc)	2*300	-	
7	Đường dây 110kV 4 mạch xuất tuyến TBA 220kV Đồng Văn (tách tuyến Đồng Văn - Lý Nhân)	4*300	-	
8	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Đồng Văn - Tiên Hiệp (tách nhánh rẽ Tiên Hiệp)	2*300	-	

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
9	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Phủ Lý - TBA 110kV Phủ Lý 3 - TBA 110kV Tiên Hiệp	2*300	-	
10	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Thanh Lâm - TBA 110kV Kiến Khê	2*300	-	
11	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Châu Sơn (mạch 2)	2*400	-	
12	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Xi măng Hoàng Long	2*300	-	
13	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Duy Tiên 2	2*300	-	
14	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Tiên Hiệp	2*300	-	
15	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Nhân Mỹ	2*300	-	
16	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Phủ Lý - TBA 110kV Ba Sao	2*300	-	
17	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Đông Văn 2	2*300	-	
18	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Phủ Lý 2	2*300	-	
19	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Lý Nhân 2	2*300	-	
20	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Thanh Liêm	2*300	-	
21	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Kim Bảng 2	2*300	-	
22	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Bình Lục 2	2*300	-	
23	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Bình Lục 3	2*300	-	
24	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Đồng Văn 5	2*300	-	
25	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Mạc 2	2*300	-	
26	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Kim Bảng 3	2*400	-	

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
27	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Kim Bảng 4	2*400	-	
28	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV Lý Nhân - TBA 110kV Thái Hà 2	2*300	-	
29	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Thái Hà 3	2*300	-	
30	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Lý Nhân 3	2*300	-	
31	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Bình Lục 4	2*300	-	
32	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Kiện Khê 2	2*300	-	
33	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Thanh Bình	2*300	-	
34	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Duy Tiên 3		2*(2*300)	
35	Đường dây 110kV 4 mạch xuất tuyến TBA 220kV Kim Bảng (tách tuyến Phủ Lý – Đồng Văn)		4*(2*300)	
36	Đường dây 110kV 4 mạch xuất tuyến TBA 220kV Kim Bảng (tách tuyến Phủ Lý - Phủ Lý 3 - Tiên Hiệp)		4*(2*300)	
37	Đường dây 110kV 4 mạch xuất tuyến TBA 220kV Kim Bảng (tách tuyến Phủ Lý - Kim Bảng - Mỹ Đức)		4*(2*300)	
38	Đường dây 110kV 4 mạch xuất tuyến từ TBA 220kV Ninh Bình 2 rẽ nhánh TBA 110kV Ninh Phúc		4*2	
39	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Ninh Bình 2 đầu vào đường dây 110kV NĐ Ninh Bình		2*10	
40	Đường dây 110kV 4 mạch xuất tuyến từ TBA 220kV Tam Điệp rẽ nhánh TBA 110kV Tam Điệp - TBA 110kV Duyên Hà		4*0,6	
41	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Tam Điệp - TBA 110kV Khu công nghiệp Tam Điệp 2		2*12	

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
42	Đường dây 110kV 4 mạch xuất tuyến từ TBA 220kV Gia Viễn rẽ nhánh TBA 220kV Ninh Bình - TBA 110kV Gián Khẩu		4* 0,5	
43	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến từ TBA 220kV Gia Viễn rẽ nhánh TBA 110kV Gián Khẩu - TBA 220kV Nho Quan		2*1,5	
44	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến từ TBA 220kV Gia Viễn - TBA 110kV Khu công nghiệp Gián Khẩu 2		2*0,5	
45	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến từ TBA 220kV Nho Quan - TBA 110kV Xi măng X18		2*9	
46	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến từ TBA 220kV Nho Quan - TBA 110kV Rịa		2*10,5	
47	Đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến từ TBA 220kV Nho Quan - TBA 110kV Yên Thủy (Hòa Bình)		2*15	
48	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Khu công nghiệp Khánh Phú		2*0,5	
49	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Thiên Tôn		2*0,5	
50	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Gia Thịnh		2*0,5	
51	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Xi măng Phú Sơn		2*0,8	
52	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Kim Sơn 2		2*0,5	
53	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 110kV Kim Sơn - TBA 110kV Khu công nghiệp Kim Sơn		2*10,7	
54	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Tam Điệp - TBA 110kV Ninh Vân		2*5,0	
55	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Ninh Vân - TBA 110kV Ninh Tiến		2*5,0	
56	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV XM Hệ Dưỡng 2		2*1,0	
57	Đường dây 110kV TBA 110kV KCN Xã Gia Lâm - Rẽ TBA 220kV Nho Quan – TBA 110kV Gia Thịnh		2*8,0	

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
58	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Nho Quan 2		2*7,0	
59	Đường dây 110kV mạch kép XT TBA 220kV Ninh Bình 2 - Rẽ TBA 110kV Kim Sơn – TBA Nghĩa Hưng		2*18,0	
60	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Yên Khánh 2		2*5,3	
61	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Yên Mô 2		2*6,0	
62	Đường dây 110kV mạch kép TBA 110kV KCN Tam Điệp 2 - TBA 110kV Phú Long		2*4,0	
63	Đường dây 110kV mạch kép TBA 110kV Xã Phú Long - TBA 110kV Rịa		2*5,0	
64	Đường dây 110kV TBA 110kV KCN Kim Sơn - Rẽ TBA 220kV Ninh Bình 2 - TBA 110kV Kim Sơn (mạch 2)		2*10,7	
65	Đường dây 110kV kết nối TBA 110kV Xã Phú Long 2			
66	Đường dây 110kV TBA 110kV Khu Công nghệ cao Hà Nam số 1	2*15,0		
67	Đường dây 110kV TBA 110kV Khu Công nghệ cao Hà Nam số 2	2*15,0		
68	Đường dây 110kV TBA 110kV Khu Công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III	2*0,5		
69	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV Duy Tiên 4		2*300 5,0	Bổ sung QH
70	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV Kim Bảng 5		2*300 5,0	Bổ sung QH
71	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV Thanh Nguyên		2*300 5,0	Bổ sung QH
72	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Nam Vân	(2*300) 4,0		
73	Đường dây 110kV 3 mạch nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hòa Xá	(2*300) 3,0		
74	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Trung	2*300 0,3km		
75	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Mỹ Trung	2*300 3,0		

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
76	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Mỹ Thuận	2*300 3,2		
77	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Yên Thành	2*300 9,5		
78	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Trung Thành	2*300 0,2		
79	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 110kV Xã Đồng Thái- TBA 110kV KCN Trung Thành	2*300 8,2		
80	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hồng Tiến	2*300 1,0		
81	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hồng Tiến - TBA 220kV Ninh Bình - TBA 220kV Nam Định 2	2*300 3,0		
82	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Phong Hưng Khánh	2*300 10,0		
83	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Yên Chính		2*300 10,0	
84	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Yên Khang		2*300 5,0	
85	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Yên Nghĩa		2*300 5,0	
86	Đường dây 110kV 4 mạch nhánh rẽ TBA 110kV KCN Bảo Minh	2*300 0,2		
87	Đường dây 110kV các xuất tuyến 110 kV TBA 220 kV Nam Định 2	2*300 50,0		
88	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Thắng Lợi	2*300 5,0		
89	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Cô Giả	2*300 6,0		
90	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Đồng Côi	2*300 0,7		
91	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Nam Hồng	2*300 5,0		
92	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Rạng đông 2	2*300 4,0		
93	Đường dây 110kV các xuất tuyến 110 kV TBA 220 kV Nghĩa Hưng	2*300 12,0		

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
94	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Minh Châu	2*300 6,7		
95	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hồng Phú		2*300 5,0	
96	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV KCN Nghĩa Sơn	2*300 5,0		
97	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Xã Hải Thịnh	2*300 8,8		
98	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Yên Định	2*300 0,2		
99	Đường dây 110kV các xuất tuyến 110 kV TBA 220 kV Hải Hậu	2*300 30,0		
100	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Nam Hải Hậu 1		2*300 5,0	
101	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Nam Hải Hậu 2		2*300 5,0	
102	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hải Nam		2*300 5,0	
103	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hải An 1		2*300 5,0	
104	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hải An 2		2*300 5,0	
105	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Phú Cường		2*300 5,0	
106	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hải Phương		2*300 5,0	
107	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Điện năng Hải Hậu	2*300 5,0		
108	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Phúc Hà		2*300 5,0	
109	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hà Thanh		2*300 5,0	
110	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Quất Lâm	2*300 6,0		
111	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Giao Thủy 2 (KCN Hải Long)	2*300 5,0		
112	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Giao Thủy 3 (KCN Hải Long)	2*300 3,0		

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
113	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Giao thủy 4 (KCN Hải long)		2*300 3,0	
114	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Giao Thủy 5 (KCN Thịnh Tân)	2*300 5,0		
115	Đường dây 110kV mới các xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Giao Thủy	2*300 30,0		
116	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Giao Thủy 6 (KCN Lạc Xuân)	2*300 3,0		
117	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Giao thủy 7 (KCN Thanh Hương)		2*300 3,0	
118	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Giao thủy 8 (KCN Xuân Hải)		2*300 3,0	
119	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Giao thủy 9 (KCN Giao Thịnh)	2*300 3,0		
120	Đường dây 110kV các xuất tuyến 110kV từ TBA 220kV Trục Ninh	2*300 10,0		
121	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Trục Nội	2*300 4,0		
122	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Xuân Trường	2*300 5,0		
123	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Xuân Bắc	2*300 5,0		
124	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Thượng Thành	2*300 3,0		
125	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV KCN Xuân Kiên	2*300 3,0		
126	Đường dây 110kV sau TBA 220kV Nam Định 2 - TBA 220kV Ninh Bình	2*300 19,4		
	Đường dây 110kV sau TBA 220kV Nam Định 2 - TBA 110kV Trình Xuyên (mạch 2)	2*300 19,4		
	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Trình Xuyên - TBA 110kV KCN Hòa Xá	2*300 12,0		
II	Đường dây 110kV cải tạo			
1	Đường dây 110kV lộ174A39 - 176 TBA 110kV E9.20 Bím Sơn đi chung cột với đường dây 171A37 - 175 TBA 110kV E9.20 Bím Sơn		2*(2*300)	

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
2	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Phủ Lý - TBA 110kV Đồng Văn	2*400	2*(2*300)	
3	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Phủ Lý - TBA 220kV Thanh Lâm - TBA 220kV Ninh Bình	2*300	2*(2*300)	
4	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Phủ Lý - TBA 110kV Thạch Tổ	2*400	2*(2*300)	
5	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Phủ Lý - TBA 110kV Kim Bảng - TBA 110kV Mỹ Đức - TBA 110kV Vân Đình	2*300	2*(2*300)	
6	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Phủ Lý - TBA 110kV Phủ Lý 3 - TBA 110kV Tiên Hiệp - TBA 220kV Đồng Văn	2*300	2*(2*300)	
7	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Thanh Lâm - TBA 110kV Thạch Tổ	1*400	1*(2*300)	
8	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Thanh Lâm - TBA 110kV Bình Lục - TBA 110kV Hiền Khánh - TBA 110kV Ý Yên,	1*400	1*(2*300)	
9	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Thanh Lâm - TBA 110kV Kiện Khê	2*300	2*(2*300)	
10	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lý Nhân - TBA 110kV Đồng Văn	2*300	2*(2*300)	
11	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lý Nhân - TBA 110kV Mỹ Lộc	1*400	1*(2*300)	
12	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lý Nhân - TBA 110kV Lý Nhân - TBA 110kV Phủ Lý	1*300	1*(2*300)	
13	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lý Nhân - TBA 110kV Bình Lục	2*300	2*(2*300)	
14	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lý Nhân - TBA 110kV Thái Hà 2 - TBA 110kV Thái Hà 3	2*300	2*(2*300)	
15	Đường dây 110kV đoạn xuất tuyến từ TBA 220kV Đồng Văn (tách tuyến Đồng Văn - Lý Nhân), đồng bộ với tuyến đường dây 110kV từ TBA 220kV Lý Nhân - TBA 220kV Đồng Văn - TBA 110kV Đồng Văn	4*300	4*(2*300)	
16	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Hòa Mạc - TBA 220kV Hưng Yên	2*300	2*(2*300)	

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
17	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV Xi măng Vissai Hà Nam	2*300	2*(2*300)	
18	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV Xi măng Vissai 3	2*300	2*(2*300)	
19	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV Xi măng Bút Sơn (Bút Sơn 1, Bút Sơn 2)	2*300	2*(2*300)	
20	Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ NĐ Ninh Bình - TBA 110kV Ninh Phúc - TBA 110kV Xã Yên Khánh - TBA 110kV Kim Sơn	2*30,5		
21	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Gia Viễn cấp điện cho các TBA 110kV Gián Khẩu, TBA 110kV XM Vissai, TBA 110kV XM Vinakansai	2*0,6		
22	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Tam Điệp cấp điện cho các TBA 110kV Tam Điệp, TBA 110kV XM Hướng Dương, TBA 110kV XM Pomihóa	2*16,3		
23	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Gia Viễn - TBA 220kV Ninh Bình và từ TBA 220kV Ninh Bình - TBA 220kV Tam Điệp	2*38,7		
24	Đường dây 110kV mạch kép từ NĐ Ninh Bình - TBA 220kV Bím Sơn (Thanh Hóa)	2*41,0		
25	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Ninh Bình - TBA 220kV Nho Quan	2*29,6		
26	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Ninh Bình - TBA 220kV Thanh Lâm	2*33,8		
27	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Ninh Bình - TBA 110kV Ý Yên, TBA 110kV Trình Xuyên	2*29,3		
28	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Nam Ninh - TBA 110kV Nghĩa Hưng	2*300 29,87		
29	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Nghĩa Hưng - TBA 110kV Hải Hậu	2*300 7,0		
30	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Trực Ninh - TBA 110kV Hải Hậu	2*300 24,0		

TT	Danh mục	Quy mô (tiết diện/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2050	
31	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Lạc Quần - TBA 110kV Giao Thủy	2*300 14,5		
32	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Trục Ninh - TBA 110kV Giao Thủy	2*300 19,4		
33	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Ninh Bình - TBA 110kV Ý Yên	2*300 15,7		
34	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Ý Yên - TBA 110kV Hiến Khánh	2*300 26,7		

PHỤ LỤC VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, ĐỀ ĐIỀU, CẤP NƯỚC
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

A. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC

TT	Tên nhà máy nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngđ)	
		Hiện trạng	Giai đoạn 2021 - 2030
I	Nhà máy nước hiện có cải tạo, nâng công suất		
1	Nhà máy nước Tam Điệp (giai đoạn 2021-2030)	12.000	12.000 lên 25.000
2	Nhà máy nước Hoàng Long (giai đoạn 2021-2030)	20.000	20.000 lên 40.000
	Các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn (giai đoạn 2021-2030)		Theo nhu cầu và khả năng nâng cấp
1	Nhà máy cấp nước TP. Nam Định	78.000	120.000
2	Nhà máy cấp nước Yên Định	1.000	10.000
3	Nhà máy cấp nước Quỹ Nhất	4.800	7.000
4	Nhà máy cấp nước Nghĩa Minh	7.200	7.200
5	Nhà máy cấp nước Liễu Đề	2.600	5.000
6	Nhà máy cấp nước Quất Lâm	11.000	11.000
7	Nhà máy cấp nước Ngô Đồng	2.000	5.000
8	Nhà máy cấp nước Cổ Lễ	2.000	4.000
9	Nhà máy cấp nước Cát Thành	1.000	4.000
10	Nhà máy cấp nước Ninh Cường	1.000	5.000
11	Nhà máy cấp nước Xuân Trường	2.000	5.000
12	Nhà máy cấp nước Xuân Hồng	1.000	5.000
13	Nhà máy cấp nước thị trấn Lâm	9.000	9.000
14	Nhà máy cấp nước Phú Mỹ Tân	8.000	28.000
1	Các nhà máy nước trên sông Hồng	600.000	
2	Các nhà máy nước trên sông Đáy	200.000	
II	Nhà máy nước xây mới		
1	Nhà máy nước Yên Đồng (giai đoạn 2021-2030)		40.000
2	Nhà máy nước Nho Quan 2 (giai đoạn 2021-2030)		35.000
3	Nhà máy nước Yên Đồng (Giai đoạn 2031-2050)		40.000 lên 80.000
4	Nhà máy nước Nho Quan 2 (Giai đoạn 2031-2050)		35.000 lên 70.000
1	Nhà máy nước Xuân Chính (giai đoạn 2021-2030)		6.000
2	Nhà máy nước Bình Minh (giai đoạn 2021-2030)		5.000
3	Nhà máy nước Ninh Vân		
1	Nhà máy cấp nước Hải Minh	-	25.000
2	Nhà máy cấp nước Hải Trung	-	25.000
3	Nhà máy cấp nước Hải Long	-	25.000
4	Nhà máy cấp nước Rạng Đông	-	50.000
5	Nhà máy cấp nước Giao Thủy	-	20.000
6	Nhà máy cấp nước Xuân Ninh	-	10.000
7	Nhà máy cấp nước Xuân Thiện	-	200.000

8	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Mỹ Thuận	-	20.000
9	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Hồng Tiến	-	20.000
10	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Trung Thành	-	20.000
11	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Xuân Kiên	-	20.000
12	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Hải Long	-	50.000
13	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Nam Hồng	-	20.000
14	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thịnh Tân	-	25.000
15	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thắng Lợi	-	20.000
16	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Minh Châu	-	25.000
17	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Lạc Xuân	-	20.000
18	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thượng Thành	-	25.000
19	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Phong Hưng Khánh	-	25.000
20	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Giao Thịnh	-	25.000
21	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Nghĩa Sơn	-	25.000
22	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp điện năng Hải Hậu	-	25.000
23	Nhà máy cấp nước khu kinh tế Ninh Cơ	-	50.000
24	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Ninh Cường	-	13.000

Ghi chú: Trong quá trình xem xét, chấp thuận các đề xuất chủ trương đầu tư, các chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm xây dựng công trình của từng dự án cụ thể có thể có sự điều chỉnh khác với quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tế, nhưng cần phải đảm bảo mục tiêu dự án phù hợp quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan liên quan theo quy định. Số lượng, tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án nêu trên và các công trình, dự án khác sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư. Ngoài ra, còn có các nhà máy nước, trạm cấp nước khác được xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch vùng huyện và các quy hoạch khác có liên quan.

PHỤ LỤC VIII

DANH MỤC CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

TT	Hạng mục	Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích dự kiến (ha)
I	Khu xử lý chất thải tập trung		92
1	Khu xử lý chất thải rắn phường Đông A	phường Đông A	32.6
2	Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại tại KCN Hòa Xá	Khu vực Nam Định	2.1
3	Khu xử lý chất thải rắn xã Ý Yên	xã Ý Yên	8.5
4	Khu xử lý chất thải rắn xã Tân Minh	xã Tân Minh	5
5	Khu xử lý chất thải rắn phường Trường Thi	phường Trường Thi	3
6	Nhà máy xử lý chất thải, tái chế phế liệu xã Nam Trực	xã Nam Trực	3.2
7	Khu liên hợp xử lý rác thải phía Bắc Trực Ninh	Khu vực Trực Ninh	1.2
8	Khu xử lý chất thải rắn xã Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Hưng	6.8
9	Khu xử lý chất thải rắn xã Rạng Đông	xã Rạng Đông	10
10	Khu xử lý chất thải rắn xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	5
11	Khu xử lý chất thải rắn xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	1
12	Khu xử lý chất thải rắn xã Giao Ninh	Xã Giao Ninh	13.6
13	Nhà máy xử lý rác tại thung Cỏ Chày, xã Tân Thanh.	Xã Tân Thanh	
14	Nhà máy xử lý rác thải tại thung Đám Gai, xã Tân Thanh	Xã Tân Thanh	
15	Các nhà máy xi măng Bút Sơn, xã Xuân Hồng, Thành Thắng,...	Xã Xuân Hồng,...	
II	Trạm xử lý nước thải		
1	Xây mới thêm 05 trạm xử lý nước thải đô thị Ninh Bình	Khu vực Ninh Bình	
2	Xây mới 04 trạm xử lý nước thải đô thị phường Tam Điệp	Thành phố Tam Điệp	
3	Xây mới 03 trạm xử lý nước thải đô thị xã Nho Quan	Thị trấn Nho Quan	
4	Trạm xử lý nước thải đô thị xã Gia Viễn	xã Gia Viễn	
5	Trạm xử lý nước thải đô thị xã Yên Khánh	xã Yên Khánh	
6	Trạm xử lý nước thải đô thị xã Yên Mô	xã Yên Mô	
7	Xây mới 02 trạm xử lý nước thải đô thị xã Phát Diệm	xã Phát Diệm	
8	Trạm xử lý nước thải đô thị xã Bình Minh	xã Bình Minh	
9	Các trạm xử lý nước thải tại các đô thị mới và các khu chức năng xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn	Các xã, phường	
10	Trạm xử lý nước thải trung tâm thành phố Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình	Nâng cấp, cải tạo
III	Khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng		
3.1	Khu nghĩa trang		

TT	Hạng mục	Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích dự kiến (ha)
1	Nghĩa trang cấp tỉnh tại phường Tam Điệp	Khu vực Tam Điệp	Xây mới
2	Nghĩa trang cấp tỉnh tại Nho Quan	Khu vực Nho Quan	Xây mới
3	Cơ sở hỏa táng cấp tỉnh tại Nho Quan	Khu vực Nho Quan	Xây mới
4	Các nghĩa trang khác trên địa bàn các xã, phường được xác định theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng.	Các xã, phường	Xây mới và cải tạo
3.2	<i>Nhà tang lễ</i>		
1	Nhà tang lễ tỉnh Ninh Bình	Khu vực trung tâm Ninh Bình	Hiện có
2	Xây dựng mới các Nhà tang lễ	Các xã, phường	Xây mới

PHỤ LỤC IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

TT	Danh mục	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung		
		Địa điểm	Quy mô dự kiến đến năm 2030 (Giường)	Quy mô dự kiến đến năm 2050 (Giường)
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	2.000	2.300
2	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	300	500
3	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	180	200
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Ninh Bình	Phường Yên Sơn	250	350
5	Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	130	200
6	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	900	1.500
7	Bệnh viện Mắt tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	100	200
8	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng Tam Điệp	Phường Trung Sơn	100	150
9	Bệnh viện đa khoa Nam Định	Phường Thiên Trường, Nam Định	1.500	2.500
10	Bệnh viện đa khoa Hải Hậu	Xã Hải Hậu	600	1.000
11	Bệnh viện Phụ sản Nam Định	Phường Nam Định	380	400
12	Bệnh viện Phổi Nam Định	Phường Nam Định	350	450
13	Bệnh viện Tâm thần Nam Định	Phường Nam Định	250	300
14	Bệnh viện Y học cổ truyền Nam Định	Phường Nam Định	500	700
15	Bệnh viện Mắt Nam Định	Phường Nam Định	150	200
16	Bệnh viện Nhi Nam Định	Phường Nam Định	310	500
17	Bệnh viện Phục hồi chức năng Nam Định	Xã Hải Thịnh	120	150
18	Bệnh viện Nội tiết Nam Định	Phường Nam Định	150	500
19	Bệnh viện Da liễu Nam Định	Phường Nam Định	100	200
20	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Phường Phủ Lý	1.150	1.500
21	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hà Nam	Phường Phủ Lý	120	200

TT	Danh mục	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung		
		Địa điểm	Quy mô dự kiến đến năm 2030 (Giường)	Quy mô dự kiến đến năm 2050 (Giường)
22	Bệnh viện Tâm thần Hà Nam	Phường Liêm Tuyền	120	200
23	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nam	Phường Phủ Lý	250	500
24	Bệnh viện Mắt Hà Nam	Phường Phủ Lý	150	200
25	Các bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, trạm y tế xã phường	Các xã, phường	Quy mô đáp ứng yêu cầu thực tế, nhu cầu phát triển	Quy mô đáp ứng yêu cầu thực tế, nhu cầu phát triển
26	Cơ sở y tế tư nhân, cơ sở trợ giúp xã hội tư nhân, cơ sở dưỡng lão tư nhân	Các xã, phường	Quy mô đáp ứng yêu cầu thực tế, nhu cầu phát triển	Quy mô đáp ứng yêu cầu thực tế, nhu cầu phát triển
27	Các trung tâm bảo trợ, công tác xã hội, phục hồi chức năng, điều dưỡng, dưỡng lão, đào tạo, nghiên cứu	Các xã, phường	Quy mô đáp ứng yêu cầu thực tế, nhu cầu phát triển	Quy mô đáp ứng yêu cầu thực tế, nhu cầu phát triển

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC X

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm	Ghi chú
I	Cơ sở công lập		
1	Trường trung học phổ thông	Các xã, phường	Duy trì số lượng đảm bảo theo quy định, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh
2	Trường Phổ thông thực hành sư phạm Tràng An	Phường Hoa Lư	
3	Trường phổ thông có nhiều cấp học: - Trường THCS và THPT: - Trường TH, THCS và THPT.	Các xã, phường	Theo định hướng quy hoạch và nhu cầu phát triển
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	Các xã, phường	Duy trì số lượng đảm bảo theo quy định, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh
5	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Du lịch Ninh Bình		Tiếp tục duy trì và phát triển
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định		Tiếp tục duy trì và phát triển
II	Cơ sở giáo dục ngoài công lập	Các xã, phường	Theo định hướng quy hoạch và nhu cầu phát triển

- Tên, quy mô, ngành nghề và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC XI

DANH MỤC THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO THỜI KỲ 2021 – 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Ghi chú
A	VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO		
1	Xây dựng quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế	Phường Hoa Lư	
2	Bảo tồn, tôn tạo, khai quật khảo cổ và phát huy giá trị lịch sử - văn hóa Khu di tích đặc biệt cổ đô Hoa Lư	Phường Tây Hoa Lư	
3	Đầu tư xây dựng tổ hợp Bảo tàng - Thư viện tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	
4	Xây dựng CSHT khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần	Phường Tây Hoa Lư, phường Hoa Lư, xã Gia Hưng, Đại Hoàng	
5	Khu trung tâm thể dục thể thao tỉnh	Phường Hoa Lư	
6	Nhà hát đương đại	Phường Hoa Lư	
7	Các dự án ưu tiên thực hiện thuộc nội dung của Quy hoạch bảo quản tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt cổ đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Phường Hoa Lư, Tây Hoa Lư, và các xã: Đại Hoàng, Nho Quan, Gia Phong, Gia Hưng	
8	Các dự án khu, điểm sinh hoạt văn hóa và thể thao theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Các phường, xã thuộc địa bàn tỉnh Ninh Bình	
9	Xây dựng Thư viện tỉnh		Xây dựng mới
10	Đầu tư, xây dựng, nâng cấp thiết chế 02 Nhà văn hóa tỉnh	phường Hoa Lư	Nâng cấp
11	Hoàn thiện Thiết chế Bảo tàng tỉnh	phường Hoa Lư	Xây dựng, nâng cấp
12	Xây dựng, nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh	Phường Hà Nam	Xây dựng mới và nâng cấp
13	Dự án Cải tạo nâng cấp Sân vận động, nhà tập đa năng tỉnh	Phường Phù Vân	Xây dựng, nâng cấp
14	Xây dựng mới Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống	phường Hoa Lư	Xây dựng mới
15	Xây dựng mới Nhà văn hóa tỉnh	phường Hoa Lư	Xây dựng mới
B	Văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin		
1	Khu Trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (giai đoạn 2)	Phường Nam Định	
2	Các dự án về bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh	Các phường, xã trên địa bàn tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Ghi chú
3	Các dự án nâng cấp công trình văn hóa; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể	Các phường, xã của tỉnh	
4	Trung tâm văn hóa, hội chợ, triển lãm phía Nam thành phố Nam Định	phường Hoa Lư	
C	DU LỊCH		
1	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu Du lịch Tam Chúc, tỉnh Hà Nam	Phường Tam Chúc	Cải tạo, xây dựng mới
2	Đền Trần Thương	Xã Trần Thương	Tu bổ, tôn tạo
3	Đền Lảnh Giang	Phường Duy Tân	Tu bổ, tôn tạo
4	Đền Trúc và Ngũ Động Thi Sơn	Phường Lý Thường Kiệt	Tu bổ, tôn tạo
5	Chùa Long Đọi Sơn	Phường Tiên Sơn	Tu bổ, tôn tạo
6	Chùa Địa Tạng Phi Lai	Xã Thanh Bình	Tu bổ, tôn tạo
7	Không gian Lễ hội Tịch Điền	Phường Tiên Sơn	<i>Đã Quy hoạch đất văn hóa, du lịch</i>
8	Bảo tồn, tôn tạo, và phát huy giá trị của Khu lưu niệm nhà văn, liệt sỹ Nam Cao (gồm mộ, nhà lưu niệm, nhà Bá Kiến...)	Xã Nam Lý	Tu bổ, tôn tạo
9	Căn cứ địa Lát Sơn (gồm các địa điểm đồi Bụt, đền bà Lê Chân và núi Giáp Dâu...)	Phường Lý Thường Kiệt	Tu bổ, tôn tạo
10	Danh lam thắng cảnh Bát Cảnh Sơn	Phường Nguyễn Úy	<i>Quy hoạch di tích</i>

PHỤ LỤC XII

**DANH MỤC HẠ TẦNG CHỢ, SIÊU THỊ, KHU DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
TỔNG HỢP, LOGISTIC VÀ TRUNG TÂM HỘI TRỢ TRIỂN LÃM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Chợ hạng I			
-	Chợ Ròng		Hạng I	Giữ nguyên hiện trạng
-	Chợ Mỹ Tho		Hạng I	Giữ nguyên hiện trạng
-	Nâng cấp chợ Cỏ Lễ		Hạng I	Nâng cấp hạng chợ
-	Nâng cấp chợ thị trấn Lâm		Hạng I	Nâng cấp hạng chợ
-	Các chợ khác trên địa bàn tỉnh	các xã phường		
2	Trung tâm thương mại, siêu thị			
-	Trung tâm thương mại			Xây dựng mới
-	Siêu thị	các xã phường		Xây dựng mới
3	Trung tâm hội chợ triển lãm			
-	01 Trung tâm hội chợ triển lãm	Phường Nam Định và khu vực lân cận		Xây dựng mới
-	01 Trung tâm hội chợ triển lãm	Phường Phủ Lý và khu vực lân cận		Xây dựng mới
-	01 Trung tâm hội chợ triển lãm	Phường Hoa Lư và khu vực lân cận		Xây dựng mới
4	Kho xăng dầu			
-	Kho xăng dầu	Xã Hải Thịnh	> 5.000 m ³	
-	Kho xăng dầu Kim Sơn	Xã Kim Đông	> 5.000 m ³	
-	04 kho xăng dầu < 5.000m ³	Phường Duy Tân và một số khu vực khác trong tỉnh	< 5.000 m ³	
-	Nâng cấp, mở rộng kho dầu khí Hải Linh Hà Nam	Phường Lý Thường Kiệt	30.000 m ³	
5	Kho trạm nạp LPG			
-	01 Tổng kho LPG	Xã Hải Hậu và các vùng phụ cận	> 1.000 m ³	
-	04 kho, trạm nạp LPG dưới 1.000 m ³	Toàn tỉnh	< 1.000 m ³	

PHỤ LỤC XIII

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020 tỉnh Ninh Bình (mới)	Hiện trạng năm 2024 tỉnh Ninh Bình (mới)	Tăng (+), Giảm (-)	Diện tích đề xuất trước sáp nhập				Diện tích đề xuất bổ sung sau sáp nhập (Ninh Bình mới)	So sánh tăng (+); giảm (-)
					Tổng	Tỉnh Ninh Bình (cũ)	Tỉnh Hà Nam (cũ)	Tỉnh Nam Định (cũ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)-(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	262.664	257.857	-4.807	198.659	79.000	31.713	87.946	193.713	-4.946
	Trong đó:									0
1.1	Đất trồng lúa	151.636	147.468	-4.168	96.101	29.714	15.645	50.742	91.862	-4.239
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>136.386</i>	<i>132.576</i>	<i>-3.810</i>	<i>87.289</i>	<i>21.702</i>	<i>15.645</i>	<i>49.942</i>	<i>83.075</i>	<i>-4.214</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	21.858	21.640	-217	18.004	7.729	3.065	7.210	17.961	-43
1.3	Đất rừng đặc dụng	17.596	17.595	-1	21.438	16.627	3.182	1.629	21.438	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	14.435	13.926	-509	10.688	8.029		2.659	10.678	-10
1.5	Đất rừng sản xuất	4.623	5.367	744	3.684	2.944	740		3.544	-140
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>43</i>	<i>43</i>	<i>0</i>	<i>200</i>	<i>0</i>	<i>200</i>		<i>200</i>	<i>0</i>
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	52.516	51.862	-654	48.745	13.958	9.081	25.706	48.229	-516
		121.712	125.725	4.014	126.820	26.168	20.018	80.634	239.353	112.533
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	121.711	125.725	4.014	191.797	59.858	53.514	78.425	239.353	47.556
	Trong đó:			0						0
2.1	Đất ở tại nông thôn	20.479	20.750	271	27.842	9.079	4.463	14.300	29.170	1.328

2.2	Đất ở tại đô thị	4.725	5.522	797	13.969	2.345	5.946	5.678	14.689	720
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	474	492	19	773	279	213	281	793	20
2.4	Đất quốc phòng	1.599	1.735	136	2.660	1.591	699	370	2.755	95
2.5	Đất an ninh	674	695	20	1.236	574	432	230	1.268	32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	3.510	3.581	71	7503	2550	2744	2209	7.743	240
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	324	355	31	1.112	623	184	305	1.112	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	342	390	48	662	162	264	236	662	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.817	1.924	107	3.036	801	1.008	1.227	3.064	28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	950	826	-124	2.693	964	1.288	441	2.693	0
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại	61	69	9					211	211
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13.208	14.818	1.609					66.520	66.520
-	Đất khu công nghiệp	3.697	4.567	870	15.826	2.813	6.656	6.357	15.823	-3
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	364	0	-364	146		146		0	-146
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	8.957	9.719	762					15.346	15.346
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	53.543	55.044	1.501					43.560	43.560
-	Đất công trình giao thông	29.676	30.649	973	44.015	15.280	13.037	15.698	45.779	1.764
-	Đất công trình thủy lợi	20.395	19.742	-653	20.639	5.005	2.430	13.204	20.771	132

-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1.890	1.589	-301	2.355	336	1.939	80	2.355	0
-	Đất công trình xử lý chất thải	325	326	1	638	153	103	382	638	0
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	202	215	13	1.044	227	189	628	2.390	1.346
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	27	26	-1	51	17	14	20	51	0
-	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại	1.030	2.106	1.076					3.924	3.924
2.9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	23.499	23.089	-410	72.837	9.750	5.521	57.566	72.856	19
3	Nhóm đất chưa sử dụng	9.880	10.680	800	3.805	2.327	966	512	3151,51	-653

PHỤ LỤC XIV

DANH MỤC THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

STT	Danh mục	Địa điểm
1	Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông tỉnh Ninh Bình	Các xã, phường
2	Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống kè bảo vệ đê sông, đê biển tỉnh Ninh Bình; xử lý khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai. Tu bổ, duy tu hệ thống đê điều hàng năm	Các xã, phường
3	Các dự án đầu tư xây dựng nạo vét sông, tu bổ nâng cao cao trình chống lũ, xây mới hệ thống đê sông, đê biển, cống, trạm bơm, kênh mương, hồ đập, mở rộng công trình đầu mối thoát lũ nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, phòng chống lụt bão và xóa bỏ vùng phân lũ, chậm lũ sông Hoàng Long tỉnh Ninh Bình	Các xã, phường
4	Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các cống dưới đê sông, đê biển	Các xã, phường
5	Các dự án nâng cấp hệ thống đê điều, thủy lợi tỉnh Ninh Bình thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Các xã, phường

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư. Ngoài ra, còn có các dự án thủy lợi, đê điều xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch vùng huyện và các quy hoạch khác có liên quan.

PHỤ LỤC XX

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025)

TT	Danh mục dự án
I	GIAO THÔNG
1	Cao tốc CT.08 Ninh Bình - Hải Phòng
2	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua Nam Định
3	Tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh
4	Nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 (theo lộ trình quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050); Đường dây 500 KV: Phố Nối - NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa;
5	Bắc - Nam phía Đông đoạn Cầu Giẽ (Hà Nội) - Cao Bồ (Ninh Bình) (CT.01)
6	Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định (CT.11)
7	Đường Vành đai 5, Thủ đô Hà Nội - Đoạn chính tuyến phía Nam (CT.39)
8	Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)
9	Xây dựng cầu vượt sông Đáy và thực hiện GPMB tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng
10	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định
11	Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn II)
12	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - đường bộ ven biển
13	Tuyến đường gom hai bên đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông kết nối liên vùng tỉnh Nam Định đến Hà Nam
14	Tuyến đường bộ mới nối TP. Nam Định đến Đường trục phát triển kinh tế biển (tuyến tránh giảm tải cho QL.10) và tuyến nhánh
15	Các dự án cầu vượt sông Hồng, sông Đáy; sông Ninh Cơ; sông Đào theo yêu cầu phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, liên kết phát triển vùng
16	Các dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường Tỉnh lộ, huyện lộ theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn giao thông, liên kết phát triển vùng
17	Quốc lộ 1
18	Quốc lộ 1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý
19	Quốc lộ 21
20	Quốc lộ 21B
21	Quốc lộ 37B
22	Quốc lộ 38
23	Quốc lộ 38B
24	Quốc lộ 21C (Ba Sao - Bái Đính)
25	ĐT. 499

TT	Danh mục dự án
26	ĐT. 494C
27	ĐT. 495B
28	ĐT. 496B
29	ĐT. 498
30	Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa tuyến đường ĐT.495C
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành Quốc lộ 21 (đoạn từ ĐH.05 đến nút giao đường T3 với quốc lộ 21)
32	Đầu tư xây dựng nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối
33	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần
34	Đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối vành đai 4 - vành đai 5 qua Quốc lộ 38 đến đường Quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, Các xã, phường, thành phố trên địa bàn tỉnh
35	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao QL.38B đến khu vực quy hoạch cảng Yên Lệnh
36	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 (khu quy hoạch trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên) đến đê sông Hồng địa bàn thị xã Duy Tiên.
37	Đầu tư xây dựng cầu Vùa và đường hai đầu cầu kết nối ĐT.496 với QL.38B, Các xã, phường, thành phố trên địa bàn tỉnh.
38	ĐTXD trục dọc Bắc - Nam (phía Đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình), kết nối Ninh Bình với các tỉnh Hưng Yên, địa phận Các xã, phường, thành phố trên địa bàn tỉnh (đoạn từ đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình đến QL.37B)
39	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính trên địa bàn Các xã, phường, thành phố trên địa bàn tỉnh
40	Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận Các xã, phường, thành phố trên địa bàn tỉnh
41	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ tuyến tránh QL.38 đến cụm công nghiệp Châu Giang
42	Xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua khu công nghiệp Thái Hà)
43	Thực hiện chỉnh trang hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị, cảnh quan Khu Du lịch quốc gia Tam Chúc (các khu vực xen kẽ giữa đường song hành với Quốc lộ 21 và với mương thủy lợi, sông Ba Sao tiếp giáp với Khu Du lịch quốc gia Tam Chúc
44	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành Quốc lộ 21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc Núi Sẻ)
45	Tuyến đường chuyên dùng và các tuyến nhánh phục vụ vận chuyển nguyên liệu
46	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành 02 bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh (giáp ranh với Hà Nội) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc

TT	Danh mục dự án
47	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với QL.21B (phía bờ hữu sông Nhuệ) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và 1 bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc
48	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường song hành 02 bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa
49	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã hội xã Đại Cường
50	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐH.03 đến đường T3 Khu Du lịch quốc gia Tam Chúc
51	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông thuộc dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật thiết yếu giai đoạn 1 và giai đoạn 2 Khu Đại học Nam Cao
52	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (từ đoạn giao QL.21 đến đường ĐT.499B)
53	Đoạn tuyến còn lại của tuyến đường kết nối vành đai 4 - vành đai 5 trên địa bàn Các xã, phường, thành phố trên địa bàn tỉnh để kết nối với trục kinh tế phía Nam của thủ đô Hà Nội
54	Mở rộng cầu Khả Phong và tuyến đường kết nối với đường song hành QL21 (lý trình khoảng Km 104+550-QL21)
55	Tuyến đường trục dọc phía đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình kết nối từ đường Vành đai 5 theo quy hoạch đến đường ĐT.495B
56	Tuyến đường 36m kết nối từ Quốc lộ 21A qua Ga đường sắt tốc độ cao theo quy hoạch đến nút giao Phú Thứ và cầu vượt sông Châu
57	Tuyến đường kết nối từ QL21 (tại xã Liên Sơn) với QL.1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý (nghiên cứu phương án tuyến N5, D7, N3 thuộc đồ án Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng)
58	Tuyến đường 68m từ QL21 (đường Lê Đức Thọ) qua cao tốc đến Ga đường sắt tốc độ cao theo quy hoạch và đoạn Từ nút giao đườn 68m xã Liêm Chung vượt qua đường sắt kết nối với đường T4 (QL21) huyện Thanh Liêm và cầu vượt đường sắt Bắc Nam
59	Cầu vượt QL.1 và tuyến đường kết nối từ đường T3 đến Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía Đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình
60	Mở rộng QL.38 đoạn từ nút giao chân cầu vượt Đồng Văn đến QL.21B (bao gồm cả xây dựng 01 đơn nguyên cầu Nhật Tựu)
61	Tuyến đường từ khu vực sắp xếp trụ sở làm việc các cơ quan của tỉnh theo quy hoạch (trục 150m) qua đường sắt Bắc - Nam kết nối với QL1 và cầu vượt sông Nhuệ, địa phận thành phố Phủ Lý
62	Quốc lộ 38 mới đoạn tránh phường Hòa Mạc qua Tổ dân phố Tây Duyên Giang, phường Châu Giang và Tổ dân phố Chợ Lương, phường Yên Bắc
63	Tuyến đường D1 từ nút giao với Quốc lộ 38 đến nút giao với đường Vành đai V theo quy hoạch
64	Tuyến đường gom phía Đông đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình
65	Tuyến đường kết nối từ QL.38B đến đường Đào Văn Tập

TT	Danh mục dự án
66	Tuyến đường N1 kết nối Đông Tây từ đường D1 đến đường Đào Văn Tập
67	Tuyến đường N2 kết nối Đông Tây từ đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến Quốc lộ 37B, thị xã Duy Tiên
68	Tuyến đường N3 kết nối Đông Tây từ đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến Quốc lộ 37B,
69	Tuyến đường trục kết nối Bắc Nam từ Quốc lộ 38 đoạn tránh phường Hòa Mạc đến KCN Châu Giang I và Châu Giang II
70	Xây dựng tuyến đường 68,0m nối thành phố Phủ Lý (tại xã Liêm Chung) với tuyến đường QL21 (điểm đầu của tuyến đường T4 thuộc huyện Thanh Liêm) và cầu vượt đường sắt trên tuyến
71	Xây dựng tuyến đường vành đai Kinh tế T1 đoạn kết nối từ QL.1 đến đường ĐT495C, bao gồm cầu vượt sông Đáy
72	Xây dựng tuyến đường T4 (quy mô 68,0m) đoạn từ đường ĐT.499B đến đường ĐT.495B
73	Các cầu vượt sông trên địa bàn tỉnh
74	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1)
75	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2)
76	Xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1)
77	Xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2)
78	Xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B
79	Xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam) đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2)
80	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường chính vào khu du lịch suối Kênh Gà và động Vân Trình (giai đoạn II)
81	Đầu tư xây dựng tuyến đường T21 (đường Lê Duẩn), giai đoạn I
82	Xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 12B với Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Tu đến cầu Cọ, huyện Yên Mô
83	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT481B (đoạn ngã ba Thông đến ngã tư Khánh Nhạ)
84	Xây dựng tuyến đường du lịch kết hợp phát triển đô thị từ thị trấn Thiên Tôn đến cổ đô Hoa Lư
85	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Nho Quan - Tam Điệp (Quỳnh Lưu - QL38B - Yên Sơn) theo quy hoạch đường tỉnh ĐT.478C
86	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT477C đoạn từ Km4+300 (cầu Thống Nhất) đến Km9+800 (đê hữu Hoàng Long), huyện Gia Viễn
87	Nâng cấp, mở rộng cao tốc CT.01
88	Xây dựng cao tốc CT.08
89	Xây dựng và nâng cấp QL.45
90	Xây dựng và nâng cấp QL.12B
91	Xây dựng và nâng cấp QL.38B
92	Xây dựng và nâng cấp QL.37C

TT	Danh mục dự án
93	Xây dựng tuyến đường ĐT.476 đoạn qua thành phố Ninh Bình
94	Nâng cấp đường ĐT.477 đoạn từ thị trấn Me đến huyện Nho Quan
95	Xây dựng đường tỉnh ĐT.477B
96	Xây dựng đường tỉnh ĐT.477D
97	Xây dựng đường tỉnh ĐT.478B
98	Xây dựng đường tỉnh ĐT.478C
99	Xây dựng đường tỉnh ĐT.479
100	Xây dựng và nâng cấp đường tỉnh ĐT.479D
101	Xây dựng và nâng cấp đường tỉnh ĐT.480C
102	Xây dựng đường tỉnh ĐT.481
103	Xây dựng tuyến đường ĐT.481B
104	Xây dựng tuyến đường ĐT.481C
105	Xây dựng đường tỉnh ĐT.482B
106	Xây dựng đường tỉnh ĐT.482C
107	Xây dựng đường tỉnh ĐT.482G
108	Xây dựng, nâng cấp đường tỉnh ĐT.483
109	Xây dựng, nâng cấp đường tỉnh ĐT.483B
110	Xây dựng, nâng cấp đường tỉnh ĐT.483C
111	Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Vân và đường dẫn phía Tây sông Vân, tỉnh Ninh Bình
112	Xây dựng cầu vượt sông Bôi phục vụ ứng cứu di dân và phát triển kinh tế vùng phân lũ chậm lũ Nho Quan - Gia Viễn
113	Xây dựng đường sắt tốc độ cao
114	Xây dựng cảng khách Ninh Bình
115	Xây dựng cảng khách Gia Sinh
116	Xây dựng cảng Phát Diệm
117	Xây dựng cảng Ninh Phúc 2 (gồm cảng Phúc Lộc)
118	Xây dựng cảng KCN Gián Khẩu
119	Xây dựng mới cầu Tràng Km3+464, đường tỉnh ĐT.480C, tỉnh Ninh Bình
120	Xây dựng tuyến đường tỉnh 483B (nối từ nút giao Khánh Hòa
121	Các công trình, dự án khác theo quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định
122	TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
123	Cấp quốc gia
124	Sông Hồng
125	Sông Đáy
126	Cấp tỉnh
127	Sông Châu Giang
128	Sông Nhuệ

TT	Danh mục dự án
129	Sông Nông Giang
130	Sông Sắt
131	CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
132	Trên Sông Hồng
133	Cảng Yên Lệnh Bắc
134	Cảng Yên Lệnh Nam (Cụm cảng Yên Lệnh Hà Nam)
135	Cảng Thủy Long
136	Cảng Thái Hà (Chân Lý 1)
137	Cảng Thái Hà (cụm cảng Chân Lý 2)
138	Cảng Phú Phúc
139	Cảng Hòa Hậu
140	Cảng Nam Định mới
141	Trên Sông Đáy
142	Cảng Châu Sơn
143	Cảng khoáng sản Nam Hà
144	Cảng Hồng Hà
145	Cảng Minh Thành Phát
146	Cảng Hoa Đức
147	Cảng Bắc Hà
148	Cảng Sơn Hữu
149	Cảng Hữu Trí
150	Cảng Tân Lập
151	Cảng thủy nội địa chuyên dùng xăng dầu
152	Cảng Bút Sơn (bờ Hữu)
153	Cảng Vissai 1 (bờ Hữu)
154	Cảng Xuân Thành (bờ Hữu)
155	Cảng Hoàng Long (bờ Hữu)
156	Cảng Thành Thắng (bờ Hữu)
157	Cảng Nam Kinh - Bờ hữu sông Đáy
158	Cảng Vissai 2 (bờ Hữu sông Đáy)
159	Cảng Xuân Thành (bờ Tả sông Đáy)
160	Cảng thủy nội địa chuyên dùng - Nhà máy xi măng Thành Thắng (bờ Đông sông Đáy)
161	ĐƯỜNG SẮT
162	Tuyến ĐS Bắc - Nam hiện hữu
163	Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh
164	Tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam
165	Đoạn hành lang ven biển Bắc - Nam, khu đoạn Hà Nội - Vinh

TT	Danh mục dự án
166	GA ĐƯỜNG SẮT
167	Đường sắt Bắc - Nam
168	Ga Phủ Lý
169	Ga Đồng Văn
170	Ga Bình Lục
171	Đường sắt tốc độ cao
172	Ga Phủ Lý
173	Trạm bảo dưỡng
II	CẤP NƯỚC
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Tam Điệp
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Hoàng Long
3	Xây dựng Nhà máy nước Nho Quan 2
4	Xây dựng Nhà máy nước Yên Đồng 1,2
5	Xây dựng Nhà máy nước Xuân Chính
6	Xây dựng Nhà máy nước Bình Minh
7	Xây dựng Nhà máy nước Ninh Vân
8	Các dự án cải tạo, nâng công suất, đầu tư xây mới, đổi mới công nghệ các nhà máy cấp nước đô thị, nông thôn hiện có
4	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp các nhà máy cấp nước sạch đô thị, nông thôn
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đường ống truyền tải, phân phối và nâng công suất Nhà máy nước sạch Sông Hồng
2	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước nhà máy nước sạch tại khu công nghiệp
5	Nâng công suất các nhà máy nước sử dụng nguồn nước Sông Hồng, sông Đáy đoạn thượng nguồn
6	Cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước sạch tập trung nông thôn
III	THỦY LỢI, ĐỀ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
1	Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân
2	Đầu tư nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi 8 xã miền núi và kè chống sạt lở bờ sông Chanh
3	Dự án xây dựng tuyến đê biển Bình Minh 4 giai đoạn 1,2
4	Đầu tư xây dựng kè cồn Nổi
5	Nâng cấp tuyến đê Hữu sông Hoàng Long và sông Đáy kết hợp giao thông đoạn từ Bái Đính - Kim Sơn
6	Mở rộng, nâng cấp bờ vùng Bắc Rịa đảm bảo phòng chống lụt bão cho 3 xã hữu sông Hoàng Long, huyện Gia Viễn và một số xã
7	Nạo vét cấp bách sông tiêu 5 xã phục vụ tưới tiêu liên huyện Yên Khánh - Kim Sơn, kết hợp nâng cấp bờ thành đường giao thông phòng chống thiên tai
8	Nâng cấp tuyến đê Năm Căn (đoạn từ cầu Nho Quan đến cầu Sui) kết hợp giao thông và phòng chống thiên tai, bảo vệ khu dân cư

TT	Danh mục dự án
9	Nạo vét cấp bách sông Đầm Vân, đoạn từ đường Bái Đình - Kim Sơn (xã Khánh Hải) đến cống Đầm Vân (xã Khánh Vân) kết hợp nâng cấp bờ sông thành đường cứu hộ, cứu nạn phục vụ phòng chống thiên tai
10	Nâng cấp đê Nam sông Rịa, đê sông Bến Đàng đảm bảo ứng cứu, phòng, chống thiên tai, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội các xã phía Đông Nam huyện Nho Quan
11	Nâng cấp sông trục cống thôn Năm và các công trình trên tuyến
12	Nâng cấp cải tạo hệ thống các trạm bơm khu Tả Vạc
13	Xây dựng hệ thống trạm bơm và hệ thống cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản từ BM1 đến BM3
14	Nâng cấp, cải tạo 04 tuyến gặt lũ Phong Thành, Kênh Giấy, Gia Tường, Lạc Vân
15	Xử lý ô nhiễm, sửa chữa, nâng cấp hồ Yên Quang 1,2,3,4
16	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống hồ Yên Đồng
17	Xử lý đột xuất, sạt lở bờ sông kết hợp giao thông Kênh Gà xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn
18	Xử lý cấp bách sạt lở đê bao Hoàng Long và tuyến đường tránh lũ xã Đức Long
19	Nạo vét, tu bổ khẩn cấp tuyến kênh trục chính Tiên Hoàng
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến thoát lũ, kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Hoàng Long, trồng tre chắn sóng đoạn từ cầu Trường Yên đến cầu Gián
21	Kè bờ bao sông Bôi sông Na (Đoạn từ ông Hiền đến sau nhà thờ Liên Phương, đoạn từ vườn tre lên Bến tập kết vật liệu, đoạn từ ông Hiền đến cầu Liên Phương, đoạn từ trạm nước sạch lên giáp Gia Sơn)
22	Kè bờ bao sông Bôi, sông Na (Đoạn Âu bơm máy dầu, đoạn thôn Minh Hồng, đoạn bãi màu khu vực gốc sung thôn Minh Long, đoạn từ màu phía bắc trạm bơm thôn Lạc Long, đoạn bãi màu thôn Trung chính, đoạn bãi màu thôn Quyết Thắng)
23	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước ngọt từ sông Vạc đến các xã, thị trấn tiểu khu III, IV, V và khu vực ngoài đê Bình Minh II
24	Mở rộng, nâng cấp bờ vùng Bắc Rịa đảm bảo phòng chống lụt bão cho 3 xã hữu sông Hoàng Long
25	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu chính trạm bơm Gia Tân và hoàn thành cơ sở hạ tầng về đích nông thôn mới
26	Nâng cấp hệ thống kênh tiêu Thành Hồ, xã Yên Thái
27	Nâng cấp tuyến đê cầu Đăng
28	Kiên cố hóa bờ kênh gặt lũ và kết hợp nâng cấp bê tông hóa mặt đê phía Nam sông Bến Đàng
29	Nâng cấp cống Sa Bò kết hợp làm đường nội đồng
30	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Đông và hệ thống kênh xã Gia Thanh
31	Nạo vét sông Đầm Vân đoạn từ đường Bái Đình đến cống Đầm Vân kết hợp nâng cấp bờ sông thành đường cứu hộ cứu nạn
32	Đầu tư xây dựng nâng cấp hồ điều tiết cống thượng lưu C10
33	Nâng cấp tuyến đê Năm Căn kết hợp giao thông và PCTT
34	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê bao sông Hoàng Long Cụt
35	Kiên cố hóa kênh tưới, tiêu kết hợp đường cứu hộ cứu nạn từ đường 481C đến đê hữu Đáy

TT	Danh mục dự án
36	Đầu tư, nâng cấp trạm bơm Liễu Tường, xã Khánh Cường
37	Đầu tư xây dựng trạm bơm Quy Hậu
38	Đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đoạn cuối sông Cà Mau
39	Đầu tư xây dựng hệ thống chủ động xả lũ tràn Đức Long
40	Đầu tư xây dựng điểm dịch vụ du lịch Hoàng Long khu vực ngoài bãi sông Hoàng Long
41	Trạm bơm Âu Lê
42	Xây dựng hệ thống trạm bơm và hệ thống cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản từ BM 1 đến BM 3
43	Các dự án vốn vay ADB và WB
44	Nạo vét cửa Đáy và các khu vực có liên quan đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương (như: phòng chống lụt bão, tàu có trọng tải lớn ra vào, tận thu khoáng sản theo quy định nếu có...)
45	Các dự án đột xuất, khẩn cấp, cần thiết khác
1	Các dự án nâng cấp hệ thống đê biển tỉnh Nam Định đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão từng giai đoạn
2	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp hệ thống kè giữ bãi trên các tuyến đê biển của tỉnh
3	Các dự án nâng cấp hệ thống đê sông đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão từng giai đoạn
4	Các dự án nâng cấp kênh tưới, kênh tiêu trọng điểm thuộc các hệ thống thủy nông các xã, phường
5	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp các cống dưới đê sông, đê biển
6	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi tỉnh thích ứng biến đổi khí hậu
A	Trạm bơm cải tạo
A.1	Công trình ưu tiên cải tạo, nâng cấp
1	Trạm bơm Hoàng Tây
2	Trạm bơm Kim Bình
3	Trạm bơm Chợ Lương
4	Trạm bơm Lạc Tràng Bộ
5	Trạm bơm Điệp Sơn
6	Trạm bơm Tiên Phong
7	Trạm bơm Khả Phong
8	Xây dựng trạm bơm Quan Trung
9	Trạm bơm Cầu Ghéo
10	Trạm bơm Tân Sơn
11	Trạm bơm Quế II
12	Trạm bơm Bút I
13	Trạm bơm Đồng Vàng
14	Trạm bơm Ngọc Động
15	Trạm bơm Duy Hải

TT	Danh mục dự án
16	Nâng cấp, cải tạo 54 trạm bơm hiện trạng khác
A.2	Đổi với công trình tiếp nguồn
1	Xây dựng đập điều tiết Quan Trung - Vĩnh Trụ
2	Cải tạo nâng cấp các cống dưới đê: Cống lấy nước Trạm bơm Như Trác; Cống dẫn nước Trạm bơm Nhâm Trảng
3	Cải tạo bổ sung, nâng cấp các trạm bơm theo quy hoạch Bắc Nam Hà
A.3	Nạo vét, kiên cố hóa hệ thống kênh
1	Các trục kênh tiêu chính về các trạm bơm đầu mối trên địa bàn tỉnh
B	Trạm bơm ưu tiên xây mới
1	Trạm bơm Tân Sơn II
2	Xây dựng trạm bơm Mộc Bắc
3	Xây dựng trạm bơm Nguyên Chính
4	Xây dựng trạm bơm đầu mối
5	Xây dựng trạm bơm phía Tây đường cao tốc
6	Xây dựng trạm bơm phía Đông đường cao tốc
7	Xây dựng trạm bơm Thanh Liêm I
C	Cải tạo nâng cấp hệ thống các kênh dẫn tưới, tiêu chính; kênh cấp I, cấp II về các trạm bơm đầu mối
D	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa, hồ điều hòa hiện có; xây dựng mới các hồ chứa, hồ điều hòa theo quy hoạch đô thị, nông thôn
Đ	Xây dựng tu bổ hệ thống đê điều
1	Cải tạo, gia cố tăng khả năng thoát lũ và chống xói lở bờ sông Đáy đoạn từ Quên Vòng đến cầu Khả Phong thuộc địa phận xã Khả Phong
2	Xử lý cấp bách các cống dưới đê từ cấp III trở lên
3	Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, vay vốn ADB đối với các hợp phần trên địa bàn Các xã, phường, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Nâng cấp một số tuyến đê bồi thuộc tuyến đê tả Đáy
5	Nâng cấp một số tuyến đê bồi thuộc tuyến đê hữu Hồng
6	Đầu tư nâng cấp đê hữu Đáy từ ranh giới Hà Nội, Hà Nam đến cầu Kiện Khê theo Quyết định số: 1821/QĐ-TTg ngày 07/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và đê điều hệ thống sông Đáy
IV	NÔNG NGHIỆP
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng giai đoạn 2
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống hàu và thủy sản
3	Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng Sông Hồng
4	Các dự án trồng rừng phòng hộ
5	Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Ninh Bình

TT	Danh mục dự án
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản ở vùng chiêm trũng huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2)
7	Các dự án xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn khác theo quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt
8	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất cây trồng hàng hóa, rau củ, quả sạch và chất lượng cao
9	Phát triển ngành nghề nông thôn
10	Nâng cao hiệu quả hoạt động các hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
11	“Mỗi xã một sản phẩm - OCOP” Các xã, phường, thành phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng 2030
12	Đề án bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045
13	Chương trình phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, giai đoạn 2026-2030
14	Chương trình bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ thiên tai
15	Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững
16	Chương trình triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
17	Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2026-2030
18	Đề án Xây dựng vùng trồng lúa chất lượng cao, giảm phát thải khí nhà kính gắn với chuỗi giá trị, liên kết tiêu thụ sản phẩm lúa gạo tỉnh Ninh Bình
19	Kế hoạch thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025
20	Kiểm kê rừng giai đoạn 2025 - 2026
21	Rà soát cấm mốc ranh giới 3 loại rừng giai đoạn 2024 - 2030
22	Đề án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp
23	Chương trình xây dựng vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2030
24	Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) tỉnh Ninh Bình đến năm 2030
25	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững
26	Kế hoạch hỗ trợ tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất giai đoạn 2026-2030
27	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung
28	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2030
29	Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn đến năm 2030
30	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản các xã ven biển tỉnh Ninh Bình

TT	Danh mục dự án
31	Bảo tồn, sản xuất một số giống thủy sản đặc hữu, bản địa nhằm phục hồi, tái tạo, đa dạng sinh học, cân bằng hệ sinh thái thủy sản; ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Ninh Bình
32	Dự án xây dựng cảng cá loại II Thịnh Lâm kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
V	KHU CÔNG NGHỆ CAO
1	Khu Công nghệ cao Hà Nam
VI	Hạ tầng khu kinh tế
1	Mở rộng Khu kinh tế Ninh Cơ
VII	CÔNG NGHIỆP
174	Khu mở rộng khu công nghiệp Gián Khẩu (35ha)
175	Khu công nghiệp Tam Điệp II
176	Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Long
177	Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Gián Khẩu II
178	Khu công nghiệp Yên Bình
179	Khu công nghiệp Kim Sơn
180	Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng
181	Khu công nghiệp Mỹ Thuận
182	Khu công nghiệp Hồng Tiến
183	Khu công nghiệp Trung Thành
184	Khu công nghiệp Xuân Kiên (giai đoạn 1)
185	Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 1)
186	Khu công nghiệp Thịnh Tân (giai đoạn 1)
187	Khu công nghiệp Thắng Lợi (giai đoạn 1)
188	Khu công nghiệp Minh Châu (giai đoạn 1)
189	Khu công nghiệp Lạc Xuân (giai đoạn 1)
190	Khu công nghiệp Nam Hồng (giai đoạn 1)
191	Khu công nghiệp Thượng Thành (giai đoạn 1)
192	Các khu công nghiệp Phong Hưng Khánh, Giao Thịnh, Nghĩa Sơn, điện năng Hải Hậu (khi được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất)
193	Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình
194	Khu công nghiệp Thái Hà
195	Khu công nghiệp Đồng Văn V
196	Khu công nghiệp Đồng Văn VI
197	Khu công nghiệp Kim Bảng I
198	Khu công nghiệp Châu Giang I
199	Khu công nghiệp Kim Bảng IV
200	Khu công nghiệp Kim Bảng II
201	Khu công nghiệp Thanh Bình II

TT	Danh mục dự án
202	Khu công nghiệp Bình Lục
203	Khu công nghiệp Thái Hà III
204	Khu công nghiệp Thanh Bình I
205	Khu công nghiệp Thanh Bình IA
206	Khu công nghiệp Thanh Bình IB
207	Khu công nghiệp Thanh Bình IC
208	Khu công nghiệp Kim Bảng III
209	Cụm công nghiệp Kim Bình
210	Cụm công nghiệp Thi Sơn
211	Cụm công nghiệp Trung Lương
212	Cụm công nghiệp Yên Lệnh
213	Cụm công nghiệp Trác Văn
214	Cụm công nghiệp làng nghề Nha Xá
215	Cụm công nghiệp làng nghề Tiên Sơn
216	Cụm công nghiệp Đồng Hóa
217	Cụm công nghiệp Thi Sơn I
218	Cụm công nghiệp Đức Lý
219	Cụm công nghiệp Tiến Thắng
220	Cụm công nghiệp Thái Hà
221	Cụm công nghiệp Thanh Liêm I
222	Cụm công nghiệp Thanh Liêm II
223	Cụm công nghiệp Trung Lương 2
224	Cụm công nghiệp La Sơn
225	CCN: Mỹ Tân, Mỹ Thuận
226	CCN: Kim Thái, Đại An, Hợp Hưng, Vĩnh Hào, Thanh Quang
227	CCN: Nhân Cường, Yên Đồng, Yên Phong, Yên Ninh, Yên Lương, Thắng Cường,
228	CCN: Tân Thịnh, Nam Thanh 1, Đồng Thái, Nam Thanh, Nam Thái, Hải Lợi
229	CCN: Thanh Đạo, Hưng Nội, Hùng Thành, Việt Hùng, Trục Tuấn
230	CCN: Xuân Tiến 2, Xuân Vinh, Nam Điền
231	CCN: Hải Đông, làng nghề Hải Minh
232	CCN: Nghĩa Phong, Rạng Đông, Nghĩa Thái, Nghĩa Lạc, Thắng Lợi
233	CCN: Giao Thiện, Giao Yên 1, Hồng Thuận, Giao An, Giao Tiến, Yên Châu, Giao Lạc, Giao Hải, Giao Xuân, Nhân Châu, Giao Nhân, Giao Thiện 2
234	Cụm công nghiệp Trung Sơn
235	Cụm công nghiệp Chát Bình
236	Cụm công nghiệp Khánh Lợi
237	Cụm công nghiệp Khánh Lợi II
238	Cụm công nghiệp Ninh Vân

TT	Danh mục dự án
239	Cụm công nghiệp Gia Phú - Liên Sơn
240	Cụm công nghiệp Yên Lâm
241	Đầu tư xây dựng phát triển làng nghề gốm cổ truyền Bò Bát
VIII	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ
1	Đầu tư xây dựng Trường Đại học Hoa Lư
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục theo định hướng quy hoạch
3	Đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh)
5	Các dự án xây dựng, phát triển các trường Đại học, các trường Cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp
5	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong; Trường THPT Nguyễn Huệ; Các dự án xây dựng trường học liên cấp, trường quốc tế
1	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và thu hút các dự án thành phần tại Khu Đại học Nam Cao
2	Cơ sở giáo dục và đào tạo (Mô hình giáo dục liên cấp bậc tiểu học đến trung học; đào tạo dạy nghề từ sơ cấp đến cao đẳng)
3	Trường Trung cấp nghề Bách Khoa
4	Nâng cấp Trường Cao đẳng Nghề Hà Nam
5	Trường Trung cấp nghề Lý Nhân
6	Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam
7	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các trường trung học phổ thông
8	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên
IX	Y TẾ, XÃ HỘI
1	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các đơn vị y tế dự phòng, bệnh viện tuyến tỉnh; bệnh viện và trung tâm y tế tuyến huyện; các cơ sở y tế tư nhân
2	Đầu tư xây dựng trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng, bảo trợ xã hội, cai nghiện, trung tâm điều dưỡng,...
2	Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC)
4	Nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến khu vực đáp ứng các yêu cầu khám chữa bệnh theo từng giai đoạn
5	Các dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện, cơ sở điều trị, khám chữa bệnh ngoài công lập
6	Các dự án xây dựng trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng, bảo trợ xã hội, cai nghiện, trung tâm dưỡng lão,...
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Lao và bệnh phổi
3	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng
5	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Mắt

TT	Danh mục dự án
6	Dự án Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Phong
7	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các Trung tâm, Chi cục trực thuộc Sở Y
8	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo các Trung tâm y tế xã, phường
9	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Nhi
10	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao
X	VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO
1	Xây dựng quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế
2	Bảo tồn, tôn tạo, khai quật khảo cổ và phát huy giá trị lịch sử - văn hóa Khu di tích đặc biệt cổ đô Hoa Lư
3	Đầu tư xây dựng tổ hợp Bảo tàng - Thư viện tỉnh Ninh Bình
4	Xây dựng CSHT khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần
5	Khu trung tâm thể dục thể thao tỉnh
6	Nhà hát
7	Các dự án ưu tiên thực hiện thuộc nội dung của Quy hoạch bảo quản tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt cổ đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
8	Các dự án khu, điểm sinh hoạt văn hóa và thể thao theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt
9	Xây dựng Thư viện tỉnh
10	Đầu tư, xây dựng, nâng cấp thiết chế 02 Nhà văn hóa tỉnh
11	Hoàn thiện Thiết chế Bảo tàng tỉnh
12	Xây dựng, nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh
13	Dự án Cải tạo nâng cấp Sân vận động, nhà tập đa năng tỉnh
14	Xây dựng mới Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống
15	Xây dựng mới Nhà văn hóa tỉnh
16	Khu Trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (giai đoạn 2)
17	Các dự án về bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh
18	Các dự án nâng cấp công trình văn hóa; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể
19	Trung tâm văn hóa, hội chợ, triển lãm
20	Các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035
21	Các dự án đầu tư thuộc các Chương trình, quy hoạch, đề án khác:
	Thuộc các Chương trình MTQG khác
	Thuộc các quy hoạch di tích trên địa bàn tỉnh: Cổ đô Hoa Lư, Tràng An - Tam Cốc - Bích Động; Đọi Sơn; Đền Trần - chùa Tháp; Trần Thương; Lạt Sơn; Bát Cảnh Sơn...
	Đề án tu bổ, chống xuống cấp giai đoạn 2025-2030 (giai đoạn 1: tỉnh Ninh Bình cũ; giai đoạn 2: tỉnh Hà Nam, Nam Định cũ);

TT	Danh mục dự án
22	Các thiết chế văn hóa - thể thao cấp tỉnh, cấp xã cần hoàn thiện, bổ sung sau khi tái cấu trúc do sáp nhập: Sân vận động, trung tâm văn hóa, cung thiếu nhi, khu vui chơi thể thao, ... Trong đó:
	Tổ hợp Bảo tàng - Thư viện tỉnh
	Khu tưởng niệm Phạm Thị Trân
	Nhà hát đương đại
23	Các dự án đầu tư ngoài ngân sách lĩnh vực văn hóa - thể thao; trong đó:
	Khu phim trường
	Khu kinh tế thể thao tỉnh
	Học viện bóng đá
XI	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
1	Trại thực nghiệm ứng dụng triển khai các dự án thử nghiệm
2	Xây dựng thí điểm hệ thống logistics lạnh khép kín tại vùng sản xuất trong hệ thống công trình dịch vụ sản xuất nông nghiệp
6	Các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ hiện đại; đầu tư trang thiết bị nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ
7	Các dự án xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số; nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; phát triển mạng lưới viễn thông
8	Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030
XII	DU LỊCH
1	Khu du lịch Vườn Quốc gia Cúc Phương
2	Khu du lịch quốc gia Kênh Gà - Vân Trình
3	Khu trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng
4	Khu vực Cồn Nổi, Kim Sơn
5	Khu vực du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Yên Đồng, Yên Thắng
6	Xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Resort
7	Xây dựng tổ hợp dịch vụ du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí
8	Các dự án bảo tồn tôn tạo, phát huy giá trị Khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An
9	Các dự án ưu tiên thực hiện theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Tràng An - Tam Cốc - Bích Động đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
10	Các dự án phát triển các tuyến, điểm, khu du lịch trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
1	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu Du lịch Tam Chúc
2	Đền Trần Thương
3	Đền Lảnh Giang
4	Đền Trú và Ngũ Động Thi Sơn
5	Chùa Long Đọi Sơn

TT	Danh mục dự án
6	Chùa Địa Tạng Phi Lai
7	Không gian Lễ hội Tịch Điền
8	Bảo tồn, tôn tạo, và phát huy giá trị của Khu lưu niệm nhà văn, liệt sỹ Nam Cao (<i>gồm mộ, nhà lưu niệm, nhà Bá Kiến...</i>)
9	Căn cứ địa Lạt Sơn (<i>gồm các địa điểm đồi Bụt, đền bà Lê Chân và núi Giáp Dâu...</i>)
10	Danh lam thắng cảnh Bát Cảnh Sơn
1	Khu du lịch, đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch, thể thao, sân golf,...)
2	Khu nghỉ dưỡng, tắm biển, thể dục thể thao, sân golf, vui chơi cao cấp Bạch Long
3	Khu du lịch, đô thị, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân golf Thịnh Long
4	Các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị lớn tại các đô thị, trung tâm cụm xã, khu du lịch, khu kinh tế, khu công nghiệp
5	Dự án nâng cấp hạ tầng, phát triển các khu du lịch biển Quất Lâm, Thịnh Long, Rạng Đông;
6	Khu bảo tồn chứng tích biến đổi khí hậu và du lịch sinh thái khu vực nhà thờ đổ Hải Lý
7	Dự án đầu tư khai thác tuyến đường thủy nội địa phục vụ du lịch
8	Các dự án phát triển các tuyến, điểm du lịch; đầu tư xây dựng các khu thể thao, dịch vụ vui chơi giải trí trên địa bàn tỉnh
XIII	THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
1	Trung tâm hội chợ triển lãm và các dự án đầu tư
2	Xây mới và phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với hệ thống đô thị
3	Xây dựng trung tâm Logistics Ninh Bình
4	Xây dựng trung tâm Logistics Tam Điệp
5	Xây dựng trung tâm Logistics Kim Sơn
6	Các dự án đầu tư thương mại dịch vụ khác theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt
1	Cảng biển tổng hợp tại khu kinh tế Ninh Cơ
2	Bến cảng hàng lỏng Thịnh Long
3	Cảng Nam Định mới trên sông Hồng
4	Trung tâm Logistics tại các khu vực có vị trí thuận lợi
	Cấp Vùng
1	Trung tâm logistics, cảng cạn ICD Bình Lục
	Cấp tỉnh
2	Trung tâm Logistic, cảng cạn ICD Yên Lệnh
	Cảng ICD
3	Cảng cạn Tân cảng Hà Nam
	HỆ THỐNG BÊN, BÃI XE
1	Các bến, bãi xe trên địa bàn tỉnh
XIV	Hạ tầng điện

TT	Danh mục dự án
1	Các công trình trạm, đường dây phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất công nghiệp trọng điểm của tỉnh
2	Hạ tầng điện trong Khu kinh tế Ninh Cơ
3	Các công trình trạm, truyền tải điện từ các nhà máy sản xuất điện (nhiệt điện, điện gió, điện khí)
	Lưới điện 220kV
1	TBA 220kV Lý Nhân
2	TBA 220kV Đồng Văn
3	Cải tạo sơ đồ thanh cái 220kV linh hoạt, 4 phân đoạn tại trạm 220kV Thanh Nghị
4	Mạch 2 đường dây 220kV Hà Đông - Ứng Hòa - Phú Lý
5	Mạch 2 đường dây 220kV Nho Quan - Phú Lý
6	Xây dựng mới đường dây 220kV (<i>bốn mạch</i>) Lý Nhân - rẽ Thanh Nghị - Thái Bình (<i>đầu nối Trạm 220kV Lý Nhân</i>)
7	Xây dựng mới đường dây 220kV (<i>hai mạch</i>) Đồng Văn - Phú Lý (<i>đầu nối Trạm 220kV Đồng Văn</i>)
8	Xây dựng mới đường dây 220kV (<i>hai mạch</i>) Thái Bình - Thanh Nghị
9	Xây dựng mới đường dây 220kV (<i>hai mạch</i>) Hưng Yên - Đồng Văn
	Lưới điện 110 kV
1	Nâng công suất TBA 110kV Long Thành
2	Nâng công suất TBA 110kV Thành Thắng
3	Nâng công suất TBA 110kV Thành Thắng 3
4	Nâng công suất TBA 110kV Thạch Tổ
5	Nâng công suất TBA 110kV Lý Nhân
6	Nâng công suất TBA 110kV Thanh Nghị
7	Nâng công suất TBA 110kV Kiện Khê
8	Nâng công suất TBA 110kV Bình Lục
9	Nâng công suất TBA 110kV Hòa Mạc
10	Nâng công suất TBA 110kV Châu Sơn
11	Xây dựng mới TBA 110kV Châu Sơn 2 (<i>trên cơ sở tách MBA T3, T4 thuộc TBA 110kV Châu Sơn</i>)
12	Xây dựng mới TBA 110kV xi măng Hoàng Long
13	Xây dựng mới TBA 110kV Tiên Hiệp
14	Xây dựng mới TBA 110kV Nhân Mỹ
15	Xây dựng mới TBA 110kV Ba Sao
16	Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà
17	Xây dựng mới TBA 110kV Đồng Văn 2
18	Xây dựng mới TBA 110kV Phú Lý 2
19	Xây dựng mới TBA 110kV Phú Lý 3

TT	Danh mục dự án
20	Xây dựng mới TBA 110kV Duy Tiên 2
21	Xây dựng mới TBA 110kV Lý Nhân 2
22	Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Liêm
23	Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 2
24	Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 2
25	Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 3
26	Xây dựng mới TBA 110kV Đồng Văn 5
27	Xây dựng mới TBA 110kV Hòa Mạc 2
28	Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 3
29	Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 4
30	Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà 2
31	Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà 3
32	Xây dựng mới TBA 110kV Lý Nhân 3
33	Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 4
34	Xây dựng mới TBA 110kV Kiện Khê 2
35	Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Bình
36	Xuất tuyến 220kV Lý Nhân (<i>tách tuyến Lý Nhân - Mỹ Lộc</i>)
37	Xuất tuyến 220kV Lý Nhân (<i>tách tuyến Lý Nhân - Đồng Văn</i>)
38	Xuất tuyến 220kV Lý Nhân - T110 Thái Hà
39	Xuất tuyến 220kV Lý Nhân - T110 Bình Lục
40	Xuất tuyến 220kV Đồng Văn - Duy Tiên 2
41	Xuất tuyến 220kV Đồng Văn (<i>tách tuyến Đồng Văn - Lý Nhân</i>)
42	Xuất tuyến 220kV Đồng Văn - Tiên Hiệp (<i>tách đường dây rẽ Tiên Hiệp</i>)
43	Xuất tuyến 220kV Phủ Lý - Phủ Lý 3 - Tiên Hiệp
44	Xuất tuyến 220kV Thanh Nghị - Kiện Khê
45	Nhánh rẽ đường dây 110kV TBA 110kV Châu Sơn (<i>mạch 2</i>)
46	Rẽ TBA 110kV XM Hoàng Long
47	Rẽ TBA 110kV Duy Tiên 2
48	Rẽ TBA 110kV Tiên Hiệp
49	Rẽ TBA 110kV Nhân Mỹ
50	Xuất tuyến 220kV Phủ Lý - T110 Ba Sao
51	Rẽ TBA 110kV Đồng Văn 2
52	Rẽ TBA 110kV Phủ Lý 2
53	Rẽ TBA 110kV Lý Nhân 2
54	Rẽ TBA 110kV Thanh Liêm
55	Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 2
56	Rẽ TBA 110kV Bình Lục 2

TT	Danh mục dự án
57	Rẽ TBA 110kV Bình Lục 3
58	Rẽ TBA 110kV Đồng Văn 5
59	Rẽ TBA 110kV Hòa Mạc 2
60	Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 3
61	Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 4
62	Xuất tuyến 220kV Lý Nhân - T110 Thái Hà 2
63	Rẽ TBA 110kV Thái Hà 3
64	Rẽ TBA 110kV Lý Nhân 3
65	Rẽ TBA 110kV Bình Lục 4
66	Rẽ TBA 110kV Kiện Khê 2
67	Rẽ TBA 110kV Thanh Bình
68	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
69	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T220 Thanh Nghị - T220 Ninh Bình, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
70	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Thạch Tổ, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
71	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Kim Bảng - T110 Mỹ Đức - T110 Vân Đình, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
72	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Phủ Lý 3 - T110 Tiên Hiệp - T220 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
73	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Thạch Tổ, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
74	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Bình Lục - T110 Hiền Khánh - T110 Ý Yên, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
75	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Kiện Khê, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
76	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
77	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Mỹ Lộc, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
78	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Lý Nhân - T110 Phủ Lý, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
79	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Bình Lục, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
80	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Thái Hà 2 - T110 Thái Hà 3, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
81	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn đoạn tuyến XT TBA 220kV Đồng Văn (tách tuyến Đồng Văn - Lý Nhân) đồng bộ với tuyến từ T220 Lý Nhân - T220 Đồng Văn - T110 Đồng Văn

TT	Danh mục dự án
82	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T110 Hòa Mạc - T220 Hưng Yên, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây
83	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Vissai Hà Nam
84	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Vissai 3
85	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Bút Sơn (<i>Bút Sơn 1, Bút Sơn 2</i>)
XV	ĐÔ THỊ
1	Xây dựng trung tâm hành chính tập trung tỉnh Ninh Bình
2	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm tỉnh Ninh Bình
3	Cải thiện cơ sở hạ tầng để công nhận, nâng loại các đô thị và các dự án cơ sở hạ tầng theo quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh
4	Các dự án phát triển nhà ở, dự án phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị
5	Các dự án cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị Ninh Bình phục vụ xây dựng đô thị di sản thiên niên kỷ
1	Các dự án nâng cấp hạ tầng đô thị tại các xã, phường
2	Các dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu tái định cư tại thành phố Nam Định và Các xã, phường
3	Các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; khu nhà ở xã hội; xây dựng lại các chung cư cũ trên địa bàn tỉnh
4	Đối với các dự án khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh Hà Nam cũ được xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn
XVI	Phát triển vùng kinh tế biển
1	Nhà máy thép xanh số 1 Xuân Thiện Nam Định
2	Nhà máy thép xanh Xuân Thiện Nghĩa Hưng
3	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn Xuân Thiện Nam Định
4	Tổng kho xăng dầu tại Thịnh Long
5	Tổng kho khí LNG khoảng 500.000 m ³
6	Dự án điện gió ngoài khơi (công suất dự kiến 12.000 MW)
7	Dự án nhà máy điện khí (công suất dự kiến 4.800 MW)
8	Nhà máy chế biến Condensate khoảng 3 triệu tấn sản phẩm/năm và kho trung chuyển xăng dầu 500.000 m ³
9	Nhà máy sản xuất khí hydro khoảng 600.000 tấn/năm
10	Các dự án nâng cấp hệ thống cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền
1	Nâng cấp, mở rộng Kho dầu khí Hải Linh Hà Nam
XVII	An ninh, quốc phòng
1	Các dự án xây dựng công trình phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu; công trình bảo vệ khu vực biên giới biển của tỉnh

TT	Danh mục dự án
2	Các dự án phục vụ bảo đảm an ninh trật tự xã hội, phòng chống tội phạm; phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn trên địa bàn tỉnh
3	Xây dựng trụ sở công an xã giai đoạn 2021- 2030
4	Các dự án đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt phục vụ thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của LLVT tỉnh
1	Đầu tư xây dựng Căn cứ Hậu phương 1 của tỉnh
2	Đầu tư xây dựng Căn cứ Hậu phương 2 của tỉnh
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm huấn luyện dự bị động viên và tiếp nhận lực lượng phòng thủ kỹ thuật cho khu vực phòng thủ tỉnh
4	Đầu tư Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự
5	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập tỉnh
6	Xây dựng công trình quân sự các xã, phường
7	Đầu tư xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã
8	Đầu tư nâng cấp Bệnh xá Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
XVIII	Xử lý môi trường
1	Dự án xây dựng khu xử lý rác thải tại xã Mỹ Thành; Các dự án xây dựng Khu xử lý rác thải tập trung tại các huyện theo quy hoạch
2	Xây dựng hệ thống thu gom và Nhà máy xử lý nước thải
3	Các dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh
4	Dự án Điều tra, đánh giá đất đai
5	Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai
6	Thành lập khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng
7	Dự án cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh
8	Nhà máy xử lý rác tại thung Cổ Chày
9	Nhà máy xử lý rác thải tại thung Đám Gai
10	Nhà máy xử lý nước thải tập trung đô thị
11	Hệ thống đường ống và trạm xử lý nước thải tập trung
12	Nhà máy điện rác Ninh Bình
13	Dự án xây dựng và vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn
XIX	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
1	Xây dựng mới Trung tâm Hành chính - Chính trị
2	Xây dựng mới Trung tâm hành chính tỉnh
3	Xây dựng mới Trung tâm hành chính các xã phường
XX	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU HỘ CỨU NẠN
1	Xây dựng và hoàn thiện trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

TT	Danh mục dự án
XXI	CÁC KHU TỔ HỢP ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH - NGHỈ DƯỠNG - THỂ DỤC THỂ THAO
1	Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân gôn Kim Bảng
2	Sân Gôn 36 hố và khu phụ trợ xã Tượng Lĩnh
3	Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân gôn Đồi Hoa Sen
4	Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân gôn Đồi Con Phượng
5	Các dự án sân gôn theo định hướng phát triển của tỉnh (như: Sân gôn Tràng An; sân gôn 54 lỗ hồ Yên Thắng; sân gôn khu tổ hợp nghỉ dưỡng du lịch Kênh Gà - Vân Trình;...)
6	Khu nghỉ dưỡng, tắm biển, thể dục thể thao, sân gôn, vui chơi cao cấp Bạch Long
7	Khu du lịch, đô thị, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân gôn Thịnh Long
XXII	HỆ THỐNG TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ, CHỢ, HỘI CHỢ
1	Xây dựng Trung tâm thương mại đầu mối
2	Xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm
3	Xây mới và phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với hệ thống đô thị
4	Nâng cấp, cải tạo các chợ để đạt các tiêu chí về chợ theo quy định
XXIII	LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI
1	Nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng thương bệnh binh nặng và Điều dưỡng người có công tỉnh
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh
XXIV	KHU NGHĨA TRANG
1	Đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang tập trung tại xã phường
XXV	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG
1	Xây dựng chính quyền số
2	Xây dựng, triển khai Đề án chuyển đổi số tỉnh
3	Xây dựng đề án đô thị thông minh
4	Xây dựng Trung tâm Điều hành thông minh
5	Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC)
6	Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh
6	Triển khai xây dựng hệ thống thông tin nguồn; hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông
7	Ứng dụng bản đồ số trong quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động
8	Dự án số hóa quy trình nghiệp vụ phục vụ cho sản xuất, phát sóng báo nói, báo hình và trang thông tin điện tử tổng hợp

Ghi chú:

- Số lượng, tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên và các dự án khác đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo định hướng quy hoạch sẽ được tính

toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, kỹ thuật chuyên ngành và lập dự án đầu tư.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành và các quy hoạch do địa phương quyết định, phê duyệt hoặc các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt có thể bổ sung cho phù hợp với nhu cầu ưu tiên thực hiện dự án của tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình cam kết không hợp pháp hóa các dự án sai phạm. Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, bản án (nếu có) thì chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

PHỤ LỤC XVI

**DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021 -
2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm ...)

TT	Tên bản đồ, sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1: 1000.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
8	Sơ đồ định hướng sử dụng đất	1:100.000
9	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Các sơ đồ, bản đồ chuyên đề	1:100.000